

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ GIỚI SỬ HỌC VIỆT NAM PHẢI CÓ ĐẠI BIỂU TRONG ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC NHÀ SỬ HỌC

B. N. C. V. S. D.

- ★ VÕ TRUNG PHUNG QUA "GIÔNG TỐ"
"VÕ ĐỀ" VÀ "SỐ ĐỒ"

của VĂN TÂN

- ★ PHONG TRAO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN: XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG DIỆU VÀ THÀNH HÀ - NỘI THẤT THỦ

của TRẦN HUY LIỆU

- ★ MỘT Ý KIẾN VỀ PHÂN BỘI CHÂU

của HẢI THU

THÁNG 6 NĂM 1957

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

29



Tên sách : TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 29

Tác giả : NHIỀU TÁC GIẢ

Nhà xuất bản : BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Năm xuất bản : 1957

Nguồn sách : Thích Đức Châu

Đánh máy : kimduyen, Linh_tt,
thienlinh252, ngoctinhpham

Kiểm tra chính tả : Trương Thu Trang, Hoàng Thị Xoan

Biên tập chữ Hán – Nôm : Blue

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 27/06/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỔ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn CÁC TÁC GIẢ và BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA đã chia
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

GIỚI SỬ HỌC VIỆT NAM PHẢI CÓ ĐẠI BIỂU TRONG ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC NHÀ SỬ HỌC

BÀ VIỆN SĨ A.M. PANKRATOVA TỪ TRẦN

VŨ TRỌNG PHỤNG QUA « GIÔNG TỐ », « VỖ ĐÊ » VÀ « SỔ ĐỎ »

TÌM HIỂU « GIA HUẤN CA »

NGƯỜI PHỤ NỮ CỔ HỦ TRONG GIA ĐÌNH PHONG KIẾN QUÝ TỘC

MỘT QUAN NIỆM VỀ ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ : HÌNH THỨC PHONG KIẾN TÍNH, NỘI DUNG CÓ NHIỀU YẾU TỐ NHÂN DÂN TÍNH

MỘT QUAN NIỆM VỀ NHÂN SINH HAY LÀ TƯ TƯỞNG NHÂN ĐẠO, BÁC ÁI CỦA NHÂN DÂN TRONG THỜI LOẠN LẠC

KẾT LUẬN

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

II. XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG DIỆU VÀ THÀNH HÀ-NỘI THẤT THỦ

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ CHUẨN BỊ KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG BA LAN CHUẨN BỊ KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

BÁO CHÍ NƯỚC BẠN LIÊN TIẾP GIỚI THIỆU CÔNG TÁC SỬ HỌC VIỆT NAM

KẾT THÚC MỘT BƯỚC THẢO LUẬN VẤN ĐỀ PHÂN CHIA GIAI ĐOẠN TRONG CẬN ĐẠI SỬ TRUNG QUỐC

TRONG LỊCH SỬ TRIỀU-TIÊN CÓ XÃ HỘI NÔ LỆ KHÔNG ?

LIÊN XÔ THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN HỌC
BA TẬP CHÍ LỊCH SỬ MỚI XUẤT BẢN Ở LIÊN-XÔ
Ý KIẾN TRAO ĐỔI
MỘT Ý KIẾN VỀ PHAN BỘI CHÂU
VẤN ĐỀ ĐẶT CHỮ CHO CÁC DÂN TỘC CHƯA CÓ VĂN TỰ

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA**

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy Liệu

GIỚI SỬ HỌC VIỆT NAM PHẢI CÓ ĐẠI BIỂU TRONG ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC NHÀ SỬ HỌC

NGÀY 19-6 vừa qua, Ban chấp hành quốc tế khoa học lịch sử đã họp ở Lô-dan (Lausanne) thuộc Thụy-sĩ để chuẩn bị cho cuộc đại hội thứ 11 các tổ chức các nhà khoa học lịch sử.

Như chúng ta đã biết, đại hội thứ 10 của tổ chức này đã họp ở La-mã (Ý) vào cuối năm 1955. Trong số đại biểu sử học của 35 nước tham gia, còn vắng mặt nhiều đại biểu các nước phương đông cũng như trong đại hội, ít bàn đến những vấn đề lịch sử phương đông. Đó là những điều thiếu sót quan trọng cần phải bổ cứu.

Tháng 7-1956, Ban nghiên cứu Văn học, Lịch sử và Địa lý (Văn, Sử, Địa) ở Việt-nam đã gửi đơn cho Ban chấp hành quốc tế khoa học lịch sử xin gia nhập tổ chức, kèm theo những tài liệu cần thiết của một đơn vị hội viên xin tham gia. Theo bức thư đề ngày 28-12-1956, ông Michel François, tổng thư ký Ban chấp hành, đã báo cho Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ở Việt-nam biết là đơn xin gia nhập của Ban sẽ được ghi vào chương trình nghị sự trong phiên họp của Ban chấp hành sắp tới. Tiếp theo bức thư này, ngày 15-4-1957, ông Tổng thư ký Ban chấp hành quốc tế khoa học lịch sử đã báo tin cho ông Trần Huy Liệu, Trưởng ban nghiên cứu Văn Sử Địa ở Việt-nam, về địa điểm và thời gian họp Ban chấp hành. Theo lời ông, đơn xin gia nhập của Ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa Việt-nam sẽ xét vào ngày 18-6, trước ngày họp Ban chấp hành một ngày.

Vấn đề đề ra là một tổ chức quốc tế khoa học lịch sử có thể thiếu mặt đại biểu của giới sử học Việt-nam, hay nói một cách khác, các nhà sử học Việt-nam có cần phải có đại biểu trong một tổ chức quốc tế khoa học lịch sử không ?

Nước Việt-nam có một nền văn hóa lâu đời ; nền sử học Việt-nam cũng có từ lâu đời, đó là một sự thật lịch sử. Không kể những thần thoại, truyền thuyết từ trước, lịch sử do người Việt-nam biên soạn thành văn đã bắt đầu có từ thế kỷ thứ XIII. Ngoài thông sử, những loại khác như chuyên sử, dật sử, tạp ký lịch sử v.v... cũng khá phong phú. Chúng ta có thể tự hào là nền sử học Việt-nam đã được xây dựng từ lâu đời, đã có những cống hiến quý giá trong kho tàng văn hóa dân tộc và góp vào kho tàng văn hóa thế giới.

Sau cách mạng tháng Tám, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, giới sử học Việt-nam, với những vốn cũ của dân tộc, lại được trang bị bằng một quan điểm mới, quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác. Qua những năm kháng chiến, từ khi hòa bình lập lại, các nhà sử học Việt-nam đương bước vào một giai đoạn mới về tổ chức cũng như về công tác. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thuộc Bộ Giáo dục nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tập hợp một số lớn các nhà sử học, văn học và địa lý hiện nay là một cơ quan nghiên cứu của nhà nước, được nhân dân Việt-nam tín nhiệm và đã đặt quan hệ với nhiều tổ chức khoa học ở quốc tế. Rồi đây, những tập đoàn khoa học, khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên ở Việt-nam sẽ ngày càng được kết hợp trong một tổ chức rộng rãi. Với những cơ sở đã sẵn có, thành tích sơ bộ đã đạt được, các nhà sử học Việt-nam rất xứng đáng được có mặt ở hội nghị quốc tế khoa học lịch sử.

Chúng tôi tin rằng : sau phiên họp Ban chấp hành của hội đồng quốc tế khoa học lịch sử ở Lô-dan (Lausanne), cuộc đại hội thứ 11 sắp tới sẽ không thiếu mặt các đại biểu sử học ở phương đông, trong đó có Trung-quốc, Triều-tiên và Việt-nam để góp phần vào việc xây dựng nền sử học quốc tế.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

BÀ VIỆN SĨ A.M. PANKRATOVA TỪ TRẦN

CHÚNG tôi đau đớn được tin bà Viện sĩ *Anna Mikhailovna Pankratova* đã từ trần ngày 25-5-1957, sau một thời gian bị bệnh nặng. Bà *Pankratova* là một nhà hoạt động chính trị có uy tín ở Liên-xô : Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Ủy viên chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao Liên-xô. Đồng thời, bà là một nhà khoa học nổi tiếng ở Liên-xô và trên thế giới. Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện trưởng Viện sử học Liên-xô, Chủ tịch hội đồng quốc gia sử học Liên-xô, Ủy viên chấp hành hội đồng sử học quốc tế, chủ bút tạp chí « Những vấn đề lịch sử », bà *Pankratova* đã có nhiều cống hiến cho nền sử học Liên-xô và thế giới. Bà *Pankratova* luôn luôn quan tâm đến nền sử học Việt-nam, có một mối cảm tình thăm thiết đối với những nhà công tác khoa học Việt-nam và rất tích cực giới thiệu nền sử học Việt-nam với giới sử học quốc tế. Bà *Pankratova* đã thường xuyên trực tiếp trao đổi ý kiến, thư từ, tài liệu với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam và đã giúp đỡ Ban nghiên cứu Văn Sử Địa rất nhiều trong việc liên hệ với các nhà khoa học Liên-xô và trên toàn thế giới.

Bà Viện sĩ *Pankratova* mất đi, là một tổn thất lớn cho Đảng Cộng sản Liên-xô, cho Hội đồng Xô-viết tối cao Liên-xô, cho nhân dân Liên-xô, cho giới khoa học Liên-xô và toàn thế giới. Những nhà khoa học Việt-nam vô cùng thương tiếc bà Viện sĩ *Pankratova*, một đồng nghiệp lão thành xuất sắc, một người bạn quốc tế chân thành đã cống hiến rất nhiều cho việc thắt chặt mối quan hệ hữu nghị anh em giữa những nhà khoa học hai nước : Việt-nam và Liên-xô. Toàn thể cán bộ và công nhân viên Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam xin trân trọng tỏ lời nhớ tiếc bà *Pankratova* và chia buồn cùng Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện nghiên cứu sử học Liên-xô và gia đình bà *Pankratova*.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

VŨ TRỌNG PHỤNG QUA « GIÔNG TỐ », « VỖ ĐÊ » VÀ « SỐ ĐỎ »

của VĂN TÂN

MẤY tháng gần đây, Vũ Trọng Phụng đã được nói đến nhiều. Các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng theo nhau được tái bản với một nhịp điệu khá nhanh : Hội Văn nghệ Việt-nam tái bản *Giông tố*¹, nhà xuất bản Minh Đức in *Vỗ đê*, *Số đỏ*...

Văn phẩm của Vũ Trọng Phụng là vốn văn hóa của dân tộc chúng ta, đương nhiên là chúng ta phải đề cao và nghiên cứu. Nhưng trong khi đề cao Vũ Trọng Phụng, tôi tưởng chúng ta cũng không được phép quên những nhà văn cùng thời với Vũ Trọng Phụng như Ngô Tất Tố chẳng hạn. Trong khi làm văn, làm báo, Ngô Tất Tố là một trong những nhà văn công khai dưới thời Pháp thuộc đã quan tâm đến nhân dân. Riêng ở *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã tỏ ra rất chú ý đến nông dân, rất hiểu nông dân, và đã chia xẻ đau khổ và nguyện vọng của nông dân.

Đối với một nhà văn như Ngô Tất Tố, chúng ta cũng cần nhắc nhở đến như chúng ta đã nhắc nhở Vũ Trọng Phụng vậy.

Tôi lại trở lại Vũ Trọng Phụng.

Chúng ta đã nói nhiều đến Vũ Trọng Phụng, nhưng tôi thấy chúng ta chưa thực sự đi sâu vào các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng để tìm hiểu giá trị tư tưởng của Vũ Trọng Phụng xem Vũ Trọng Phụng có địa vị gì trong lịch sử văn học Việt-nam, xem sự nghiệp văn học của Vũ Trọng Phụng có gì đáng cho chúng ta học tập và phát triển, có gì đáng chê trách mà chúng ta cần biết để đề phòng.

Đó là những vấn đề mà chúng ta cần thảo luận. Vì chỉ sau khi đã thảo luận những vấn đề ấy, chúng ta mới thực sự biết rõ Vũ Trọng Phụng và mới đánh giá đúng mức Vũ Trọng Phụng.

Muốn định giá trị các tác phẩm văn học của Vũ Trọng Phụng phải có một thời gian tương đương đầy đủ. Bài này vì vậy không có tham vọng đi sâu vào nền tảng tư tưởng và phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng, mà chỉ muốn thông qua mấy tác phẩm như *Giông tố*, *Vỡ đê*, *Số đỏ* để tìm cho ra ưu điểm chính về tư tưởng cũng như khuyết điểm chính về tư tưởng của Vũ Trọng Phụng mà thôi.

Đọc *Giông tố*, cũng như đọc *Vỡ đê* và *Số đỏ*, ta thấy Vũ Trọng Phụng căm thù cái chế độ đen tối thời Pháp thuộc.

Đó là cái chế độ đã đẻ ra những nghị Hách, Vạ tóc mai, những tên tổng đốc, những viên tri huyện già huyện Cúc-lâm ở *Giông tố* ; những tên công sứ hay tổng đốc cáo già, những tên tri huyện thấy sắp vỡ đê thì nghĩ ngay cách xoay tiền, những tên tư sản mại bản Khoát thấy sắp vỡ đê thì sung sướng vì có dịp đầu cơ, những tên mật thám Cạp tra tấn người vô tội bằng cách lấy đèn dầu hỏa đốt vào lỗ đít người ta ở *Vỡ đê* ; những bà Phó Doan, những Văn Minh vợ Văn Minh chồng, những Typ-phờ-nờ², những Xuân tóc đỏ một cái quái thai chỉ có thể có trong cái chế độ thực dân thối nát.

Vũ Trọng Phụng đã lôi tất cả những bọn con đẻ của chế độ thực dân ấy ra trước nhân dân để châm biếm chúng, nguyên rửa chúng, đả kích chúng. Dưới ngòi bút của ông, những tên đầu trâu mặt ngựa ấy, những bọn căn bã của xã hội ấy đã hiện ra với cái bộ mặt hoặc bỉ ổi, hoặc độc ác, hoặc bẩn thỉu, hoặc quái gở của chúng.

Ta hãy nghe một tên tri huyện già dậm dọa và vu khống dân lành : « Con Mich kia ! Trước pháp luật, việc mày như thế là một việc làm đã không môn bài, vậy mày có muốn làm nhà thổ suốt đời không ? Bọn lý dịch ! Chúng mày đi kiện lão như thế tức là phạm tội vu cáo, vậy chúng mày có muốn ngồi tù không ? Chúng mày để cho trong làng có truyền đơn cờ đỏ, tao chưa cách cổ chúng mày đó mà ! A ra cái dân này bướng bỉnh nhỉ ? Chúng mày muốn rút đơn ra hay chúng mày muốn ngồi tù nào ? Ông đã thương hại, ông bảo thật cho lại còn cứng cổ... » (*Giông tố* trang 125).

Đây là một tên địa chủ kiêm tư sản mại bản nói về cái giá của bầy vợ của y : « Chết ! Vài trăm bạc ! Mày điên ! Mày có biết những nàng hầu của tao đây đáng giá bao nhiêu mỗi thị không ? Cái đứa đẹp nhất tao cũng chỉ mua của bố mẹ nó có bảy chục. Còn phần nhiều không mất xu nào. Có bảy chục bạc còn phải hầu hạ người ta suốt đời, hưởng chi... chỉ có một lần mà những vài trăm bạc ! » (*Giông tố* trang 131).

Và đây là cái lối ăn chơi dâm ô, xa hoa, đài các của cái tên địa chủ kiêm tư sản mại bản ấy :

- Dạ yến nhé ! Hai người thôi. Đừng có bày nhiều đến nỗi những trông mà không muốn ăn nữa.

- Bấm để trình quan thế này xem có được không...

- Cứ nói.

- Yến... Tái dê và tiết dê... Cháo hươu bao tử và một đĩa tam xà đại hội để nhắm rượu.

- Được đấy. Rượu mai quế lộ có còn không ?

- Bấm còn nhiều. Còn những hai vò đầy.

- Rắn cũng còn ?

- Còn những tám con.

- Được. Sau cùng thì phải có hoa quả cho đủ. Hai chai sâm banh nữa. Lấy sẵn cả hộp xì-gà.

- Vâng.

- Trong khi phải đợi, thì hãy cho vài hộp bénarès lên đây, nhanh.

- Vâng.

- À này ! Nghị Hách quay lại ông bạn :

- Quan anh có tắm không ? Tắm nước suối mát lắm, khỏe lắm. – Dọn buồng tắm đi nhé ! Để ở buồng một cái *ky-mô-nô* để cạ thay... Mở bốn

chục chai nước suối *vi-ten* đổ vào thùng rồi pha nửa chai cô-lôn để cụ giới lại... Thôi cho các chị lui ra cả.

- Dạ.

Ba người đàn bà cúi đầu cáo lui... Cô Kiềm lại bị gọi giật lại.

- Này chị Kiềm... Lại gần đây.

- Dạ.

- Đêm nay thì phải thức với tôi đây. Dọn cái buồng *Thổ-nhĩ-kỳ* ở gác thượng để chợp bóng đấy nhé. Liệu mà dọn tỉnh lên. Rượu sâm banh cũng đem lên. Đánh ngay *tê-lê-phôn* về Hà-nội cho thằng Lộc đen chủ cái tiệm khiêu vũ gì ở đường bờ sông đó, bảo nó thuê ngay ô-tô cho hai đứa trẻ nhất, đẹp nhất lên trên này ! Nếu nó không sẵn thì bắt nó đi tìm cho được ! Nếu khách nhà nó đông quá, thì bảo nó đóng cửa hiệu lại một tối ! Nó lên đây thì giả cho nó bốn chục, nó kỳ kèo thì thêm cho nó mười đồng ! Xong ! (*Giông tố* trang 320).

« Sau khi xem tên chúa đất ăn chơi, bây giờ ta xem y đánh đập hành hạ người làm. Tức thì nghị Hách đứng lên cầm lấy cái roi... : Thằng Tài ! Mày đã trót nhớ nói chuyện tao cho thằng Vạn ở Hà-nội hôm xưa, thì hôm nay mày chịu cái vạ miệng ấy. Muốn khỏi chết thì tức khắc ra đứng quay mặt vào tường !

« Tài Nhì vâng lời ra đứng quay mặt vào tường rồi thì nghị Hách giơ cao roi vụt thẳng Xuân một cái vào ngang lưng. Tiếng roi đập xuống đánh đét một cái nghe đến rùng mình. Thằng Xuân co quắp cả người, nhả mặt chịu đau. Nghị Hách từ tốn đưa cho nó cái roi cá đuối rồi ngồi lên sập.

« Lúc ấy thằng Xuân cầm roi rồi. Nó mím môi lại, giơ cao tay... Từ đấy trở đi người ta chỉ thấy tiếng den đét luôn hồi của cái roi. Người ta tưởng dường xem một cuộc đua ngựa.

« Tài Nhì đương cái cơn mưa roi ấy oằn mình như một sợi tóc bị hơ trên ngọn lửa. Long không dám nhìn, phải nhắm mắt lại. Vậy mà những tiếng den đét vẫn không thôi giáng xuống lưng Tài Nhì như mưa...

« Oai nghiêm trên sập nghị Hách vẫn chưa có lệnh cho ngừng »
(*Giông tố* trang 136)

Đọc mấy câu trên, ta tưởng tượng như đang đứng trước một tên lãnh chúa thời trung cổ đang đánh đập những nông nô hay nô lệ của y để tiêu sầu giải trí.

Đọc những câu trên không ai là không căm giận cái chế độ thực dân. Người ta cũng căm giận, căm giận đến cực độ khi thấy tên thần khoán Khoát sung sướng vì đề sắp vỡ : « Ông... ông chỉ muốn xoay một vố ! Nhân vụ đề điều này, có cái số tre đây ắt ăn được. Mà để tao thần cho nhé. Nhất là lụt thì ông hả quá ! Mà ạ, tao có hai nghìn tấn gạo sắp mốc, thế có chết không ? Với lại bốn nghìn bao gai mà phòng Thương mại nó không lấy nữa, chó thế. Mà thử nghĩ hộ tao xem có cách gì làm tiền... » (Lời tên thần khoán Khoát nói với một tên tri huyện trong *Vỡ đề* trang 45).

Cái chế độ xã hội đẻ ra một hạng người – hạng Nghị Hách, thần khoán Khoát sống trên xương máu của nhân dân lao động đã được Vũ Trọng Phụng vẽ ra rõ ràng và thống thiết. Trước Vũ Trọng Phụng, có những nhà văn cách mạng đã vạch cho mọi người trông thấy những tội ác do chế độ ấy gây ra, và hô hào mọi người đứng lên đánh đổ chế độ ấy đi. Nhưng Vũ Trọng Phụng là nhà văn không cách mạng đầu tiên có can đảm lên án chế độ áp bức thực dân ngay khi chế độ này đang ở thời thịnh vượng.

Giá trị tư tưởng lớn lao của một số tác phẩm văn học của Vũ Trọng Phụng là ở đây.

Vũ Trọng Phụng không chỉ đả kích chế độ áp bức thực dân, ông còn rõ ra có cảm tình thăm thiết với những người quên mình lãnh đạo nhân dân đấu tranh đánh đổ chế độ ấy.

Trong *Giông tố* ông đã đề cao ông già Hải Vân, một nhà cách mạng của nhân dân lao động như một nhân vật phi thường đã « nửa đời người tù tội. Một năm tù ở nước nhà vì Nghị Hách, ba năm tù ở Phúc-kiến, năm năm tù ở Mãn-châu, chín năm trời trốn tránh gỏi đất nằm sương... »

Trong *Võ đê*, Vũ Trọng Phụng đã cực lực ca tụng những người cộng sản là « những người ngang tàng coi nhà tù là một cái trường đào tạo nên những tay chiến sĩ của cái phần nhân loại bị bóc lột để chiến đấu với bọn có ở hai vai của mình những cánh tay lao động của người khác. Đó là những người quên cả mọi cách hưởng thụ cuộc đời thức suốt đêm để làm những việc sẽ dắt tới tù hay đến bệnh lao... » (*Võ đê* trang 253)

Đáng chú ý hơn nữa là Vũ Trọng Phụng thỉnh thoảng lại thoáng nhìn thấy cả lực lượng của nhân dân, điều mà các nhà văn công khai cùng thời với ông chưa ai nhìn thấy. Trong *Võ đê* ông đã miêu tả một cuộc biểu tình chống thuế của nông dân với một cảm tình nồng nhiệt : « Sáu trăm người như một con rết không bò trong một phút, lúc ấy lại động dậy cái đầu. Viên đại úy hô : « Phơ ! » Tức thì mấy chục tiếng súng nổ. Ai cũng giật mình, nhưng không ai ngã. Thì ra đó là súng bắn chỉ thiên mà thôi. Đám dân biểu tình một phen hiểu ra, lại càng phấn khởi. Người ta trông thẳng tòa sứ mà tiến để lại bên đường ông quan binh mặt đỏ gay gắt đương quát tháo bọn lính ngăn ngại... Cổng tỉnh vượt qua, lính tráng cũng vượt được qua, cuộc thắng thứ nhất này như là một cuộc toàn thắng chung kết. Lần đầu tiên những cái tay không khoanh trước ngực mà lại chẳng chịu thua cái sung trường.

« Khi dân quê tụ họp đen nghịt cả cái sân tòa sứ, thì lính tráng, và những ông phán hấp ta hấp tấp chạy ngược chạy xuôi... Hồi lâu mới thấy ông Tổng đốc bước ra thêm đá, mặt tái lại như chàm đỏ... » (*Võ đê* trang 239-240).

Ở mấy dòng trên, Vũ Trọng Phụng đã có một thái độ rất rõ ràng : Ông đã ca tụng lực lượng của nông dân, và đã đứng về phía nông dân chống đối lại bọn quan lại và bọn thực dân là bọn chuyên sống bằng sự áp bức bóc lột nông dân.

Thái độ cao quý trên Vũ Trọng Phụng đã biểu thị ngay ở dưới chế độ áp bức thực dân tàn ác. Ngay ở dưới chế độ áp bức ấy, Vũ Trọng Phụng đã dũng cảm tố cáo tội ác của bọn địa chủ kiêm tư sản mại bản, bọn quan lại là

bọn ngày tháng chỉ phởn phơ phè phỡn trên xương máu của nhân dân. Vũ Trọng Phụng không chỉ phơi ra những sự thật tồi tàn và đau xót dưới chế độ thực dân, ông còn đưa ra nguyện vọng của ông : Ông mong muốn một chế độ xã hội công bằng, dù mong muốn này còn mơ hồ yếu ớt.

*

Trở lên trên là những ưu điểm chủ yếu về tư tưởng của Vũ Trọng Phụng mà chúng ta thấy biểu hiện ở các tác phẩm *Giông tố*, *Vỡ đê* và *Số đỏ*. Bên cạnh những ưu điểm lớn ấy, mấy tác phẩm nói trên của Vũ Trọng Phụng cũng để lộ ra một số khuyết điểm và nhược điểm cần phải vạch ra.

Như đã nói ở bên trên, Vũ Trọng Phụng có lúc như đã nhìn thấy kẻ thù của nhân dân. Nhưng đọc kỹ các tác phẩm của ông, ta thấy kẻ thù ấy chưa phải là kẻ thù chính của nhân dân.

Trong *Giông tố* trang 53 và 54, Vũ Trọng Phụng đã viết thế này về một tên công sứ :

« Quan là một người đã cao tuổi ở thuộc địa đã trên ba mươi năm, đã được lòng dân không phải vì một chính sách giả dối, không phải vì những bài diễn văn kêu vang và rỗng tuếch, không phải vì đã đem những giọt nước mắt cá sấu ra huyền hoặc lừa dối dân ngu, nhưng chính bởi quan là một bậc hiền nhân quân tử rất ít có ở đời. Ngoài những giờ bận việc cai trị, quan thường đọc sách viết văn. Vì rất giỏi chữ Hán quan đã xuất bản được một quyển sách khảo cứu về cách dùng binh của Trần Hưng Đạo. Do lẽ đó, quan công sứ nói tiếng An-nam cũng thạo và cũng dễ nghe.

« Cái lòng nhân từ của quan thì hầu như thành một câu cách ngôn đã truyền tụng. Những người trí thức, cả những người viết báo rất hoài nghi cũng phải nhận ngài là một người hiếm có, sống ở thuộc địa đã nửa đời người, mà vẫn giữ được những quan niệm về sự tự do cá nhân rất rộng rãi, vẫn biểu lộ được cái tinh thần đáng trọng của hạng trí thức nước Pháp, chứ không nhiễm phải tính nết của phái thực dân bằng dùi khui ».

Đây là lời lẽ của Vũ Trọng Phụng – những lời lẽ đầy vẻ tôn kính – nói về viên công sứ già. Sau đây là những cử chỉ của viên công sứ do Vũ Trọng

Phụng tả ra cốt để chứng thực rằng « Quan công sứ » quả là « một bậc hiền nhân quân tử » : « Một buổi kia, có việc ra nhà dây thép, quan sứ cuốc bộ mà lữ khử đi như những người Tây thường. Qua một phố nọ, có một trường tư thực, một lũ trò em đùa nghịch đá bóng làm cho quả bóng trúng đánh bộp vào ngực quan. Một vệt bùn to tướng in ngay vào ve áo, chỗ có cái cuống mề đay Bắc đẩu. Quan vào trường. Viên đốc học trường tư sợ tái mặt như mọi người phải lo sợ vào một trường hợp như thế. Nhưng mà quan công sứ cứ khoan thai cầm khăn mặt bông phủi áo, rửa tay vào chậu nước rồi ôn tồn bảo viên đốc : « Ông phải bảo học trò của ông ra cái bãi cỏ cạnh chợ mà đá bóng, chứ thể thao ở giữa phố như thế thì rồi có tai nạn xe cộ xảy ra ». Thế rồi quan lại ra đi nét mặt vẫn hiền hậu như không có việc gì xảy ra ».

Một lần khác xe hơi của quan vừa ở thủ đô về, người tài xế đương lái vòng để vào sân tòa sứ, thì có một mục nhà quê tay cầm một lá đơn đến quỳ ngay trước xe. mấy anh lính khố xanh toan giơ cao cái roi mây, thì quan công sứ ra hiệu ngăn lại, hỏi : « Đơn kêu của bà có rõ ràng không ? » Người đàn bà kêu lải nhải một hồi thì quan truyền : « Thôi cứ về rồi quan sẽ xét xử ». Nguyên do đó là một mục đi mò cua bắt ốc bị làng bắt vạ vì chưa hết tang chồng mà đã có mang. Theo như trong đơn thì mục đã bị một bọn bô lão trong làng lôi những hủ tục ra để hành hạ mục, chứ thật ra mục đã hết tang từ vài tháng trước khi có mang. Ấy thế là quan viết thư trả lời cái mục mò cua ấy rằng : « Thừa bà, bản chức đã xét đơn của bà rồi. Nếu bà còn có tang ông ấy thì theo luật Gia-long có chữa như vậy là có lỗi. Còn nếu bà đã đoạn tang rồi thì không ai được phép bắt vạ bà, nếu bà viện được đủ chứng cứ là đã hết tang, thì cứ lên tòa mà trình bày, bản chức sẽ trị tội những kẻ những lạm ». Một bức thư của một vị quan đầu tỉnh mà lại có cái luận điệu lẽ phép với một mục mò cua đến bậc ấy, đã làm cho các quan tổng đốc, bố chánh, tri phủ phải nhăn mặt lại. Rồi bọn bô lão trong làng sợ hãi đến hết vía mà đền cái vạ.

Vũ Trọng Phụng còn đưa ra một vài trường hợp « Quan đầu tỉnh » « lẽ phép » như thế nữa, cốt để cho mọi người, cả những người hoài nghi nhất

phải nhận rằng « quan công sứ » quả là người rất tốt hiếm có ở đời, nhất là hiếm có ở thuộc địa.

Những cử chỉ của « quan công sứ » mà Vũ Trọng Phụng đưa ra quả có thấy ở một số rất ít quan lại thực dân thời Pháp thuộc. Nhưng những cử chỉ ấy không nhất định là những cử chỉ của những bậc hiền nhân quân tử ; mà có khi là những cử chỉ của bọn cáo già thực dân ở thuộc địa lâu năm. Tên công sứ Xanh Pu-lôp và tên công sứ Cút-xô đã từng có những cử chỉ y như cử chỉ của « quan công sứ » trong *Giông tố*, nhưng những ai đã ở Sơn-la những năm 1931-1933 hay những năm 1941-1942 đều phải nhận Xanh Pu-lôp và Cút-xô là những tay cai trị gian hùng. Nói như thế không có nghĩa là cho rằng hễ quan lại thực dân thì không có cử chỉ nào tốt. Ở một số quan lại thực dân nào đó có thể có một vài cử chỉ thực sự tốt, nhưng những cử chỉ ấy không phổ biến và không nói lên được tính chất chung của quan lại thực dân thời Pháp thuộc.

Những cử chỉ của viên công sứ mà Vũ Trọng Phụng đề cao lại không điển hình nữa.

Thật thế, nếu chúng ta nhận rằng vấn đề điển hình bao giờ cũng là một vấn đề chính trị hay nói rõ hơn, là một vấn đề thái độ chính trị, thì ta phải nhận rằng thái độ của Vũ Trọng Phụng trong việc miêu tả viên công sứ thực dân là một thái độ mơ hồ về chính trị, lăm lăm giữa bạn và thù.

Vũ Trọng Phụng ca tụng viên công sứ kia để làm gì ?

Đó thật là một câu hỏi mà những người có cảm tình với Vũ Trọng Phụng đến đâu cũng không thể trả lời cho thỏa đáng được. Câu hỏi đó buộc chúng ta phải nghĩ rằng : Vũ Trọng Phụng chỉ mới có đủ can đảm vạch tội ác của bọn nghị Hách, bọn tổng đốc, bọn tri huyện, bọn thầu khoán Khoát là bọn tay sai của bọn đế quốc thực dân. Còn chính bản thân bọn đế quốc thực dân, đầu mối của vạn ác đã diễn ra ở Việt-nam suốt tám mươi năm Pháp thuộc, thì Vũ Trọng Phụng không những vẫn không đưa chúng ra trước tòa án lịch sử, mà có khi còn đề cao chúng nữa.

Có người nói : Vũ Trọng Phụng chưa lên án kẻ thù chính của dân tộc là vì bị điều kiện lịch sử hạn chế, ông chưa nhìn thấy kẻ thù của dân tộc đầy thôi.

Tôi thì tôi không nghĩ thế. Đế quốc thực dân, kẻ thù số một của dân tộc chúng ta lúc ở trước mặt mọi người, chúng cười cổ đề đầu lên mỗi người chúng ta ai mà không nhìn thấy. Cái sự thực to lớn và phũ phàng ấy nhất định Vũ Trọng Phụng phải nhìn thấy, Vũ Trọng Phụng nhìn thấy sự thực ấy mà không dám tố cáo sự thật ấy ra là vì Vũ Trọng Phụng biết rằng nếu ông đánh thẳng vào đế quốc thực dân thì đế quốc thực dân quyết không để cho ông được ở yên. Nhưng chế độ thực dân lại thối nát bản thủ, tàn ác đến mức Vũ Trọng Phụng không thể ngồi im được. Không thể đánh bọn đế quốc thực dân, thì ông đánh bọn tay sai của chúng. Trong các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, sở dĩ bọn tay sai của đế quốc thực dân bị đả kích dữ dội là vì vậy.

Trong khi Vũ Trọng Phụng không chĩa mũi nhọn vào kẻ thù số một của dân tộc, thì ngay từ năm 1930 các chiến sĩ cộng sản xuất thân từ công nhân hay nông dân đã biết kẻ thù chính của họ là ai. Những câu ca hát mộc mạc về nghệ thuật của họ như :

*Loài đế quốc vua quan diệt hết,
Công nông ta kịch liệt đấu tranh.*

đã biểu thị thái độ chính trị dứt khoát của họ.

Cũng cần phải nói thêm rằng khi bọn đế quốc thực dân để cho Vũ Trọng Phụng chửi vào mặt bọn chân tay của chúng không phải là chúng tôn trọng tự do ngôn luận, cũng không phải là chúng hoảng sợ trước thái độ can đảm của Vũ Trọng Phụng đâu. Bọn đế quốc thực dân chỉ để cho Vũ Trọng Phụng can đảm trong cái chừng mực có thể dùng cái can đảm ấy để kiểm chế, đe nẹt bọn tay sai của chúng, khiến cho bọn này càng phải trung thành với chúng hơn, phải dễ bảo hơn.

Vũ Trọng Phụng còn sai, khi ông miêu tả viên tri huyện huyện Cúc-lâm đồ tiến sĩ luật khoa hồi ở Pa-ri « đã diễn thuyết và biểu tình với văn sĩ

Romain Rolland về việc chính trị phạm Đông-dương » kiên quyết bênh vực dân lành chống lại quan trên, rồi bỏ quan để phản kháng viên tổng đốc.

Những viên quan lại kiểu viên tri huyện huyện Cúc-lâm không phải là tuyệt đối không thể có trong thời Pháp thuộc, nhưng việc Vũ Trọng Phụng miêu tả viên tri huyện đặc biệt ấy chỉ làm cho người ta hiểu lầm bản chất của quan lại là cái thói luồn lọt nịnh hót quan trên, nịnh hót thực dân để được tự do bóc lột đục khoét nông dân.

Có người nói Vũ Trọng Phụng có « lòng thương xót chân thực » « đối với những người bị một chế độ vô nhân đạo chà đạp, đẩy đoạ, dồn vào cảnh đói rét ngu dốt chết dần chết mòn » « không một tiếng vang ».

Đúng ! Vũ Trọng Phụng có thương xót những người nghèo khổ, nhưng phải nói thêm thế này mới đủ : Vũ Trọng Phụng đã đứng trên những người nghèo khổ để thương xót người nghèo khổ. Bởi vậy lòng thương của ông nhiều khi lại điểm một tính chất khinh khi rõ rệt.

Ta hãy xem ông tả tình hình nông thôn trong một vụ kiện : « Người ta đã nhăng bỏ những việc tơ tằm, đồng áng để mà kháo chuyện nhau, chèn chế nhau, khích bác nhau, chửi bới nhau. Nửa tháng sau khi có cái tấn kịch cường dân kia, người ta đã đếm được trong làng có ba mươi năm vụ xung đột nhau, trong số đó có một đám ăn vạ, hai đám có kẻ broun trán, vỡ đầu. Sự im lặng, sự hòa bình, sự trật tự trong làng bị phá hoại, bị đảo lộn ngược cả. Bọn giai làng thì ủa ủa nhau, cũng học ăn học nói, cũng bắt chước cái giọng phệnh phạo của bọn đàn anh ; bọn đàn anh thì lý sự cùn giở ra chơi nhau, bắt chước các cụ già bét nhè và lẩm cẩm ; và các cụ già thì đâm ra vô nghĩa lý y như bọn trẻ con. Trẻ đổi làm già, già hóa ra trẻ. Ngần ấy khối óc ngu dại, ngần ấy cái miệng hương ẩm đều chỉ cùng một ý nghĩ, cùng một câu nói : Vô phúc thì đáo tụng đình... »

« Đến hôm quan huyện và quan đồn về khám xét cả làng, thì sự khủng bố lại càng hoàn toàn, lại càng đầy đủ. Bầu không khí hầu như không thở được nữa. Trẻ già lớn bé đều đã tái xanh mặt mũi khi thấy ông chánh hội,

ông phó hội, ông lý trưởng, ông phó lý người nào cũng run như cầy sấy... » (Giông tố trang 104).

Bây giờ đến tình hình nông dân trong một đám cưới : « Những người đã chửi xỏ bà đồ Uẩn một cách hèn mạt nhất, thì lại là những người làm giúp một cách hăng hái nhất. Tuy nhiên cũng có vài gia đình mà sự căm hờn đã ngăn không cho đến để nốc rượu và thi hơi... Khốn thay, tuy không đến lấy lệ vậy thôi, chứ thực ra họ đứng bên ngoài hàng rào găng mà chuyển tay nhau phỗng hàng rá thịt một » (Giông tố trang 224).

Trong cái đám nông dân chỉ biết cãi nhau, chửi nhau, đánh nhau, tranh ăn, tranh uống, nói trên thật không thể thấy một tia hy vọng giải phóng nào. Cái đám nông dân ấy đáng phàn nàn thật, đáng thương xót thật, nhưng họ hèn hạ như vậy, nhỏ nhen như vậy, chia rẽ như vậy, thì họ còn làm gì được nữa, vì vậy rút cục lại họ chỉ là cái mồi ngon cho những nghị Hách, những tên tri huyện già, những tên tổng đốc mà thôi.

Ở Võ đê, Vũ Trọng Phụng đã tỏ ra tiến bộ hơn. Phong trào đấu tranh của nhân dân do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo sôi nổi trong những năm 1936, 1937, 1938 đã làm cho ông thoáng nhìn thấy lực lượng của nhân dân, do đó, ông đã đi tới chỗ miêu tả cuộc biểu tình chống thuế của nông dân. Nhưng cuộc biểu tình của nông dân mà ông nói đến chỉ đưa lại một kết quả rất phất phơ : Tên công sứ chỉ cho nông dân hoãn thuế nửa tháng. Sau đó nhà lãnh đạo cuộc biểu tình – Giáo Minh – bị bắt rồi nông dân lại đi vào một đời sống tối tăm hơn : « Dân vẫn cứ đói. Họ vẫn phải bỏ làng, bỏ những túp lều gianh mà nước lụt đã đánh dấu ở lưng chừng các vách hay là đã đánh lở vách xuống cho hở xương tre ra. Không đào đâu được thứ gì bỏ vào mồm, họ dỡ nhà xuống chặt thành củi đem bán rong hoặc đem đến chợ. Nhưng mà chỗ nào thì cũng có nhiều người bán hơn là người mua. Cho nên ngày ngày có từng tốp hàng ba chục, năm chục, hàng trăm dân quê lại vẫn cứ kéo nhau lũ lượt đi lang thang trên con đường thiên lý với những cái chiếu rách ôm cạnh nách, với những cái khăn tay nải ở sau lưng. Nhiều người gánh cả hai cái thúng, trong mỗi thúng có một vài đứa bé, trong mỗi đứa bé có vài ba ngày đói khát » (Võ đê trang 236).

Vì đấu tranh của nông dân chỉ đi đến tình trạng tuyệt vọng như thế, cho nên Phú – nhân vật chính trong *Vỡ đê* đã giác ngộ cách mạng ít nhiều – mới đi đến chỗ « cảm thấy một cách sâu cay cái đều giả của loài người, sự chó má của xã hội ».

Loài người mà đã đều giả thì cái loài người ấy bị đau khổ cũng là lẽ tất nhiên ; xã hội đã chó má, thì cái xã hội ấy bị chia xẻ, bần thiêu, thối nát cũng là điều không tránh khỏi.

Thái độ của Vũ Trọng Phụng tất nhiên đưa người ta đến những ý nghĩ bi quan như vậy đấy.

Vũ Trọng Phụng có cảm tình với các nhà cách mạng. Điều đó đã rõ ràng. Nhưng những nhà cách mạng mà Vũ Trọng Phụng miêu tả lại có những hành động chẳng cách mạng chút nào. Trong *Giông tố*, ông già Hải Vân nhà cách mạng lão thành sắp đi dự « Hội nghị đỏ Viễn Đông có đủ đại biểu của Phi-luật-tân, Úc-châu, Chà-và, Đài-loan » lại là một tay tướng số đã làm những việc tổng tiền. Chính nhà cách mạng ấy đã nói với con là Tú Anh như thế này : « Xong ! Việc quyên tiền cho quỹ đảng cũng xong. Anh có biết bao nhiêu không ? Một vạn đồng ! Tổng tiền như thế mới bỏ ».

Nhà cách mạng Hải Vân của Vũ Trọng Phụng có những cử chỉ kỳ khôi y như những cử chỉ của bọn phiêu lưu trong tiểu thuyết trinh thám của giai cấp tư sản Âu Mỹ. Qua ngôn ngữ và hành động của Hải Vân, ta thấy cái ông già bí mật ấy là một tên trùm lưu manh chuyên làm những việc tổng tiền bắt cóc hơn là một nhà lãnh đạo cách mạng của quần chúng nhân dân.

Nếu ở *Lôi Vũ*, Tào Ngưu đã thất bại trong việc xây dựng vai chiến sĩ cách mạng Lỗ Đại Hải một phần, thì ở *Giông tố*, Vũ Trọng Phụng đã thất bại thảm hại đến mười phần trong việc xây dựng nhà cách mạng Hải Vân. Hải Vân của Vũ Trọng Phụng chỉ là một nhân vật kỳ dị sống bằng bói toán, chuyên tổ chức các vụ bắt cóc tổng tiền. Đó là một nhân vật cách mạng không có ở trường cách mạng, hay nói đúng hơn đó là một tên lưu manh có thủ đoạn khác đời.

Ở Võ đê, Vũ Trọng Phụng tỏ ra có cảm tình với những nhà cách mạng, cụ thể là có cảm tình với những nhà viết báo *Lao động*. Nhưng Vũ Trọng Phụng có cảm tình với những người ấy không phải vì ông thấy nội dung lý tưởng mà họ theo đuổi là chân chính, mà chính vì ông thấy họ « quên cả mọi cách hưởng thụ cuộc đời thức suốt đêm để làm những việc sẽ dắt tới nhà tù hay đến bệnh lao ». Nghĩa là Vũ Trọng Phụng mới có cảm tình với những người cộng sản viết báo *Lao động* ở cái hình thức bên ngoài. Do đó ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy Vũ Trọng Phụng diễn tả một cách quá ngây thơ chủ trương của người cộng sản viết báo *Lao động* :

« Thế còn chủ nghĩa quốc gia ? Cũng đáng kính trọng lắm, nhưng phiền một nỗi là hiện giờ thì chỉ có hại. Bạo động thì sức phản động ở đây sẽ ghê gớm vô cùng, mà xã hội này sẽ bị lôi lùi lại như hai mươi năm về trước. Chúng tôi đã thấy rõ những người hiểu rõ chủ nghĩa xã hội lắm, nhưng mà chỉ vì thất bại trong một cuộc chiến đấu mà quay ngay về cái phạm vi hẹp hòi của tư tưởng quốc gia ! Như vậy là hỏng ! Chúng tôi thấy rằng dưới lá cờ của Mặt trận Bình dân mà anh em đồng chí cứ bị bắt hoại, thì đó cũng chỉ là sự thất bại của cá nhân thôi, chứ đại thể vẫn là có thắng. Nếu cứ thế mãi thì từ bên Chính quốc rồi cũng phải có một sức phản ứng lại cái sức phản động phát-xít ở đây. Mà lòng người càng nhốn nháo thì cách mạng càng có lợi. Và lại, đã tin thì cứ làm chứ kể thắng hay bại mà làm gì ».

Những ý nghĩ trên quả là những ý nghĩ mà Vũ Trọng Phụng đã gán cho người cộng sản. Người cộng sản một nước thuộc địa không bao giờ lên án hàm hồ chủ nghĩa quốc gia một cách dễ dàng đơn giản như thế. Người cộng sản cũng không bao giờ ngóng ngóng ngồi chờ « sức phản ứng » ở « bên Chính quốc » để chống lại cái « sức phản động phát-xít » ở Việt-nam. Người cộng sản cũng không ngu ngốc đến nỗi nói cái câu đại dốt « chứ kể thắng hay bại mà làm gì ». Người cộng sản đấu tranh không phải để tỏ ra mình có can đảm, anh hùng. Người cộng sản đấu tranh là vì lợi ích của nhân dân, cho nên rất quan tâm đến thắng hay bại, vì thắng hay bại liên quan chặt chẽ với lợi ích của nhân dân. Trong khi miêu tả người cộng sản,

Vũ Trọng Phụng còn tỏ ra xa lạ nhiều với người cộng sản. Vì vậy nhiều khi tuy Vũ Trọng Phụng có ý định tốt tô vẽ cho người cộng sản, nhưng ông chỉ đi đến những kết quả trái ngược là làm cho người ta hiểu lầm người cộng sản mà thôi.

Trong các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng ta thấy ông hay tả và tả rất tỉ mỉ những cảnh dâm ô. *Số đỏ* là một tiểu thuyết đầy những chuyện dâm ô. *Giông tố* cũng có nhiều đoạn dâm ô. *Vỡ đê* là một tác phẩm có tư tưởng tính cao nhất của Vũ Trọng Phụng cũng không tránh được những cảnh dâm ô.

Vũ Trọng Phụng tả những cảnh dâm ô để làm gì ? Để phản ánh trung thành hiện thực xã hội thời Pháp thuộc chăng ? Để chiều thị hiếu của độc giả, đặc biệt là độc giả thanh niên thời Pháp thuộc chăng ?

Dù vì một lẽ gì đi nữa, những cảnh dâm ô mà Vũ Trọng Phụng miêu tả chỉ gây ra trong đầu óc người đọc những ý nghĩ không hay. Những cảnh dâm ô trong các tác phẩm của ông có tác dụng tai hại y như những tiểu thuyết khiêu dâm của tư sản Pháp hay tư sản Mỹ.

Viết đến đây, tôi chợt nhớ đến câu nói của một ông bạn nói với tôi trong tháng vừa qua : « Nhà Minh-đức cho tôi một quyển *Số đỏ*, tôi xem xong rồi phải cho ngay vào ngăn kéo cơ quan khóa lại không dám đem về nhà vì sợ trẻ xem thì có hại ».

Một ông bạn khác cho tôi biết con ông đã lấy tiền của ông mua *Số đỏ* để xem trộm ở nhà trường.

Những chuyện dâm ô mà Vũ Trọng Phụng miêu tả làm cho nhiều người nghi ngờ ý định của ông và do đó đã hạn chế tác dụng của tác phẩm của ông.

Về tư tưởng, Vũ Trọng Phụng còn mắc một khuyết điểm nữa rải rác thấy biểu hiện ở hầu khắp các tác phẩm của ông : Bệnh bi quan.

Sống giữa một xã hội đầy những thói tha, bán thiu, bị ngột thở vì những thói tha, bán thiu ấy, không thể tìm ra nguyên nhân đã đẻ ra những

thối tha, bẩn thỉu ấy, Vũ Trọng Phụng sinh ra bi quan, bức bối. Ông đã mượn Tú Anh để nói lên cái chủ nghĩa bi quan rất chua chát của ông : « Tôi xin nói thẳng ngay rằng những cái dây liên lạc thiêng liêng nhất đời, đại khái như tình mẫu tử, tình phụ tử, tình huynh đệ chẳng hạn cũng lắm khi chỉ đáng để xuống đất mà đi gót chân !... Tôi xin nói thẳng cho ông biết rằng đến những điều thiêng liêng như vậy, mà rồi cũng có khi chỉ là những chuyện khôi hài thì ở đời này không còn có cái cóc gì là đáng quý nữa, mà sự đời thật là không có nghĩa gì cả » (*Giông tố* trang 204).

Từ bi quan, nghi ngờ hết thảy, Vũ Trọng Phụng đi đến chỗ khinh hết thảy, ghét hết thảy, chửi hết thảy, muốn phá hết thảy. Trong *Số đỏ*, ông đã châm biếm, mỉa mai hết thảy. Cái xã hội trong *Số đỏ* chỉ là cái xã hội đáng khinh, đáng ghét, đáng cười. Đó là một xã hội không có lấy một người nào ra hồn người cả.

Dưới một chế độ áp bức, bóc trần những cái thối tha do nó đẻ ra, trong một chừng mực nhất định là giúp cho người ta hiểu nó, chán ghét nó rồi đánh đổ nó đi. Nhưng nếu mọi người trong xã hội đều xấu cả, kẻ đi áp bức cũng xấu, người bị áp bức cũng xấu, thì lấy ai đánh đổ chế độ xấu ấy đi ? Nếu « ở đời này không có cái gì đáng quý nữa », nếu « sự đời thật là không có nghĩa gì cả » thì đấu tranh mà làm gì, làm cách mạng mà làm gì ?

Thái độ bi quan và hoài nghi của Vũ Trọng Phụng chỉ có thể làm nhụt chí phấn đấu của người ta, gieo chán nản vào đầu óc người ta rồi làm cho người ta sinh ra tiêu cực không thiết tha với sự nghiệp đấu tranh cách mạng để cải tạo xã hội làm cho xã hội từ xấu trở thành tốt, từ dở hóa ra hay. Muốn cải tạo xã hội mà không có lòng tin, tin ở mình, tin ở người, thì không thể làm gì được.

*

Vũ Trọng Phụng đã phản ánh ở một vài phương diện cái xã hội Việt-nam thời Pháp thuộc, cụ thể là cái xã hội Việt-nam thối nát hồi kinh tế tổng khủng hoảng. Ông đã vạch ra được những bộ mặt tham ác, đều cáng, xỏ lá, hèn hạ, bẩn thỉu của bọn người do xã hội ấy đẻ ra. Ngòi bút của ông ở

những điểm này là ngòi bút phê bình hiện thực sắc bén, chua cay, lời cuốn nó làm cho người ta chán ghét cái chế độ thực dân thối nát và bọn con đẻ của chế độ ấy là bọn nghị Hách, thầu khoán Khoát, mật thám Cạp v.v...

Vũ Trọng Phụng lại có can đảm ca tụng người cách mạng, miêu tả người cộng sản như những người chân chính đấu tranh vì lợi ích của nhân dân. Ngoài ra ông còn thoáng nhìn thấy lực lượng của nhân dân.

Với những ưu điểm trên, Vũ Trọng Phụng đã giành được một địa vị đáng kể trong nền văn học phê bình hiện thực của Việt-nam. Tác phẩm của ông là những cái mốc đã đánh dấu được phần nào những đặc điểm của một thời đại áp bức tối tăm, dâm ô, trụy lạc, bẩn thỉu là cái thời đại Pháp thuộc từ năm 1932 đến năm 1938.

Đó là phần cống hiến tích cực của Vũ Trọng Phụng vào kho tàng văn học Việt-nam.

Bên cạnh những ưu điểm lớn ấy, Vũ Trọng Phụng có những khuyết điểm và nhược điểm không nhỏ.

Vũ Trọng Phụng đã ca tụng những kẻ thù của nhân dân như đã ca tụng viên công sứ già được Bắc đẩu bội tinh đã từng được đào luyện ở trường thuộc địa Pa-ri.

Trong khi miêu tả viên tri huyện trẻ tuổi ở huyện Cúc-lâm, ông đã lầm tưởng hợp cá biệt ra cái phổ biến, đã cho cái đặc biệt là cái điển hình. Ông đã làm cho người ta có thể hiểu lầm rằng : Giới quan trường cũng có người tốt kẻ xấu như bất cứ giới nào khác của xã hội Việt-nam.

Đối với nhân dân lao động, lực lượng sáng tạo và giải phóng của bất cứ xã hội nào, Vũ Trọng Phụng giữ một thái độ hoài nghi và khinh thị. Ngay cả khi ca tụng nông dân, Vũ Trọng Phụng cũng không tin ở nông dân.

Vũ Trọng Phụng có cảm tình với người cộng sản. Ở *Vỡ đê* ông đã cố gắng từ bỏ cái thái độ hoài nghi cố hữu của ông để miêu tả những người cộng sản. Nhưng càng miêu tả những người cộng sản, Vũ Trọng Phụng

càng thất bại. Những nhân vật cộng sản mà ông xây dựng là những nhân vật có những hành động kỳ khôi không có trong thực tế.

Vũ Trọng Phụng hay tả những việc dâm ô. Ở chỗ này, ông có thể làm sa ngã thanh niên.

Nguy hiểm hơn hết là cái thái độ hoài nghi chán nản của Vũ Trọng Phụng biểu hiện ở toàn bộ các tác phẩm của ông. Thái độ hoài nghi chán nản này rút lại chỉ lợi cho bọn thực dân, bọn phong kiến mà thôi.

Tóm lại, ở các tác phẩm ông, Vũ Trọng có nhiều chỗ đáng khen, đáng học tập, nhưng cũng có nhiều bệnh tật nguy hại mà chúng ta phải đề phòng.

Nguyên nhân gì khiến cho Vũ Trọng Phụng vừa có ưu điểm và vừa có khuyết điểm như đã nói ở trên ?

Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi thấy trước hết chúng ta phải hiểu sơ qua cái xã hội Việt-nam trong sinh thời Vũ Trọng Phụng.

Thời Vũ Trọng Phụng (1912-1939) là thời chủ nghĩa tư sản Pháp đã đi sâu vào con đường phản động. Để tiêu diệt tinh thần đấu tranh của nhân dân, giai cấp tư sản Pháp cầu cứu đến những phim ảnh khiêu dâm, sách báo khiêu dâm, đến những tiệm nhảy, những hộp đêm. Sau Đại chiến 1914-1918 sách báo khiêu dâm, phim ảnh khiêu dâm của Pháp được tung ra mỗi ngày một nhiều và mỗi ngày một trắng trợn chính là vì vậy. Và cũng chính vì vậy, những tiệm nhảy, hộp đêm ở Pháp càng ngày càng nhiều và càng quái gở.

Vũ Trọng Phụng cũng như nhiều nhà văn công khai cùng thế hệ với ông, tất nhiên không thể không chịu ảnh hưởng của cái văn hóa đồi trụy ấy.

Năm 1930-1931, như mọi người đều biết, cách mạng Việt-nam bị thực dân Pháp dìm vào trong bể máu. Sau đó, tinh thần bi quan chán nản lan tràn vào đầu óc nhiều người. Văn hóa tư sản đồi trụy của Pháp do đó tìm được một chỗ đất màu mỡ để bén chân và phát triển để rồi đẻ ra những sách báo khiêu dâm, những tiệm hút, tiệm nhảy, những hộp đêm mỗi ngày một nhiều ở khắp Bắc, Trung, Nam trong khoảng những năm 1932-1939.

Thời kỳ 1932-1939 chính là thời kỳ Vũ Trọng Phụng nhập tịch làng báo, làng văn, rồi đạt được nhiều thành tích.

Vũ Trọng Phụng vốn sinh trưởng trong một gia đình nghèo. Ông sống giữa sự khinh khi đố kỵ của bọn trưởng giả khéo luồn lọt thực dân, nhưng lại vô cùng hống hách và tàn nhẫn với dân nghèo. Những kẻ như nghị Hách, tên tri huyện già huyện Cúc-lâm, tên thầu khoán Khoát, trong thực tế Vũ Trọng Phụng đã gặp khá nhiều. Lòng căm thù bọn trưởng giả của ông bắt nguồn từ đó.

Trong thiếu thời và nhất là từ khi làm báo, Vũ Trọng Phụng có dịp qua lại nhiều lần những tiệm hút, tiệm nháy, những nhà cô đầu, những hộp đêm. Ở những nơi này đã tập trung « cả một cái xã hội thất vọng trụy lạc oán đời, giận đời và chán đời ». Vũ Trọng Phụng đã gặp những người cũng uất hận như ông, cũng căm ghét xã hội như ông. Vũ Trọng Phụng càng ngày càng đi sâu vào cái xã hội trụy lạc ấy, do đó, ông càng có dịp hiểu thêm, ghét thêm những hạng người như nghị Hách, bà Phó Đoan, Văn Minh vợ Văn Minh chồng v.v... Nhưng Vũ Trọng Phụng thấy chính những thành viên của « cái xã hội thất vọng và trụy lạc » kia cũng đáng ghét như ai. Vì chính họ cũng bẩn thỉu, cũng hèn nhát ; họ khinh đời, ghét đời là vì đời đã khinh họ ghét họ trước.

Vũ Trọng Phụng sinh ra bi quan, khinh hết thầy, ghét hết thầy, chửi hết thầy, muốn đập phá hết thầy, chính là vì thế.

Ở các tác phẩm của ông, Vũ Trọng Phụng đã phản ánh được tới một chừng mực nhất định cái xã hội thối nát, dâm ô, bẩn thỉu đương thời. Những đồng phân trong cái chuồng ngựa là cái chế độ thực dân nửa phong kiến đã được Vũ Trọng Phụng bôi tung lên để cho ai cũng thấy rằng chế độ ấy là thối tha phải đánh đổ nó đi. Nhưng bị điều kiện lịch sử hạn chế, Vũ Trọng Phụng không sao tìm được lực lượng xã hội nào có khả năng đánh đổ cái chế độ thối nát ấy đi.

Về cuối đời ông, chính mắt Vũ Trọng Phụng đã từng thấy những người cộng sản hy sinh thân thể, từ bỏ hạnh phúc cá nhân lao mình vào sự

nghiệp vận động cách mạng, tuyên truyền tổ chức nhân dân đứng dậy đánh đổ cái chế độ xã hội đã đẻ ra những nghị Hách, những tổng đốc, những tri huyện, những thầu khoán Khoát... là những sâu mọt của xã hội mà ông thù ghét đến cực điểm. Vũ Trọng Phụng đã tìm thấy ở người cộng sản, những người chân chính có quyết tâm đấu tranh để giải phóng loài người³. Do đó ở *Vỡ đê*, ta thấy Vũ Trọng Phụng đã yêu đời hơn, tin ở người nhiều hơn...

Tuy vậy trước sâu Vũ Trọng Phụng chỉ mới có cảm tình với người cộng sản, ông chỉ đứng ở xa mà miêu tả người cộng sản, cho nên ở tác phẩm của ông, người cộng sản có những hành động và ngữ ngôn không cộng sản một tí nào.

Rút lại, Vũ Trọng Phụng chỉ thành công ở chỗ phản ánh cái xã hội trụy lạc dâm ô là cái xã hội mà ông đã sống nhiều, lăn lộn nhiều. Đi ra ngoài cái xã hội ấy, ta thấy Vũ Trọng Phụng bơ ngỡ ngây thơ, nhất là ông lại càng bơ ngỡ, ngây thơ khi ông muốn tả cái xã hội cách mạng mà ông yêu mến và tin tưởng.

Tháng Tư 1957
VĂN TÂN

TÌM HIỂU « GIA HUẤN CA »

(tiếp theo và hết)
của NGUYỄN HỒNG PHONG

NGƯỜI PHỤ NỮ CỔ HỦ TRONG GIA ĐÌNH PHONG KIẾN QUÝ TỘC

Phù hợp với quan niệm về kẻ sĩ trên đây, là quan niệm bảo thủ về người phụ nữ thể hiện ở bài Dạy con gái phải có đức hạnh trong *Gia huấn ca*. Nếu kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* có những tư tưởng con buôn về thi cử, làm quan, thì người phụ nữ lạc hậu trong *Gia huấn ca* cũng hiểu hiện những đặc tính cổ hủ, ích kỷ trong sinh hoạt gia đình của lớp phong kiến địa chủ quan liêu. Nếu kẻ sĩ trong khi ôm mộng thi đỗ làm quan để có một đời sống xa hoa phù phiếm thì nó cũng yêu cầu ở người phụ nữ trong gia đình những đức hạnh cần thiết để củng cố nếp cũ của gia đình Nho giáo đang bị sinh hoạt của thị dân làm cho rạn vỡ, để tiếp tục tiến hành bóc lột tô, củng cố nền kinh tế tự nhiên đang bị lay chuyển. Cũng như kẻ sĩ trong *Gia huấn ca* là thể hiện sự bảo thủ và trụy lạc của giai cấp phong kiến quý tộc về phương diện chính trị, quan niệm lạc hậu về người phụ nữ trong *Gia huấn ca* là biểu hiện tư tưởng bảo thủ và ích kỷ của giai cấp phong kiến quý tộc về phương diện sinh hoạt gia đình, về phương diện kinh tế.

Trước hết, người phụ nữ trong bài Dạy con gái phải có đức hạnh là người phụ nữ làm chủ một gia đình đại địa chủ quý tộc. Về nữ công thì phải biết làm « bánh trong, bánh lọc », phải « ngoan nghề dệt vóc, may mền ». Khi cha mẹ ước « chim, gà, cá, thịt » thì « của nên ăn dù đắt cũng mua ». Phải biết quản lý « lũ nô tỳ trai gái dăm ba ». Đó là người phụ nữ vợ các quan to. « Quyền mệnh phụ (người đàn bà có chức tước) là mình làm chủ ». Do đó những lời khuyên về đức hạnh của người phụ nữ cũng là những giáo điều luân lý cổ hủ, hình thức, thuần túy Nho giáo : nào là công, dung, ngôn, hạnh ; nào là :

*Phận con gái ở nhà thi lễ,
Lẳng mà nghe chuyện kể tam cương.
Dầu ái ân cùng chiếu cùng giường,
Đạo chồng sánh quân thần chi đạo.*

*Làm tôi con chỉ trung chỉ hiếu,
Làm dâu thì chỉ kính mới nên.*

Tuy nhiên điều mới ở đây là những giáo điều Khổng Mạnh cứng nhắc, khô khan chỉ được nhắc qua một cách tóm tắt ở phần đầu, còn sau đó là những lời khuyên tỉ mỉ đi sát vào những vấn đề do thực tiễn sinh hoạt gia đình nảy ra, do thực tiễn của đời sống kinh tế nảy ra : từ việc coi sóc kẻ ăn người ở trong nhà « Trống canh một chớ đà vội ngủ », coi sóc hạt gạo đồng tiền « chặt chiu mà dè dặt mới nên » đến các việc tiếp đãi lân bang : « Đừng chửi mè, mắng chó mà chi », ngày kỵ thì phải trông coi cỗ bàn cho chu tất « Nước đã đoạn rượu liền nhân thế » v.v... Từ việc cư xử với người chồng « cờ bạc rượu chè » đến việc chỉ trích « những kẻ đàn bà mất dạy », đến việc đe nẹt những người phụ nữ « không ăn lời dạy, việc giáo hình ắt phải ra tay », v.v... Tất cả những điều tỉ mỉ ấy là sự « áp dụng » luân lý, lễ giáo phong kiến vào những trường hợp cụ thể của sinh hoạt phức tạp trong gia đình phong kiến quý tộc.

Ta biết rằng bước sang thế kỷ thứ XIX, chế độ phong kiến quan liêu đã được khôi phục lại, Nho giáo cổ hủ lại được đề cao, mặc dầu chế độ phong kiến quan liêu và Nho giáo đã hết thời rồi. Kẻ sĩ thời này cũng giống như giai cấp phong kiến trở thành một lớp người ăn bám, vô ích cho xã hội. Nhân dân cũng nhìn thấy rõ như vậy, cho nên dù bọn thống trị muốn đặt ra bao nhiêu lễ nghi để vương đế thiêng liêng hóa triều đình phong kiến lúc ấy thì nhân dân cũng không còn tin tưởng như dưới thời nhà Lê xưa nữa. Bọn phong kiến ra sức tuyên truyền Nho giáo, khôi phục lại trật tự Nho giáo thì cuối cùng chúng cũng chỉ có thể « huấn dụ » được trong-hàng ngũ của chúng mà thôi. Thậm chí chính ngay trong hàng ngũ giai cấp phong kiến, cũng có trường hợp phản ứng lại Nho giáo. Nếu quân quyền không còn là cái gì thiêng liêng bất khả xâm phạm thì phụ quyền và phụ quyền cũng vậy. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là Nho giáo chịu lùi bước đâu. Nếu ở thế kỷ thứ XIX, về phương diện xã hội có nhiều điểm tiến bộ bao nhiêu thì về phương diện chính trị nó lại càng bảo thủ, phản động bấy nhiêu, do đó yếu tố tiến bộ bị kìm hãm ; thì ở thế kỷ thứ XIX trong phạm vi gia đình,

phụ quyền được ra sức đề cao để chống lại phản ứng của tư tưởng tự do cá nhân của những người tiểu sản xuất, của lớp thị dân.

Tác giả trong bài này, muốn khôi phục lại đức tính nghìn xưa của người phụ nữ phong kiến : công, dung, ngôn, hạnh, hiếu với cha mẹ, tôn kính và phục tòng chồng. Để tạo nên cái bề thế hào nhoáng bên ngoài của gia đình phong kiến, tác giả đã nói nhiều về chữ Lễ :

Quyền mệnh phụ là mình làm chủ

Trong đại hôn áo mũ thân nghinh

Kính người vợ phép Lễ kinh...

Trong khuê khố giữ gìn khăn áo

.....

Này con gái thuộc về khôn đạo

Khôn đức Nhu nét gái dịu dàng

Một đôi khi chân bước ra đường

Bề tôn trưởng thì lòng kính nhường

Dù chẳng phải là ta hơi hướng

Nghĩa hương lân phải cất tiếng chào.

Thậm chí, tác giả lại áp dụng chữ Lễ vào những việc rất vụn vặt, tẻ nhạt : đó là cách tiếp đãi khách trong ngày giỗ chạp sao cho ra vẻ sang trọng, bề thế :

Lúc lễ tất lên vào dọn cỗ,

Hãy pha trà tiếp đãi cho xong.

.....

Nước đã đoạn rượu liền nhân thế,

Giục tiểu hầu bưng cỗ tiếp ra.

Nhà dưới ta mời họ đàn bà,

Coi sóc hỏi họ hàng con cháu.

Đến đây ta lại nghĩ đến vua Minh-mệnh. Để củng cố cái ngai vàng đã một rỗng bên trong, nhà vua ra sức chăm lo sơn cho nó một nước sơn rất hào nhoáng. Hắn đặt ra bao nhiêu nghi lễ để vương : như thái thượng từ để

coi về nghi tiết các lễ lớn, quang tộc tự để coi sóc lễ phấm, định rõ phấm cấp quan chế cho rõ rệt và thêm tôn ti trật tự. Qui mô việc làm thì có khác nhau, nhưng tính chất công việc thì chỉ là một. Cái lễ của triều đình Minh-mệnh cũng cùng một loại với cái lễ vụn vặt, tẻ nhạt của bà « mệnh phụ » nọ mà thôi.

Trong khi chú ý đến lễ giáo hình thức, tác giả không quên chú ý đến những điều thiết thực, đặc biệt là những điều cần thiết mà người chủ một gia đình địa chủ quý tộc cần có. Chẳng hạn cách bóc lột người làm trong nhà :

*Việc nhà có kẻ ăn người ở,
Tử trong ngoài như bảo trước sau.
Đồ ăn làm, ngày để đâu đâu,
Ban tối phải thu về cho đủ.
Trống canh một chớ đà vội ngủ,
Siêng năng thì chăm chú việc ta.
Lũ nô tỳ trai gái dăm ba,
Cơm chưa chín không cho khua xáo.
Đứa xay thóc, đứa thì giã gạo,
Đứa bếp thì chủ việc dọn cơm...
Cầm then khóa giữ bề thu phát,
Chắt chiu mà dè dặt mới nên.
Coi sóc từ hạt gạo đồng tiền...*

Tư tưởng củng cố cơ sở của nền kinh tế tự nhiên thể hiện ở đây thật rõ rệt.

Trong khi khuyên răn người phụ nữ những điều lễ nghĩa, những điều thiết thực trong việc quản lý công việc làm ăn, tác giả cũng đồng thời yêu cầu ở người phụ nữ phải hiếu kính cha mẹ chồng và chồng. Nhưng người phụ nữ ở đây đã có một vai trò về kinh tế khá trong gia đình, trong lúc kẻ sĩ chỉ « dài lưng tốn vải » nên mỗi khi nói đến thái độ của người phụ nữ đối với cha mẹ, với chồng thì tác giả luôn luôn ngửa trước những lệch lạc sẵn

có do địa vị trên của người phụ nữ gây ra, mà đả mạnh vào thái độ tự kiêu của người phụ nữ !

*Chớ khoe mình bạc, mình tiền,
Đừng đồng đánh cậ khôn cậ khéo...
Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa...
Chớ khoe mình lắm thóc nhiều tiền...*

Trong lúc mà gia đình Nho giáo còn thịnh, người phụ nữ còn bị coi hoàn toàn là kẻ nô lệ trong gia đình có thể dùng roi vọt để dạy dỗ, thì tất nhiên những hiện tượng trên đây không còn là phổ biến, tất nhiên không cần phải dùng « văn chương » mà khuyên nhủ người phụ nữ như vậy. Sự khủng hoảng của gia đình Nho giáo ở đây xét tới cùng là do nền kinh tế hàng hóa đã có ảnh hưởng trong xã hội, và từ xã hội thâm nhập vào gia đình. Do quan hệ buôn bán người phụ nữ họ được tự do hơn, lại kiếm được tiền nên tư tưởng tác phong họ cũng có chỗ thay đổi, những thay đổi ấy đều làm lay chuyển gia đình Nho giáo :

*Nhưng những kẻ đàn bà mất dạy
Lại gặp chồng sợ vợ như ma
Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa...
Bề họ mạc không hay kính nể
Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn
Đường gia tài không biết vén vun
Nghĩ tha thướt áo quần là khéo
Gà eo óc, phòng loan uốn éo
Bằng mắt ra đã tỏ vàng ô...*

Chồng mà sợ vợ như ma thì nhất định không còn gì là Nho giáo nữa rồi, mà anh chồng sợ vợ có lẽ vì vợ « bon chen » được nhiều tiền bạc do đó vợ mới « kiêu ngoa », không kính nể họ hàng, vợ mới có thể quần là áo lượt, và « bằng mắt ra đã tỏ vàng ô », được.

Tuy nhiên cũng như ở ngoài xã hội, thế lực của giai cấp phong kiến quý tộc vẫn mạnh hơn và lấn át lớp thị dân đương ngoi ngóp, yếu tố kinh tế

tự nhiên đương lấn át yếu tố kinh tế hàng hóa, trong gia đình phụ quyền và phụ quyền vẫn còn đủ sức củng cố địa vị của mình. Nên trong bài Dạy con gái phải có đức hạnh, tác giả đầy giọng khinh miệt, trích thượng và hách dịch đối với người phụ nữ : nào là « Phận là gái ít đường giáo hối », nào là « Đường gia pháp không ăn lời dạy », thì « Việc giáo hình ắt phải ra tay ». Vậy nên khuyên người phụ nữ : « Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục, sau thì nên danh ».

MỘT QUAN NIỆM VỀ ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ : HÌNH THỨC PHONG KIẾN TÍNH, NỘI DUNG CÓ NHIỀU YẾU TỐ NHÂN DÂN TÍNH

Khác với tư tưởng bảo thủ và ích kỷ về đức hạnh của người phụ nữ trên kia, là tư tưởng tương đối tiến bộ, vị tha về đức hạnh của người phụ nữ thể hiện ở bài đầu tiên trong tập *Gia huấn ca* : Dạy vợ con. Mới đọc qua bài này người ta có thể cho là nó cũng không khác gì bài trên về căn bản, vì lẽ nó cũng có nói đến công, dung, ngôn, hạnh, nó cũng đề cao phụ quyền : « Cứ lời chồng dạy mới yên cửa nhà » ; đề cao phụ quyền « Phải lo hiếu kính đêm ngày khăng khăng ». Nhưng thực ra nó khác bài trên rất nhiều. Cái khác là ở chỗ dưới cái hình thức phong kiến, nội dung chứa đựng rất nhiều yếu tố tiến bộ thể hiện tính trung thực, lòng vị tha, bác ái của nhân dân.

Trong xã hội phong kiến vì giới hạn của hoàn cảnh mỗi giai cấp, giới hạn của hoàn cảnh xã hội, chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị, mà những tác gia dưới thời phong kiến nói về bất cứ một vấn đề gì cũng đều dùng hình thức phong kiến để diễn đạt. Song không phải có hình thức phong kiến ắt là có nội dung⁴ phong kiến. Hình thức bao giờ cũng lạc hậu so với nội dung, nên thường khi nội dung đã tiến bộ rồi mà hình thức cũng không kịp biến đổi theo. Trong hầu hết các truyện nôm hình thức rõ ràng là hình thức phong kiến với các chủ đề : trung, hiếu, tiết, nghĩa. Nhưng nội dung của phần lớn các truyện nôm là nội dung nhân dân. Nói cách khác, khái niệm trung, hiếu, tiết, nghĩa không phải có một nội dung duy nhất và bất biến, có lúc nó biểu lộ tư tưởng của giai cấp phong kiến, có lúc nó lại biểu lộ tư tưởng của nhân dân. Hãy lấy khái niệm « trung » làm thí dụ. Ở xã hội phong kiến với cơ sở kinh tế tự nhiên, với hệ thống bóc lột tô, thì không thể có một hình thức chính quyền nào khác ngoài hình thức nhà nước phong kiến do vua chúa cầm đầu. Cho nên trong hoàn cảnh xã hội ấy thái độ xấu tốt đối với nước không chỉ căn cứ ở chỗ trung với vua hay không trung với vua. Lê Lai liều mình cứu Lê Lợi không phải vì lý tưởng trung

với cá nhân ông vua, mà vì lúc ấy Lê Lợi là đầu não, là tượng trưng cho ý chí chiến đấu của nghĩa quân. Đến lúc ông vua nào đó đã trở thành phản động, hủ hóa mà còn có kẻ trung với vua, thì lòng trung ấy không phải là lòng yêu nước. Đây chính là cái trung của Phạm Thái và một số các sĩ phu khác đối với nhà Lê, một giòng họ đã hết vai trò lịch sử và trở thành phản động, thoái hóa từ lâu. Đó là cái « trung » của bọn cố thần nhà Lê vận động cần vương, chống phong trào nông dân khởi nghĩa. Ở thế kỉ thứ XVIII từ quan lại to nhỏ đến các nho sĩ các cỡ đều phản kháng Tây-sơn quyết liệt, chính là thể hiện cái « trung » đó. Đạo hiếu cũng vậy, nếu hiếu chỉ là yêu kính cha mẹ, phụng dưỡng cha mẹ khi già yếu, thì chỉ là tình cảm nhân loại rất tự nhiên của nhân dân xưa nay đều có. Song nếu hiếu có nghĩa là tuyệt đối phục tùng cha mẹ, dù cha mẹ có sai, không đối đạo cha trong ba năm v.v... thì đó là tình cảm phong kiến, xuất phát từ yêu cầu duy trì nền kinh tế tự nhiên cố định của giai cấp phong kiến bảo thủ. Tiết và nghĩa cũng phải phân biệt như vậy. Cho nên không phải cứ tác phẩm nào nói đến trung, hiếu, tiết, nghĩa, tức là tác phẩm ấy đứng trên quan điểm của giai cấp phong kiến. Chẳng hạn như truyện *Trinh thử*, từ tên truyện cho đến lời mở đầu và lời kết thúc đều nói về chữ Trinh của Nho giáo, nhưng nội dung truyện lại chỉ là đề cao phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ lao động mà thôi. Một người đàn bà có năm con, chồng mới chết, trong khi kiếm ăn, vì tai nạn phải trú chân vào nhà một anh chàng nọ. Anh này có thói trăng hoa, vợ vừa vắng nhà, thấy chị này liền gạ gãm đòi lấy. Ở trường hợp ấy tất cả mọi người phụ nữ đứng đắn đều phải từ chối. Đó hoàn toàn không phải vì trinh tiết theo kiểu phong kiến mà xử sự như thế.

Trở lại với bài *Dạy vợ con* trong *Gia huấn ca*, khi tìm hiểu nội dung những khái niệm hiếu, tiết, nghĩa trong bài này ta cũng cần phân biệt rõ tư tưởng nhân dân và tư tưởng giai cấp phong kiến nằm trong đó.

Người phụ nữ ở đây không phải là một « mệnh phụ », cũng không phải là một địa chủ. Họ chỉ có thể hoặc là thuộc thành phần tiểu nông có nghề phụ, hoặc là người buôn bán nhỏ vì thế tác giả mới có những lời khuyên.

*Mua bán đừng điều chác đong đũa
Mua đừng rảo riết quá lừa
Bán đừng bo xiết, ích ta hại người...
Đừng học cách tham lời đặt lãi
Lợi kẻ cho thì hại kẻ vay...
Hoặc lỡ thiếu phải điều linh tạm
Dù ít nhiều liệu sớm tính xong
Việc chợ búa chăm chăm, chúí chúí
Buổi bán xong liệu vội ra về...*

Có thể cho thấy sinh hoạt trên đây là của phú thương được không ? Chắc chắn không được vì, một là đối với phú thương lời khuyên ấy không có ý nghĩa, không có tác dụng, hai là sinh hoạt ấy không phải là sinh hoạt của phú thương.

Người phụ nữ trong bài này là thuộc thành phần tiến bộ trong xã hội đương thời (kinh doanh trong nền kinh tế tiểu nông), tác giả của bài này có tư tưởng của kẻ sĩ lớp dưới, vì thế trong bài này yếu tố tiến bộ nhiều hơn và lẫn át yếu tố bảo thủ, tư tưởng nhân đạo của nhân dân nổi bật lên bên cạnh tư tưởng ích kỷ của giai cấp phong kiến.

Về tư cách, tác giả yêu cầu người phụ nữ phải thủy mị, giản dị, đứng đắn : Nói thì không « đa quá, đa ngôn », ăn mặc không « mỹ miều chải chuốt » chỉ « Một vừa hai phải thì xong », « Khi đứng ngồi chớ hề lơ lửng » khi hội hát linh đình thì được phép hãy đi, đi phải có mẹ già em nhỏ đừng đánh đàn đánh lũ, đừng nên chơi bởi cờ bạc : bài phu, tam cúc, đố mười v.v... Qua những lời khuyên này, bên cạnh những tư tưởng cổ hủ giới hạn tự do của người phụ nữ, đã có nhiều tư tưởng tiến bộ : đề cao phẩm giá tốt đẹp của người phụ nữ lao động.

Trong công việc, tác giả yêu cầu ở người phụ nữ phải thật thà, vị tha và chăm chỉ. Đây là điểm đặc biệt, cũng là điểm tiến bộ của tác giả. Tác giả khuyên người phụ nữ mua bán phải thật thà : « Đừng bo xiết, ích ta hại người », không nên tham lời đặt lãi hại cho kẻ phải vay, việc chợ búa phải

chăm chỉ, việc nhà phải thu vén, cũng không nên quên nữ công « Vá may giữ nếp đàn bà »... Khuyên buôn bán phải thật thà, phản đối cho vay lãi, rõ ràng đó là phản đối lại những thói xấu của bọn lái buôn chuyên nghiệp, và bọn địa chủ giàu có. Trước ảnh hưởng của đồng tiền đối với xã hội, đối với lương tâm của con người, tác giả đã đem triết lý số mệnh ra để chống lại :

*Khó khăn chớ vật nài oán hối,
Hết bĩ rồi tới buổi thái lai.
Cầm cân, tạo hoá đổi đời,
Giàu ba họ, khó ba đời mấy ai ?*

Đây có thể là mộng ước của tiểu tư sản, của người tiểu sản xuất ở đầu thế kỷ thứ XIX, muốn leo lên cao hơn mà không có triển vọng, nên vẫn phải bám vào nếp cũ, chịu sự ràng buộc của nền kinh tế tự nhiên. Vì thế người phụ nữ vẫn còn bị nhiều giây rợ của gia đình Nho giáo làm vướng chân.

Tuy nhiên, vì thuộc thành phần giai cấp tiến bộ lúc ấy, nên tư tưởng tiến bộ vẫn chiếm địa vị chủ yếu trong bài Dạy vợ con. Thể hiện rõ nhất ở lòng nhân đạo, tình thương yêu đối với người nghèo khổ, sự tôn trọng phẩm giá con người. Những lời khuyên của tác giả về thái độ của người phụ nữ đối với những người trong gia đình, họ hàng, làng mạc chứng tỏ điều ấy. Xuyên qua cái hình thức phong kiến, gạt đi vài yếu tố phong kiến vương vãi trong bài, chúng ta sẽ thu được, những yếu tố của tư tưởng nhân văn.

Đối với cha mẹ thì không được phân biệt nội ngoại, cùng đội đức cù lao nên đều phải hiếu kính :

*Ân cần, kẻ tóc, chân tơ...
Đừng nặng nhẹ tiếng chì tiếng bắc,
Đừng vùng vằng mặt vực, mặt lưng.
Có thì sớm tiến, trưa dâng,
Cơm ngon, canh ngọt cho bằng chị em.
Dù chẳng có thì yên một phận,*

Người trên ta há giận ta sao...

Người đà vô sự ta thì an tâm.

Đối với chồng thì vì « tình sâu, nghĩa ái », không nên « mặt tái, mày tằm ». Phải nhớ : « Chữ « tùy » là phận đàn bà, « nhu mì để bụng chua ngoa gác ngoài ». Nên gặp chồng tửu sắc, cờ bạc thì kiên nhẫn uốn mãi may có thể mềm. Gặp chồng tàn ngược thì cần răng chịu khổ đừng « nghiêng đầu, ngảnh cổ thiệt thân » v.v... Những lời khuyên này, tuy không ra ngoài chữ « tùy », nhưng cũng đã nhìn thấu đau khổ, bất công mà người phụ nữ phải chịu dưới « phụ quyền », muốn làm giảm đau khổ của họ.

Nếu như quan hệ đối với phụ quyền và phụ quyền yếu tố phong kiến còn đè nặng lên người phụ nữ, thì với những quan hệ khác yếu tố phong kiến ít đi, yếu tố nhân văn tăng lên.

Đối với những người lẽ mọn, với dâu rể, với tôi tớ tác giả có những lời thăm thiết, có phần nào thông cảm với người trong cảnh ngộ.

Đối với vợ lẽ :

*Cũng da thịt cũng tai mắt thế,
Kém ta nên, phận ế hoa ôi,
Nghĩ tình ăn cạnh năm ngoài,
Ấm no nên xót lấy người bơ vơ...*

Đối với dâu rể :

*Xử với rể một niềm kính trọng,
Dù dở hay đừng dộng mĩa mai.
Với dâu, dạy bảo phải lời,
Bắt khoan bắt nhặt, biết ai cho vừa !*

Đối với tôi tớ, với người nghèo :

*Bọt bèo là phận nô tỳ
Dạy nghiêm, ở thảo hai bề vẹn hai
Có câu ví « chiều người lấy việc »
Chẳng há nên ráo riết người ta*

*Hay thì nó ở lâu ra
Dở thì nó bước nào ta bận gì
Một đôi kẻ phải khi lỡ độ
Có thì cho chẳng có thì thôi
Chẳng nên nhểch mắng nhiều lời
Cơ hàn hầu dễ có ai muốn gì.*

Gia đình Nho giáo chưa bị đả kích trực tiếp, nhưng nó gián tiếp bị giảm uy tín, khi mà nỗi khổ của con người bị nó chà đạp, đã được ít nhiều nói tới. Chỉ cần xem thái độ đối với tội tở của người phụ nữ ở bài trước so với bài này đủ thấy rõ điều ấy.

Với bạn hữu chồng, với chị em, với trong họ ngoài làng tác giả cũng có những lời khuyên tương tự như vậy.

Tất cả những điều đó đã nói lên cái yêu cầu chủ quan của tác giả, mà đây chính là yêu cầu chủ yếu khi sáng tác : giảm nhẹ sự đau khổ của những người bị áp bức trong gia đình phong kiến. Từ yêu cầu đó nó đã tạo ra những điều kiện cho yếu tố nhân văn xuất hiện và chiếm ưu thế ở nhiều chỗ trong bài. Do yêu cầu đó mà trong bài tác giả đã vì hạnh phúc của những người bị đau khổ, chịu áp bức mà khuyên răn hơn là vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến địa chủ như bài trên. Đây là chỗ khác nhau giữa thái độ khinh miệt đe nẹt người phụ nữ ở bài trên với thái độ phần nào thương yêu, thông cảm và coi trọng phẩm giá của người phụ nữ, của những người lao khổ ở bài này. Người phụ nữ ở trên mà không ăn lời dạy thì « việc giáo hình ắt phải ra tay », người phụ nữ ở đây nếu không cứ lời chồng dạy, không cần rằng chịu khổ thì chỉ thiệt mình, thì chỉ đáng thương thôi.

Tóm lại, ý thức hệ của tác giả bài này vẫn là ý thức hệ phong kiến, nhưng tác giả muốn một chế độ phong kiến mà trong đó hạnh phúc cá nhân được chú ý, phẩm giá con người được tôn trọng hơn chút ít. Cho nên bài này những lời khuyên về đức hạnh của người phụ nữ nó mang hình thức Nho giáo, mà nội dung chứa đựng yếu tố của tư tưởng nhân đạo. Đó chính

là tư tưởng tương đối tiến bộ của kẻ sĩ lớp dưới, đại biểu phần nào cho tư tưởng của tầng lớp tiểu sản xuất lúc ấy.

MỘT QUAN NIỆM VỀ NHÂN SINH HAY LÀ TƯ TƯỞNG NHÂN ĐẠO, BÁC ÁI CỦA NHÂN DÂN TRONG THỜI LOẠN LẠC

Ở bài trên tư tưởng nhân đạo, bác ái chỉ mới chớm nở và còn nằm trong khuôn khổ của quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến, chưa thoát ra được. Ở bài Dạy con ở cho có đức, tư tưởng này mới thực sự phát triển, nó thoát khỏi ra ngoài quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến, nó có tính chất nhân dân rất rõ rệt, nó là tư tưởng của nhân dân.

Bước vào thế kỷ thứ XIX, dưới triều Nguyễn phản động, nông dân phần nhiều lại lâm vào tình trạng phá sản vì mất đất, và bị bóc lột nặng nề. Thêm với nạn thiên tai, ôn dịch làm cho nông dân càng khổ sở hơn. Bọn quan lại thì tàn ác, tham ô, nhất là dưới thời Hồng Nhậm. Phong trào nông dân khởi nghĩa lại nhóm lên và ngày càng kịch liệt. Đây là bấy nhiêu yếu tố tạo nên nguồn gốc của xu hướng tư tưởng từ bi, bác ái nhuộm màu đạo Phật của nhân dân đầu thế kỷ XIX, mà bài này là một thí dụ điển hình. Lòng ham phú quý, danh vọng, lòng ham hạnh phúc vật chất ở đây đều biến đi, chỉ còn lại sự đau xót trước khổ sở của nhân dân, sự căm ghét và khinh bỉ những kẻ gian tham, ích kỷ, tàn ác, lòng nhân đạo, bác ái tha thiết và trung hậu.

Những người đáng thương là những người nghèo khổ thực sự, dù có khi lời thơ không nói trực tiếp đến cái nghèo khổ ấy :

*Thương người tất tả ngược xuôi,
Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ.
Thương người ôm giắt trẻ thơ,
Thương người tuổi tác già nua bần hàn.
Thương người quan, quả, cô, đơn,
Thương người lỡ bước lầm than kêu đường.*

Ở đầu thế kỷ XIX, cái cảnh tượng : hàng nghìn người kéo nhau bỏ quê hương sang các miền khác tương đối khá hơn để xin ăn hay tìm việc làm, là

cảnh thường thấy. Đoạn thơ trên đây, cũng gọi cho ta nghĩ lại đến những thảm cảnh của nhân dân thời đó.

Đây là lòng thương của người lao động, nó chân thực xuất phát từ đáy lòng, chứ không phải chỉ là lời nói ngoài môi : « tưởng như xẻ cửa xẻ nhà », mà « mười voi không được lưng bát xáo », cho nên nó có nội dung thiết thực, nó biểu hiện ở thái độ và hành vi chân thành cảm động :

*Thấy ai đói rách thì thương,
Rách thường cho mặc, đói thường cho ăn.
Thương người như thể thương thân,
Người ta đã bước khó khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo mang ra,
Rằng đây « cần, kiệm » gọi là làm duyên.
May ta ở chốn bình yên,
Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng.
Tiếng rằng ngày đói tháng đông,
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho.
Miếng khi đói, gói khi no,
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghĩa trùng.*

Chính tình thương tha thiết và chân thực trên đây đã đưa tác giả căm ghét khinh bỉ những kẻ ích kỷ, giả dối, vô lương tâm thời đó. Đó chính là bọn lái buôn, bọn địa chủ mà bằng những lời mỉa mai sâu cay, những nhận xét sắc sảo, tác giả đã đem chúng ra lộ mặt nạ. Tác giả đã nhìn thấu vào tâm địa của chúng như nhìn trên trang giấy :

*Kìa người ăn ở, cơ cầu,
Ở thời chẳng biết về sau phòng mình.
Thấy ai đói rách thời khinh,
Cách nào là cách ích mình thì khen.
Hứng tay dưới, vớt tay trên,
Lộc lừa từng tí, bon chen từng đồng !
Ở thì phát giấy đan lồng,*

Nói thì mở miệng như rồng như tiên.
Gan thì quá ngỗ sắt rèn,
Miệng thơn thớt nghĩ rơi tiền bạc ra.
Mặt lành khéo nói thực thà,
Tưởng như xẻ cửa, xẻ nhà cho nhau.
Ở nào mùi mẽ chi đâu,
Như tuồng cuội đất giấu đầu hở đuôi.
Nói lời lại nuốt lấy lời,
Một lưng bát xáo mười voi chưa đầy.

Thật là hiện thực. Thật là lột tả được tính tham lam, gian trá, lừa đảo, ích kỷ dưới bộ mặt nhân nghĩa giả tạo của địa chủ, con buôn. Đành rằng tác giả chưa thấy rõ được mối liên hệ nhân quả giữa hành vi bọn địa chủ, con buôn với sự nghèo khổ của nhân dân, nên ở đây tác giả chỉ nặng về chỉ trích thái độ tương trợ của chúng mà thôi, nhưng ngòi bút hiện thực của tác giả đã vạch được một phần bản chất của giai cấp bóc lột. Vì thế mà cho đến ngày nay, qua gần thế kỷ, bài thơ vẫn còn rung động tâm hồn ta.

Bài thơ không chỉ nói lên lòng thương người, tình thần bác ái, mà còn nói lên một quan niệm về cuộc sống, về hạnh phúc của con người. Quan niệm này có liên hệ mật thiết với hoàn cảnh xã hội thời Lê mạt Nguyễn sơ (xã hội nước ta nửa đầu thế kỷ thứ XIX nhất là dưới thời Hồng Nhậm : nhân dân đói khổ lưu vong, xã hội loạn lạc, thiên tai hoành hành, khởi nghĩa nông dân) :

Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần
Ở cho có đức có nhân
Mới mong đời trị được ăn lộc trời...
Của là muôn sự của chung
Sống không thác lại tay không có gì...
Ở cho phải có nhân nghi
Thơm danh vả lại làm bia miệng người
Hiền lành lấy tiếng với đời
Lòng người yêu dẫu là trời độ ta

*Tai ương hoạn nạn đều qua
Bụi trần rũ sạch thực là từ đây
Vàng tuy trời chẳng trao tay
Bình an hai chữ xem tà mấy mươi.*

Ở xã hội Việt-nam, nửa đầu thế kỷ XIX, nông dân bị bọn quan lại địa chủ áp bức, bóc lột tàn nhẫn nên bị phá sản, nghèo đói, và nổi dậy khắp nơi. Những hành vi cướp phá các nhà giàu có quyền quý mà sử sách còn ghi lại không phải chỉ đơn thuần vì lý do kinh tế, mà nó còn biểu lộ lòng căm thù của nhân dân đối với bọn ấy nữa, bọn đã làm bao nhiêu tội ác, làm cho nhân dân khổ sở. Thực trạng đó làm cho người ta liên hệ tới cái chân lý của đạo Phật : ác giả ác báo. Sự thực thì xưa kia cái gọi là ác giả ác báo không phải chỉ do lòng mong mỗi tha thiết ở một công lý tự nhiên, mà chính nó cũng bắt nguồn từ thực tế, nó vốn lưu hành trong nhân dân, mà Phật chỉ tổng kết và hệ thống hoá nó lại mà thôi. Trong những thời kỳ mà trật tự xã hội bị lung lay, nhân dân nổi dậy khởi nghĩa thì những kẻ giàu có tàn ác rất lo sợ, như bọn quan tham ô sợ anh hùng Lương sơn bạc, Tú bà, Mã giám sinh, Hoạn thư v.v... sợ Từ Hải. Chính trong bài Dạy vợ con cũng có đoạn phản ánh tình trạng trên ; tuy tác giả khi nói ra vẫn chưa hiểu rõ. Tất cả những kẻ vì ăn ở cơ cầu (như đã kể ra ở trên) :

*Cho nên mới phải lúc này
Cửa nhà tàn phá phút rày sạch trơn
Kẻ thì mắc phải vận nần
Cửa nhà một khắc lại tàn như tro...*

Rõ ràng là tác giả đã thấy mối liên hệ giữa « kẻ cơ cầu » và những tai nạn mà chúng phải chịu, song tác giả vẫn chưa thấy hoàn toàn đó là do lòng người chứ không phải là do Trời Phật gây ra, chính vì thế mà tác giả gán cho cả những kẻ phải lính, phải phu, phải bệnh dịch ôn v.v... cũng vào loại những kẻ xưa kia « ăn ở cơ cầu cả ». Tuy nhiên do thực tế của xã hội, do kinh nghiệm đau xót : « Sờ sờ trước mặt thực là thương thay » nên tác giả đã rút ra được một nhận xét, một chân lý rất đúng, rất thực tế : « Lòng người yêu dấu thì trời độ ta ». Trong thời bình, khi giai cấp phong kiến còn

ngồi vững, khi chúng còn tác oai tác phúc được, người ta cho chúng có sức mạnh có thể quyết định hết thảy. Nhưng khi mà nhân dân đã nổi dậy chống lại chúng, khi mà chính quyền của chúng đã lung lay, thì hơn lúc nào hết người ta thấy vai trò quyết định của lực lượng nhân dân. Lúc ấy quả thực nhân dân yêu mến tức là « trời độ », nhân dân căm ghét tức là « trời phạt », dân tức là trời vậy. Tác giả đã thấy được một phần sự thực, đó là mối liên hệ giữa « kẻ cơ cầu » và sự đói khổ của nhân dân, sự loạn lạc của xã hội. Cho nên tác giả đã thấy được, rút ra được một điều quan trọng :

*Ở cho có đức có nhân,
Mới mong đời trị được ăn lộc trời.*

Thế là đời loạn vì người ăn ở thất đức, bất nhân ; muốn cho đời được thái bình thịnh trị thì phải ở với nhau cho có nhân, có đức.

Thế là qua thực tiễn của chế độ phong kiến thối nát, của cuộc đấu tranh của nông dân, tác giả đã thấy được tuy chưa thật rõ và còn đượm màu huyền bí, cái chân lý : lòng dân là lòng trời.

Hạnh phúc đáng quý nhất, theo tác giả là « bình an hai chữ », tiền tài, danh vọng không phải là cái quý, cái sẽ còn lại mãi :

*Của đời muôn sự của chung,
Sống không thác lại tay không có gì.*

Đành rằng đây là tư tưởng bi quan, nhuộm màu tiêu cực : không thiết xây dựng cuộc sống, song nó cũng nói lên sự đau khổ, lòng bác ái đã thắng được những quyền lợi ích kỷ về vật chất, đấy là yếu tố tiến bộ của tư tưởng này. Sự tiến bộ này chỉ tương đối với tư tưởng bóc lột tham lam, truy lạc của phong kiến, địa chủ, lái buôn mà thôi.

Điều nổi bật nhất, cũng là giá trị chủ yếu về tư tưởng trong bài này là lòng bác ái. Lòng bác ái ở đây nảy nở trên thực tiễn của xã hội ta thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX : đau khổ của nhân dân, sự tham lam tàn ác của bọn giàu có quyền quý. Từ lòng bác ái, với kinh nghiệm sống, đã nảy lên một quan niệm về hạnh phúc : hạnh phúc tạo nên bằng lòng bác ái. Kẻ bác ái sẽ được người yêu mến, mọi người đều bác ái thì đời sẽ trị, cuộc

sống sẽ yên vui. Nhận thức được như vậy vì tác giả đã thấy được một mặt nào đó của vai trò nhân dân trong xã hội. Đây là ý nghĩa nhân văn của bài thơ. Đây không phải chỉ là tư tưởng bi quan của đạo Phật, như ta thường gặp ở một số tác phẩm khác. Dem so sánh bài trên với đoạn nói về cuộc đời của *Cung oán ngâm khúc* thì ta thấy rõ ngay. Ở *Cung oán* đời là bể khổ của tất cả mọi người ; ở đây đời chỉ khổ nhất đối với người nghèo khổ mà thôi ; ở *Cung oán* « quyền hoạn phúc trời tranh mất cả » thì ở đây người ta có thể làm cho « đời trị » bằng « đức » bằng « nhân » được ; nên ở *Cung oán* tác giả chán nản muốn đi tu, ở đây thì tác giả muốn khuyên mọi người nghe lời nhân đức để làm cho đời tốt đẹp hơn. Những câu « Bụi trần rũ sạch thực là từ đây ». Của là của chung, « Sống không thác lại tay không có gì » ở đây không phải có ý nghĩa như một cứu cánh của cuộc sống, mà đây chỉ là một phương tiện để đánh vào tính tham lam, ích kỷ của con người mà thôi, nên tư tưởng chủ yếu của bài thơ không phải tư tưởng bi quan, thoát ly của đạo Phật.

Bài thơ không dài, nhưng lời thơ thật thấm thiết, ý thật súc tích. Nhịp điệu rất êm đềm đôi chỗ réo rắt đi theo lời nói nỉ non, tha thiết có lúc cay đắng mỉa mai. Lời tự nhiên, ít sáo, không điển cố. Nội dung thiết thực. Hình ảnh rất sống. Về văn vần thời ấy, bài thơ này có thể liệt cùng loại với các tác phẩm hay nhất. Đọc nó, ta có thể liên tưởng tới bài thơ chiêu hồn của Nguyễn Du, tuy về tính chất và cường độ cảm xúc ở hai bài có chỗ khác nhau : một đăng thì bi thảm nghẹn ngào, nặng nề khúc mắc trong những đau buồn u uất, một đăng thì đau thương nhẹ nhẹ, yêu mến thiết tha với tình bác ái đượm màu tôn giáo.

Cái khác nhau giữa bài *Dạy con* ở cho có đức với *Cung oán* với *Văn tế thập loại chúng sinh* có chỗ do thời đại khác nhau, cũng có chỗ do quan điểm xã hội của tác giả khác nhau.

Cả tập *Gia huấn ca*, sẽ chỉ còn lại bài này. Giá trị hiện thực và giá trị nhân văn ở bài này có thể đem so sánh với nhiều tác phẩm ưu tú đương thời.

KẾT LUẬN

Gia huấn ca đã phản ánh được về một mặt nhất định hai xu hướng tư tưởng trái ngược nhau của nửa đầu thế kỷ XIX : một là bảo thủ, phản động, một là tiến bộ. *Gia huấn ca* cũng phản ánh được nhiều mặt của tình trạng xã hội đương thời : chính trị thối nát, phong kiến địa chủ bóc lột nhân dân, kinh tế hàng hoá bị kìm hãm, tình cảnh đói khổ lưu vong của nông dân, những cuộc nông dân khởi nghĩa đương thời v.v...

Giá trị tư tưởng của *Gia huấn ca* nằm trong giá trị nhân văn của nó, giá trị ấy chỉ có ở hai bài, và sáng tỏ trong bài Dạy con ở cho có đức.

Lấy tình thương người nghèo khổ, làm giảm nhẹ những đau khổ của con người bị áp bức, để đổi lại với sự chà đạp con người của giai cấp phong kiến trong phạm vi sinh hoạt gia đình. Lấy lòng từ bi, bác ái lấy tình nhân đạo để chống lại tính tham lam, tàn ác, ích kỷ của giai cấp phong kiến cùng bọn lái buôn giàu có trong phạm vi sinh hoạt xã hội. Đây là ý nghĩa tiến bộ của một số bài trong *Gia huấn ca*.

Nếu Hồ Xuân Hương than thở cho thân phận lẽ mọn và chỉ trích nặng lời đối với chế độ đa thê thì tác giả bài Dạy vợ con khuyên người ta nên thương đến những người « phận ẽ hoa ôi » « bơ vơ » khổ sở. Nếu như trong truyện nôm vai trò phụ nữ nhiều chỗ được đề cao về mặt này mặt khác trong phạm vi xã hội, thì ở bài Dạy vợ con vai trò của người phụ nữ trong gia đình cũng được nâng cao hơn trước. Về triết lý xã hội, nếu như trong Cung oán cuộc đời chỉ là bể khổ và mộng ảo, nên lối thoát của cuộc đời là thoát ly xuất thế một cách tiêu cực ; thì trong bài Dạy con ở cho có đức cuộc đời tuy có nhiều đau khổ, nhưng nguyên nhân bởi tại lòng người, nên phải tích cực dùng lòng nhân, đức để đổi lại cuộc đời cho tốt đẹp hơn.

Đây là điểm hơn và điểm kém của phần tiến bộ trong *Gia huấn ca* đối với các tác phẩm văn nôm đương thời ; đây là sự đồng nhất về tính chất giữa phần tiến bộ đó với các tác phẩm văn nôm đương thời, với ca dao : đồng nhất ở chủ nghĩa nhân văn.

Phần tiến bộ trong *Gia huấn ca* sẽ góp một phần nhỏ vào truyền thống nhân văn cổ điển của văn học nước ta thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ XIX : đề cao hạnh phúc cá nhân, yêu cầu tự do, yêu cầu tôn trọng phẩm giá con người, kêu gọi lòng nhân đạo, tình bác ái. Do chỗ ấy mà ngày nay chúng ta đã giới thiệu tác phẩm này.

Tháng 2-1957

NGUYỄN HỒNG PHONG

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

II. XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG DIỆU VÀ THÀNH HÀ-NỘI THẤT THỦ

TỪ căn cứ địa lục tỉnh Nam-kỳ, thực dân Pháp đánh tràn ra Bắc và Trung-kỳ mà đầu tiên là thành Hà-nội. Nguyễn Tri Phương, một lãnh tụ phái chủ chiến, với chiến lược thủ thế, đã đập lũy Hải-châu Phúc-ninh chống với quân Pháp ở Đà-nẵng, đập đồn Kỳ-hòa cản đường quân Pháp ở Gia-định, lại một lần nữa, chạm trán với tên tướng giặc Francis Garnier tại Hà-nội. Ngày 19-11-1873, thành Hà-nội bị hạ, Nguyễn Tri Phương bị thương rồi bị bắt, rồi tuyệt thực đến chết :

*Tháng mười, mồng một, giờ dần⁵
Âm ầm hạ tỉnh, là lần ngày xưa
Khi ấy có khâm thừa quan Nguyễn⁶
Cha con đều ngộ biến thất cơ⁷
Phò Lâm mắc nạn bấy giờ
Cha già tuyệt thực còn chờ quyên sinh*

Thành Hà-nội mất, cha con Nguyễn Tri Phương tử tiết đã được trả thù ngay bằng cuộc phản công của quân đội Lưu Vĩnh Phúc giết tướng giặc Francis Garnier tại ô Cầu Giấy. Người ta đương đợi một cuộc tổng phản công đuổi hết quân xâm lược ra khỏi miền Bắc thì chủ trương nghị hòa của Tự-đức lại đề ra :

... ..
*Quan thừa thắng, diện bàn tướng sĩ,
Bất thành linh có chỉ vua ra.
Chuộc thành mà lại giảng hòa,
Định, An, Ninh, Hải⁸ tới Hà-nội đây.
Quan Hoàng thống⁹ nghe rày bứt rứt,
Lưu Hắc kỳ¹⁰ kéo phứt lên Ngâu.¹¹
Phá ngang việc ấy vì đâu ?
Nhà công xế bóng, cửa châu long then.¹²*

.....

*Điều niêm yết mới hòa ước đó,
Ngẫm kỹ xem thật khó nghe thay.
Non sông cao rộng thế này,
Nào người trí dũng, nào tay anh hùng ?*

Thế rồi, sau khi hòa ước giáp Tuất (1874) đã ký, thực dân Pháp dồn dân, chiếm đất lập đồn suốt một khu dọc bờ sông Nhị-hà, từ khoảng nhà Bảo tàng của viện Đông-phương Bác-cổ đến nhà thương Đồn Thủy (tức là nhà Hồng thập tự Liên-xô bây giờ). Cũng theo hòa ước, thực dân Pháp có quyền thu thuế thương chính và quyền tự do đi lại buôn bán ở khắp nơi. Nơi nghìn năm văn vật của đất nước từ đây đã hiện lên bóng dáng lũ thực dân :

*Quan tư với lại quan ba,
Tìm nơi Hà-nội, lập tòa Tràng Tây.
Thấy phố xá, người đầy đất hẹp,
Nhà thứ dân rộn rịp chĩnh khôn.
Thênh thang sẵn chốn Thủy Đồn,
Làm nhà ở cạnh ô môn Trường-tiền.
Khai thương chánh, thu biên thuế thủy,
Cùng quan ta quản lý trâu chung.
Rồi sau lại lập ngoài sông,
Nhà cao ngất ngưỡng bên sông Nhị-hà.*

Hòa ước 1874 đã đẩy triều đình Huế lùi thêm một bước, trái lại, làm đà đẩy thực dân Pháp tiến thêm một bước trong kế hoạch đánh chiếm toàn bộ nước ta. Thành phố Hà-nội là nơi xung yếu dễ bùng nổ một cuộc chiến tranh bất ngờ. Năm 1880, vua Tự-đức phái Hoàng Diệu ra thay Trần Đình Túc làm tổng đốc Hà-nội.

Trần thì :

*Quan thượng tỉnh tên là Đình Túc,
Nghĩ tuổi già, nhẩn nhục là xong.*

*Oán kia xếp để bên lòng,
Nói cười leo lẻo như dòng nước xuôi.*

Hoàng thì :

*Vốn người tính nóng, lòng ngay,
Dũng cương, chẳng biết dãi Tây như Trần.*

Thực ra, âm mưu gây chiến ở Hà-nội đã nằm trong kế hoạch tiến hành của bọn xâm lược Pháp, thái độ vô sỉ của Trần Đình Túc hay thái độ cứng đờ của Hoàng Diệu không phải là một cố làm thay đổi thời cục. Để xúc tiến việc đánh thành Hà-nội một lần nữa, bọn Pháp một mặt điều quân đến mỗi ngày mỗi nhiều, ra vào trong thành tự do ; một mặt cho lũ tay sai dở mọi trò khiêu khích. Thấy thế, Hoàng Diệu sai canh phòng cẩn mật, buộc những người ngoại quốc vào trong thành phải xin phép trước và xây dựng công sự phòng thủ trong thành luyện tập quân lính. Đối với bọn vong bản dựa vào thế lực của giặc, ông rất ghét. Đã có lần, ông đánh một tên thông ngôn của Pháp vì đã hỗn xược mặc dầu lệnh của Tự-đức truyền ra là không được đụng chạm gì đến Pháp :

*Việc tình vụ đương phần giống giả,
Đánh thông ngôn làm hảm nộ uy :
- Mi là người ở nước nì,
Mần răng không giữ lễ nghi ngôn từ ?
Nồi nước nhà rồi như mắc cửi,
Chừng gió tây, tầm gửi lẩn ngành.
Lẽ đâu biết cũng làm thịnh,
Dốc lòng ái quốc, nặng tình sự quân.
Từ canh thìn bước lẩn năm ngoái,
Sớ xây thành bên trại võ sinh.
Tập rèn lính tráng cho tinh,
Phòng khi sự bất thành linh làm sao.
Các cửa thành truyền giao canh cấm,
Giữ người Tây với khách vào ra :*

*Khi nào có việc nước nhà,
Có đơn xin trước mới hòa cho vô.*

Tình thế mỗi lúc mỗi găng. Rồi, việc phải đến đã đến là : sáng ngày 25-4-1882, tướng Pháp là Henri Rivière hạ tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi phải triệt bỏ các công sự phòng ngự, giải giáp binh lính và đúng 8 giờ, thân hành đến dinh Pháp ở Trường Tây để quân Pháp chuẩn bị vào thành. Cổ nhiên là Hoàng Diệu cũng như bao nhiêu người trong tập đoàn thống trị bấy giờ nếu còn chút lòng yêu nước, không cam tâm đầu hàng giặc thì nhất định không thể nhận được những điều kiện nhục nhã ấy. Thế là chiến sự bùng nổ. Tám giờ 15 phút, quân Pháp đánh thành, có 4 tàu chiến yểm hộ. Lúc đầu, chúng vấp phải sức kháng cự dũng mãnh của quân ta dưới sự đốc suất của Hoàng Diệu. Nhưng, cùng với chiến sự tiếp diễn, bọn quan Nam triều có trách nhiệm giữ thành đã ra mặt phản bội, hèn nhát tìm lối thoát thân. Án sát Tôn-thất Bá trước giờ nổ súng mượn cớ ra ngoài điều đình rồi trốn về làng Mọc (Nhân-mục), tư thông với địch. Bố chính Phan Văn Tuyển và đề đốc Lê Văn Trinh cùng các lãnh binh đều bỏ thành chạy trốn. Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng trốn vào hành cung, bị giặc bắt, nhịn ăn rồi lại ăn để bám lấy sống thừa. Duy có Hoàng Diệu quyết chết theo thành, lấy khăn thắt cổ chết tại cây ôi lớn bên cạnh Võ-miếu¹³ :

*Giờ thìn mồng tám tháng ba,
Hạ thành này nữa ấy là thứ hai.
Quan Hoàng Diệu quyết tài nhất chiến,
Lãnh binh Đường xử biến hóa công.
Đương cơn súng bắn đùng đùng,
Lãnh binh, bố chánh đều cùng trút ra.
Quan đốc bộ¹⁴ đứng xa ngó thấy,
Nghĩ tức mình vào lạy hoàng cung.
Sau ra đến miếu Võ-công,
Buộc khăn tự tử, quyết lòng quyên sinh.
Quan tuần phủ thất tình khi nổ,
Đau lằng nhằng ba bữa lại lành.*

Võ văn đều tếch ra thành,
Lên Đoài, sang Bắc ¹⁵ tan tành chạy tan.
Kể ngoài thành những quan nho nhỏ,
Tri phủ Hoài, huyện Thọ ¹⁶ là ai ?
Thọ-xương tếch những khi mai,
Trưa hôm ấy, chú phủ Hoài cũng bon.
Quan đi cả mà còn thành lũy,
Chạnh lòng người ngẫm nghĩ mà thương !

Quan chạy trốn, Tây vào. Gót giầy đinh giẫm lên những cái gì tôn quý nhất của phong kiến. Và chúng phá hết những công sự phòng ngự để đề phòng chiến sự tái diễn :

Kính thiên ¹⁷ ngai ngự thếp vàng,
Tây ngồi đánh chén với đoàn thanh lâu. ¹⁸
Các chùa miếu đâu đâu đẩy tá,
Can chi Tây cũng phá tan thành ?
Chủ kho Tượng cũng chẳng linh,
Để Tây đem đốt, ra tình trêu người.
Kể chi hấn hại người đến thế,
Hạ thành rồi chẳng để cho xây.

Hà-nội thất thủ, nhân dân thành phố Hà-nội tản cư nheo nhóc. Nhưng ai nấy vẫn mong đợi cho ngày phản công trở về chiếm lại quê hương...

Tỉnh Hà-nội, những người phố xá,
Chạy loạn Tây vất vả cũng thương.
Xách già ôm trẻ vội vàng,
Về quê ăn tuyết tư lương sạch rồi.
Ở cũng cực, ra thời cũng cực,
Tưởng bán buôn mà bức mọi bề.
Bằng ai có chợ có quê,
Tiện phương thương mại, tiện nghề điền viên.
Cũng có kẻ quen miền phố xá,

Thối què mùa, bở ngỡ xưa nay.
Ra hài, vào hán thế này,
Bây giờ lại phải giải đầy tuyết sương.

.....

Dân xiêu lạc hỏi sẵn hỏi đón,
Về đánh Tây có bọn nào không ?
Đồn : quan tiết chế Hoàng công,¹⁹
Hắc-kỳ²⁰ hợp với Sơn Hùng²¹ cũng đông.
Đang sắm sửa hòa công, khí giới,
Tế cờ rồi ngài mới cất quân.
Người ta tấp tểnh nghe dần,
Bữa mai bữa một đại thần về đây.
Đỏ như mắt cá chày mong mãi,
Tính ngón tay đã ngoại tháng ba.

và

Rạng nghe đóng trên miền Dày, Kẻ,²²
Mai lại nghe ở Vẽ ở Vòng.²³
Lại nghe mới tiến đến Phùng,²⁴
Lại nghe ngài đóng ở vùng Thanh-oai.²⁵
Nghe đồn tiếng rằng ngài Phủ-lý,
Huyện Nam-sang²⁶ quân thủy đóng thuyền.
Đồn rằng ngài ở Tam Tuyên,²⁷
Hắc-kỳ vừa tới, Thanh-biên²⁸ vừa qua.

Trong lúc ấy, dưới quyền thống trị của thực dân Pháp, trong thành Hà-nội đã hiện ra những cảnh khuất phục lỗ lã :

Đàn bà phải lấy Tây cũng bực,
Dầu rậm râu, mạnh sức cũng liều.
Người Nam lớn bé bao nhiêu,
Ở hầu, nấu bếp cũng đều làm ăn.
Cô thông sát, thông năm vô số,

Vợ quan Tây, bà cố chan chan.²⁹
Võng đào, giầy thắm nghênh ngang,
Mới hôm nọ, đã bà quan tênh táng...

Cũng trong lúc ấy, nhân dân ở các địa phương bị khốn khổ điêu đứng vì phải phục dịch cho quân đội Mãn Thanh và quân đội Nam triều : đánh giặc thì ít, sách nhiễu dân thì nhiều :

Bắc-ninh với lại Tuyên-quang,
Quảng-yên, Thái Lạng vô vàn Thanh quân.

.....

Sơn, Hưng phải làm kho chứa sẵn,
Lường biên giang cứ thẳng kéo về.
Tỉnh thành cho chí thôn quê,
Chỉ lo chết đói mà mê mẩn người.
Còn dững, trảng trâu người bặng nhặng,
Người làm công thẳng thẳng lưng xơi (?)
Nghĩ buồn Nam Việt sự đời,
Những ăn hà tiện, của thời cho ai.
Nay Tây cậy có tài thiện thủy,³⁰
Đường sơn lâm hãn bí kế thôi.
Tàu bè ngược ngược xuôi xuôi,
Lên Sơn, Hưng đoạ, lại hồi Trường Tây.
Chú khách cậy quân này thiện bộ,³¹
Dòng Nhị-hà hãn đổ dấm qua.
Đi đâu quanh quẩn thế mà,
Hết Lâm³², Đoan³³ lại Bảo-hà³⁴, sông Ngâu.
Hai bên cứ giữ nhau thế mãi,
Hay sợ hơi, có phải hay không ?
Bên e trái phá, thần công,
Bên e cờ úp,³⁵ thung³⁶ tròng đâm ngay.
Sao mà giữ mãi thế này,
Tây thì Hà-nội, Ngô³⁷ rầy Sơn, Hưng.³⁸

Tính thắm thoát qua chùng tháng chín,
Quýt đỏ tròn ³⁹ còn nhẵn ⁴⁰ bao lâu ?
Lại một hẹn rằng sau tháng chín,
Quan Tàu về, chẳng nhịn nữa đâu.
Chuyện như khất nợ với nhau,
Mấy mươi tháng nữa mới hầu được yên ?

Những vần trên đây, chúng tôi trích ở bài *Hà thành thất thủ ca*. Theo sự nghiên cứu của ông Hoàng Xuân Hãn, thì bài này làm từ tháng tư năm nhâm ngọ (1882) và sau thêm dần, cho đến tháng chín. Còn tác giả là ai thì đến nay cũng chưa tìm ra. Chỉ thấy rằng người làm bài này, bằng lối văn tự sự giản dị và chất phác, nhiều chỗ như bâng quan, không giống với lời lẽ trong *Chính khí ca* ; nhưng cũng đã tả được phần nào tình trạng hồi bấy giờ.

*

Khác với bài *Hà-thành thất thủ* kể trên, bài *Hà-thành thất thủ chí công quá ca* ⁴¹, tục gọi là *Chính khí ca* mà chúng tôi trích dưới đây là một bản án ghi công luận tội rõ ràng. Tác giả bài này, nhiều người nói là Ba Giai, một nhà văn trào phúng nổi tiếng đương thời ; nhưng vẫn chưa lấy gì làm chắc. Trong khi ghi công luận tội, tác giả cố nhiên đứng trên lập trường phong kiến ; nhưng đã rọi được ra ánh sáng của chính nghĩa : căm thù giặc nước, tôn kính những người hy sinh vì nước và khinh ghét những kẻ hèn nhát, cầu an.

Tả cảnh chiến đấu khi quân Pháp tấn công thành Hà-nội, tác giả không phải chỉ thuật những diễn biến xảy ra, mà còn hòa một nhịp mừng, giận, vui, buồn của một tấm lòng yêu nước, thù giặc, yêu trung, ghét gian :

Vừa năm nhâm ngọ, tháng ba, ⁴²
Sáng mai mừng tám bước qua giờ thìn. ⁴³
Biết cơ trước đã giữ gìn,
Hơn trăm vũ sĩ, vài nghìn tinh binh.
Tiên nghiêm ⁴⁴ lên đóng trên thành,

Thê sư⁴⁵ rót chén rượu quỳnh đầy vơi.
Văn quan vũ tướng nghe lời,
Hầm hầm xin quyết một bài tận trung.
Ra oai xuống lệnh vừa xong,
Bỗng nghe ngoài đã âm âm pháo ran.
Tiêm cừu⁴⁶ nổi giận xung quan,⁴⁷
Quyết rằng chẳng để chi đoàn chó dê.
Lửa phun, súng phát bốn bề,
Khiến loài bạch quỷ⁴⁸ hồn lìa phách xiêu.
Bắn ra, nghe chết cũng nhiều,
Phổ phường trông thấy tiếng reo âm âm.
Quan quân đặc chí, bình tâm,
Cửa Đông, cửa Bắc vẫn cầm cự binh.
Chém cha cái lũ hôi tanh !
Phen này quét sạch sành sanh mới là !
Nào ngờ thất ý tại ta,
Tưởng rằng thắng trạng⁴⁹, hóa mà thua cơ.
Nội công⁵⁰ có sẵn bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngả theo.
Quan quân sợ chết, thấy đều...
Thành Tây, bạch quỷ đánh liều trèo lên :
Nào ai cõm nắm dốc đèn⁵¹ ?
Nào ai nắm vững cho bền ba quân ?
Nào ai còn chí kinh luân ?
Nào ai nghĩ đến thánh quân trên đầu ?

Trước tình cảnh ấy Hoàng Diệu, người có trách nhiệm giữ thành không còn giải pháp nào khác hơn là chết theo thành :

Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.
Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.

Trời cao, biển rộng, đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị, chốn này làm ghi.

Bây giờ đến lượt dư luận kiểm điểm trong đám mũ cao áo dài, ai công
ai tội ?

Long thành ⁵² thất thủ hai phen,
Kho tàng hết sạch binh quyền rời tan.
Đổi thay trái mấy vì quan,
Quyên sinh, tuyền nghĩa ⁵³ có gan mấy người ?
Trước quan võ hiển khâm sai, ⁵⁴
Sau quan tổng đốc ⁵⁵ một vài mà thôi.
Ngoài ra võ giáp, văn khôi, ⁵⁶
Quan, bào, trâm, hốt nhác coi ngờ là... ⁵⁷
Khi binh nhiều hại dân ta,
Túi tham vợ vét chẳng tha miếng gì.
Đến khi hoạn nạn, gian nguy,
Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gập ghềnh.
Võ như đề đốc Lê Trinh,
Cùng là chánh, phó lãnh binh một đoàn.
Đương khi giao chiến ngang tàng,
Thấy quân hầu đồ vội vàng chạy ngay.
Nghĩ coi thật đã ghê thay,
Bảo thân ⁵⁸ chước ấy, ai bày sẵn cho.
Thế mà nghe nói mơ hồ...
Rằng quan Đề-đốc xuống hồ cửa Tây.
Kẻ rằng treo ở cành cây,
Kẻ rằng hắt dưới giếng này chẳng sai.
Thăm tìm tối lại hoà mai, ⁵⁹
Những toan hợp táng ở nơi học đường. ⁶⁰
Hỏi ra sau mới tỏ tường :
Cũng loài úy tử ⁶¹, cùng phường tham sinh. ⁶²

.....

Văn như tuần phủ, nức cười,⁶³
Bình Chi là hiệu, năm mươi tuổi già.
Biết bao cơm áo nước nhà,
Kể trong sĩ tịch⁶⁴ cũng là đại viên.⁶⁵
Chén non chưa cạn lời nguyên,
Nữ nào bỗng chốc quên liền ngay đi.
Lại còn quanh quẩn làm chi ?
Hay là thương tiếc vật gì ở đây ?
Hay là có chước bình Tây ?⁶⁶
Trước kia hoảng hốt, sau này nghiên tình.⁶⁷
Hay còn tiếc cái xuân xanh,
Tìm nơi, kiếm chốn gieo mình trú chân ?
Hay là còn chút từ thân,⁶⁸
Đã toan tịch cốc⁶⁹ mấy lần lại thôi ?
Sao không biết xấu với đời ?
Sao không biết thẹn với người tử trung ?⁷⁰
Kìa Tôn-thất Bá, niết công,⁷¹
Kim chi, ngọc diệp⁷², vốn dòng tôn nhân.⁷³
Đã quốc tộc, lại vương thần,
Tưởng nên hết sức kinh luân⁷⁴ mới là.
Nước non vẫn nước non nhà,
Nữ nào bán rẻ một toà Thăng-long !
Thế mà liệu đã chẳng xong,
Mặt nào còn đứng trong vòng lưỡng gian.⁷⁵
Tư giao⁷⁶ rắp những mưu gian,
Thừa cơ, mượn tiếng hội thương⁷⁷ ra ngoài.
Ấy mới ngoan, ấy mới tài,
Lẩn đi tránh tiếng, dục người nói quanh.
Dâng công, quyền nhận tỉnh thành,
Lại toan đổ tội một mình quan trên.⁷⁸
Tội danh thật đã quả nhiên,

Xin đem giao xuống cửu nguyên chế đài. ⁷⁹

Lân la kể đến phiên đài, ⁸⁰

Xi ban ⁸¹ *cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.*

Thác trong thôi cũng nên đời,

Sống thừa chi để kẻ cười, người chê.

Nhị-hà, Tản-lĩnh ⁸² *đi về,*

Giang sơn tuyết chở, sương che cũng liều.

Còn như ti thuộc hạ liều,

Kẻ công người tội còn nhiều chan chan.

Biết đâu cho khắp mà bàn,

Sau này đã có sử quan phẩm bình...

Bài *Chính khí ca* mà chúng tôi trích dẫn từng đoạn ở trên, đã kết thúc bằng 4 câu sau đây :

Hà thành văn vũ công hầu,

Càng nghe thấy chuyện, càng rầu bên tai.

Diễn ca Chính khí một bài,

Để cho thiên hạ đời đời khuyên răn.

Mặc dầu chưa biết đích xác ai là tác giả, bài này có thể đại biểu cho dư luận sĩ phu bấy giờ, mà trong thời phong kiến, đại biểu dư luận sĩ phu cũng có thể là đại biểu dư luận dân chúng.

Cũng một dạng như bài *Hà thành thất thủ chí công quá ca* ở trên, tập *Hà thành thất thủ án*, với những lời lẽ đanh thép và mỉa mai, cũng không rõ tác giả là ai, gồm có 9 bài thơ tám câu, mở đầu là bài *Tổng vịnh* đã tả bật lên cái tình cảnh bấy giờ :

Trái phá Tây chăm chực bắn vào,

Chỉ ⁸³ *không cho đánh biết làm sao !*

Ngọn cờ tướng lệnh oai linh gượng,

Chén rượu Đông-môn kháng khái phào.

Uất khí Nùng-sơn cây muốn cựa,

Thương tâm Nhị-thủy sóng tranh xao.

Rặng hoa Võ miếu rơi thơm mãi,⁸⁴
Sống trộm ghê trông thẹn biết bao !

và ca tụng người đã chết theo thành : Hoàng Diệu :

Khảng khái ai hơn đốc bộ Hoàng,
Khăng khăng dạ sắt với gan vàng.
Bóng chiều khôn lẽ đem về ngọc,⁸⁵
Nợ nước xin đền một nắm xương.
Võ-miếu cây treo dày tiết nghĩa,
Nùng-sơn đá tạc chữ cương thường.
Thành năm quý đậu⁸⁶ nào ai trách,
Chính khí không hề⁸⁷ thẹn tuyết sương.

Ngoài ra, bọn tuần phủ, bố chánh, án sát, đề đốc bấy giờ mỗi tên đều được lĩnh một bản án của dư luận :

Này đây là tuần phủ Hoàng Hữu Xứng :

Thành hạ⁸⁸ quan tuần phải buổi se,⁸⁹
Sân rồng phục vị chỉ ngồi nghe.
Quyên sinh lại nghĩ thân còn vướng,
Nhất quyết nhiều khi mắt đỏ hoe.
Ba bữa không cơm đánh uống giận,
Mấy phen áp chảo cũng ăn dè.
Giảng hòa nghe tiếng mừng mê mẩn,
Một đình đình đình chuyện bé mè !

Này đây là bố chánh Phan Văn Tuyển :

Cửa Đông tiếng súng nổ đùng đoành,
Quan bố mau chân đã trệt thành.
Chỉ cái non gan mà bất học,
Chăm câu già chạy để trâu sinh.⁹⁰
Xui lòng Hoài-đức⁹¹ lây thêm ghét,
Gớm mặt Sơn-tây⁹² muốn dứt tình.

Quan lại có đâu mà tẻ thế !
Ngàn thu một tiếng để lưu danh.

và :

Đường đường đại tể mặt phiên dài, ⁹³
Nhĩ mục ⁹⁴ trông vào há phải chơi.
Đứng chốn can thành ⁹⁵ nghe cũng cực,
Tới trong đại tiết nở nào rơi.
Làm trai sinh tử coi như bốn,
Đến cuộc phong ba phải khác người.
Gặp lúc chết thơm mà sợ chết,
Trục thành sống để dựng bia cười.

Này đây là án sát Tôn-thất Bá :

Tỉnh ta quan án được Tây thương,
Bảo trước đi ra đủ mọi đường.

.....⁹⁶

Thăng về Nhân-mục ⁹⁷ thuê làm số,
Hẹn với Thông Phong ⁹⁸ lúc xuống Trường. ⁹⁹
Kể nổi mưu thâm đà thật khéo,
Phải liều khi trả với quân vương.

và :

Biết trước tin nên khéo lảng ngoài,
Hạ thành ba bữa vờng tìm ngài.

.....¹⁰⁰

Càng hay Tôn-thất, Tây càng dụng,
Tổng đốc phen này hẳn chẳng sai.

Này đây là đề đốc Lê Văn Trinh :

Nhắc câu Thái-lĩnh ¹⁰¹ với hồng mao, ¹⁰²
Hứa quốc ¹⁰³ quan Đề khảng khái sao !
Thắt cổ tay còn bưng lấy chạc,

*Trẫm mình đầu lại ngóng lên cao.
Rờ lưng tìm thuốc rơi đầu quách,
Lấy hốt làm gương thích chằng vào.
Tứ bất tử¹⁰⁴ rồi ngơ ngẩn mãi,
Hỏi thăm quan Bối chạy nơi nao.*

Qua mấy bài kể trên, những cái chết vinh và sống nhục xung quanh vụ Hà-thành thất thủ đã được phơi ra ánh sáng của dư luận. Người ta càng ca tụng cái chết của Hoàng Diệu bao nhiêu thì càng mỉa mai cái sống thừa của một số triều thần hèn nhát bấy nhiêu. Cố nhiên là, trên quan niệm nho giáo, búa rìu của dư luận bấy giờ nhằm vào là những kẻ « đội ơn vua, ăn lộc nước » từ đời này đến đời khác rồi đến khi gặp việc thì phản vua, hại nước, bỏ thành, thoát thân, thậm chí đến hàng giặc để mưu đồ một thứ phú quý bẩn thỉu khác. Giữa những cái sống bỉ ổi, nhục nhã ấy, cái chết của Hoàng Diệu được nổi bật lên mà người ta cho là vì cương thường, vì chính nghĩa, không còn giải pháp nào khác. Tuy vậy, trong lúc non sông đương bị chìm đắm, giai cấp phong kiến đương phân hoá, chúng ta sẽ còn thấy nó biểu hiện ra trong những cuộc chiến đấu bằng chính trị, bằng quân sự, cho đến cuối thế kỷ XIX, mà hình thái đấu tranh bắt đầu biểu hiện ra trong dư luận. Xung quanh cái chết của Hoàng Diệu còn nhiều bài thơ, câu đối, văn tế, v.v... Hồi ấy, nước ta chưa có báo chí nên dư luận chưa có phương tiện phổ biến. Nhưng một số câu thơ ca truyền khẩu bắt nguồn từ trong đám sĩ phu rồi lan dần dần vào trong quần chúng. Trong đó có bài đã được in ra, có bài còn nằm trong trí nhớ của những cố lão còn sót lại mà chúng ta phải vội ghi lấy để tìm hiểu một làn dư luận đã qua.

Ba bài điệu Hoàng Diệu, không biết do ai làm mà hồi ấy đã nêu liệt sĩ họ Hoàng lên tới cao độ của tiết tháo nhà nho và cũng không quên mắng nhiếc bọn tham sống sợ chết đương thời :

*Liệt nhật nghiêm sương chiêu khí tiết,
烈日嚴霜昭氣節
Nùng sơn Nhị thủy thụ cương thường.¹⁰⁵
濃山珥水樹綱常*

Niệm trí thân đà phải nghĩa với quân vương,
Chữ trung liệt lại làm gương thiên cổ.
Nào những kẻ râu sinh ¹⁰⁶ ngấm đó,
Mặt trần trần có hổ với đời không ?

và :

Lâm đại tiết bất khả đoạt dã, ¹⁰⁷

臨大節不可奪也

Hoàng chê dài ¹⁰⁸ thật dạ kiên trinh.

và :

Cơn tợu nghĩa gan vàng dạ đá,
Lòng trung trinh soi khắp cả nghìn phương.
Ấy cũng là một mối cương thường,
Cho những kẻ văn chương theo cốt cách.

Mãn triều đô thị thanh hồng khách, ¹⁰⁹

滿朝都是青紅客

Báo quốc vong thân độc nhất quân, ¹¹⁰

報國亡身獨一君

Gẫm xưa nay chưa dễ mấy lần,
Đã được mấy trung thần như thế ấy !
Ngô nhân khoa hoạn phùng thời dị,
吾人科宦逢時易

Và :

Thần tử thung dung tợu nghĩa nan. ¹¹¹

臣子從容就義難

Quan Hà Ninh tổng đốc họ Hoàng,
Cơn thẳng thốt ¹¹² vững vàng gan sắt đá.
Giận bạch qui ¹¹³ bất tuân vương hoá, ¹¹⁴
Mang chiến thư ra dạ bội hoà.
Giữ cô thành ¹¹⁵ một trận xông pha,

Có Nùng-lĩnh ¹¹⁶, Nhị-hà soi chính khí.

và :

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử, ¹¹⁷

Tử ư quốc sự, tử cường thường. ¹¹⁸

**人生自古誰無死
死於國事死綱常**

Lòng xem khinh tên đạn một trường,

Lấy danh tiết lưu phương ¹¹⁹ làm trọng.

Một bài thơ khác bằng chữ nho nghe nói là của sĩ tử Hà-thành điều Hoàng Diệu cũng cùng một luận điệu như mấy bài trên và cũng không biết tác giả là ai :

Cô thành độc thủ chích thân đan,

Khảng khái như công thế sở nan.

Cự lực thiên thu truyền tiết liệt,

Cô thần nhất tử kiến trung can.

Thâu sinh thử nhật tâm do quý,

Nghịch tặc đương niên cốt dĩ hàn.

Thiên tải Nùng-sơn tiêu chính khí,

Anh hùng đáo xứ lệ tương can.

**孤城獨守隻身單
慷慨如公世所難
旧錄千秋傳節烈
孤臣一死聞忠肝
偷生此日心猶愧
逆賊當年骨已寒
千載濃山標正氣
英雄到處淚將乾**

Dịch : ¹²⁰

Cô thành chống giữ một mình thôi,

*Khảng khái như ông được mấy người ?
Sách cũ nghìn năm gương tiết rọi,
Cô thần một chết tấm trung phơi.
Sống thừa ngày nọ tâm còn then,
Giặc nghịch năm nay sợ rúng rời.
Nghìn thừa núi Nùng nêu chính khí,
Anh hùng đến đấy lệ khôn rơi.*

Hai bài khác nữa trong quyển *Giai văn tạp ký* đề là « Ngô đại nhân điều ». Ngô đại nhân là ai ? Ông Hoàng Xuân Hãn nói có lẽ là người đã xướng xuất việc mua quan tài và đem Hoàng Diệu tạm táng ở trường học. Cũng tài liệu ấy nói là ông Thượng Kim, một thân hào, cùng dân hàng bang góp tiền mua áo quan đem Hoàng Diệu chôn ở gần miếu Trung-liệt, cạnh mộ Nguyễn Tri Phương, rồi sau lại dời ra dinh đốc học, gần phố Sinh-tử. Vậy Ngô đại nhân có phải là ông Thượng Kim không ?

*Sử nhân giai tiên sinh,
Hà thành hà chí bĩ,
Duy nhân bất tiên sinh,
Hà thành cố nãi nhĩ,
Công sinh hữu tử tâm,
Công tử hữu sinh khí.
Thị phi công luận gian,
Yên túc vi công luy.*

**使人皆先生
河城何至彼
惟人不先生
河城故乃爾
公生有死心
公死有生氣
是非公論間
焉足為公累**

Dịch : ¹²¹

*Nếu ai cũng như ông,
Hà thành đâu đến thế.
Vì ai cũng khác ông,
Hà thành nên thế ấy.
Ông sống sẵn tử tâm, ¹²²
Ông chết còn sinh khí.
Phải trái người ta bàn,
Sao đủ làm ông lụy.*

Bài thứ hai cùng một người điệu nói trên :

*Sinh ư khoa hoạn, tử cương thường,
Sinh bất hư sinh, tử bất phượng.
Bất hữu Tây dương đương nhật sự,
Thùy tri Hà Ninh tổng đốc Hoàng.*

**生於科宦死綱常
生不虛生死不妨
不有西洋當日事
誰知河寧總督黃**

Dịch : ¹²³

*Sinh thì khoa hoạn, chết cương thường,
Sinh chẳng hư sinh, chết vẻ vang.
Vĩ việc Tây dương này chẳng có,
Ai biết Hà Ninh tổng đốc Hoàng.*

Tôn-thất Thuyết, một lãnh tụ của phái chủ chiến bấy giờ đã điệu Hoàng Diệu trong đôi câu đối :

*Nhất tử thành danh, tự cổ anh hùng phi sở nguyện ;
Bình sinh trung nghĩa, đương niên đại cục khả vô tà.*
**一死成自名古英雄非所願
平生忠義當年大局可無慚**

Tạm dịch :

*Một chết nên danh, đâu phải chí anh hùng từ trước,
Suốt đời trung nghĩa, không then nhìn đại cục ngày nay.*

Nguyễn Chánh đem Hoàng Diệu sánh với Nguyễn Tri Phương và luôn thể nói tâm sự của mình :

*Công năng bất cấu sinh, khả vô nhượng thập niên tiền vãng liệt.
Ngã diệc trảng thái tức, như chi hà lục châu thử giang sơn.*

**公能不苟生可無讓十年前往烈
我亦長太息如之何六州此江山**

Tạm dịch :

*Sống tạm, ông không thềm, so với người xưa đâu có kém ;
Thở dài, tôi ngán lắm, nhìn coi non nước tính sao đây ?*

Trần Đình Túc, một đại biểu của phái đầu hàng, làm tổng đốc Hà Ninh sau khi Nguyễn Tri Phương mất và làm khâm sai sau khi Hoàng Diệu mất, cũng điếu họ Hoàng một dòng lơ mơ và nhạt nhẽo :

*Chế khốn thập dư niên, sự đồng thế dị,
Cô thành thiên lý ngoại, can khổ tâm cam.*

**制閩十餘年事同勢異
孤城千里外肝苦心甘**

Dịch :

*Tôi coi trọng trấn mười năm, sự đồng thế khác,
Ông giữ cô thành ngoài ngàn dặm, gan đắng lòng cam.*

Hoàng Hữu Xứng, một người vừa uống máu ăn thề với Hoàng Diệu, bị giặc bắt, định nhin ăn chết, nhưng cuối cùng lại ăn để sống, cũng vừa khóc Hoàng vừa tỏ bày tâm sự của mình trước dư luận :

*Trinh tai tiết độc khổ ! Như công diệc viết tận tâm yên, thị phi hữu
triều đình định luận, 貞哉節獨苦如公亦曰盡心焉是非有朝廷定論*

Quí hĩ chí phất quả, ư ngã phương tri năng tử giả, cổ kim vi thiên hạ chí nan, **愧矣志弗果於我方知能死者古今為天下至難**

Tạm dịch :

Ông một mình giữ trọn tiết trinh, âu cũng hết lòng, phải trái thế nào triều sẽ định.

Tôi xấu hổ không làm theo chí, cho hay được chết, xưa nay khó lắm dám coi thường.

Một điểm cần đánh dấu ở đây là : phê phán cái chết của Hoàng Diệu trong lúc này còn có nghĩa là phê phán chủ trương của phái chủ chiến và phái đầu hàng. Phần nhiều những bài kể trên đã khẳng định cái chết của Hoàng Diệu là hợp với đại nghĩa, với cương thường. Tuy vậy, trong đám quan lại tại triều vẫn còn có kẻ hoang mang, phục cái chết của Hoàng Diệu là tiết nghĩa, nhưng vẫn không phân biệt lẽ phải về bên nào theo kiểu Hoàng Hữu Xứng : « thị phi hữu triều đình định luận » (phải trái thế nào triều sẽ định).

Mà sự phán đoán của triều đình do Tự-đức làm đầu thì đã rõ rệt lắm. Sau khi Hà-thành thất thủ lần thứ hai, Tự-đức phái Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ ra phủ dụ nhân dân ngoại thành để cho quân Pháp đóng ở trong thành được yên ổn và hai vị đại biểu triều đình này đã được tướng giặc Henri Rivière khen ngợi.

Cũng trong đám người điều Hoàng Diệu hồi đó, còn có Vũ Trọng Bình, bấy giờ làm tổng đốc Nam-định và Hưng-yên :

Bình sinh trung nghĩa đối thanh thiên,

平生忠義對青天

Nhất đán phi thường thế sử nhiên.

一旦非常世使然

Chính khí cao tiêu Nùng lĩnh thượng,

正氣高標濃嶺上

Cô hồn tiềm dẫn thánh nhan tiền.

孤魂潛引聖顏前

Quân năng bất phạ Tây dương pháo,

君能不怕西洋炮

Ngã diệc khởi dụng Phú lãng thuyền.

我亦豈容富浪船

Thệ bất câu sinh quân dữ ngã,

誓不俱生君與我

Anh hùng thành bại nhất tâm kiên.

英雄成敗一心堅

Dịch :

Sinh bình trung nghĩa đối trời xanh,

Một buổi xoay nên thế cũng đành.

Đỉnh núi nêu cao bầu chính khí,

Trước vua ngăm gửi tấm hồn linh.

Bác không sợ súng phùng Tây tặc,

Tôi há dụng tàu bọn Pháp binh.

Cương quyết đôi ta thề sống chết,

Nên thua vững ở một niềm trinh.

Nghe bài thơ trên đây, chúng ta tưởng như thấy cái hùng tâm tráng chí của viên tổng đốc Nam-định sẽ biểu hiện ra một khi quan giặc động tới thành Nam. Nhưng đến đầu năm sau (1883), quân Pháp đánh thành Nam-định, Vũ Trọng Bình bỏ thành chạy trốn, bị cách chức rồi lại được phục chức Thượng thư.

Dầu sao, trước dư luận của sĩ phu và nhân dân, Tự-đức vẫn phải hạ chiếu khen Hoàng Diệu đã tận trung tử tiết, sai quan tỉnh Quảng-nam làm lễ quốc tế. Sĩ phu Hà-nội lập miếu thờ Hoàng Diệu ở phố Văn-tân ; sau đó Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu đều được thờ chung trong miếu Trung-liệt tại gò Đống-đa với đôi câu đối :

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa ;

此城郭此江山百戰風塵餘尺地

Vì nhật tinh, vì hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh thiên. 為日星為
河嶽十年心事共青天

Dịch :

Kìa thành quách, kìa non sông, trăm trận phong trần còn thước đất ;

Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự gửi trời xanh.

TRẦN HUY LIỆU

*Kỳ sau : Từ cuộc xuất phát của đoàn dũng sĩ
do Phạm Văn Nghị dẫn đầu
đến thành Nam-định thất thủ.*

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ CHUẨN BỊ KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành công vĩ đại của Cách mạng tháng Mười sẽ được cử hành long trọng ở Liên-xô trong năm nay. Để tham gia tổ chức cuộc kỷ niệm này, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã cử một ủy ban trừ bị gồm có các nhà học giả : Mintz, Liatchenko, Sidorov, bà Pankratova (mới mất) và do Viện sĩ Ostrovitchianov làm trưởng ban. Ban trừ bị đã định xong kế hoạch chuẩn bị tham dự kỷ niệm cho các Viện nghiên cứu trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và cho các phân viện Hàn lâm tại các nước cộng hòa Xô-viết.

Viện sử học trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện Mác-Lê-nin thuộc Trung ương Đảng và Cục tổng quản lý di sản đã dự định cùng hợp tác xuất bản mấy tập văn kiện : một tập gồm những văn kiện trong thời kỳ cách mạng phát triển hòa bình (năm 1917 từ tháng 2 đến tháng 7), một tập gồm những văn kiện trong thời kỳ võ trang khởi nghĩa tháng Mười thắng lợi ở Pétersbourg, một tuyển tập văn kiện về những chỉ thị, nghị quyết của chính quyền Xô-viết trong những ngày đầu mới thành lập và quyển một của bộ « Những văn kiện về chính sách đối ngoại của Liên-xô ».

Riêng Viện sử học cũng chuẩn bị xuất bản hai tuyển tập luận văn : một tập về « *Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại* » một tập về « *Ý nghĩa quốc tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại* » đồng thời Viện tiếp tục xuất bản quyển 3 bộ « *Cách mạng tháng Mười vĩ đại ghi theo năm tháng* », quyển 8, bộ « *Thông sử thế giới* » (1917-1923) và bắt đầu xuất bản một tác phẩm tập thể là bộ *Lịch sử Liên-xô* (từ 1917 đến 1956).

Viện sử học Liên-xô còn dự định xuất bản nhiều tập chuyên luận nghiên cứu về từng cuộc đấu tranh thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và

ngiên cứu về những ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với các phong trào cách mạng thế giới.

Viện sử học Liên-xô sẽ cùng Thư viện khoa học xã hội của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô hợp tác xuất bản 3 tập tài liệu tham khảo về « *Nền khoa học Liên-xô trong 40 năm nay* ».

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG BA LAN CHUẨN BỊ KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Để kỷ niệm 40 năm cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, Viện nghiên cứu lịch sử Đảng, trực thuộc Ban chấp hành Trung ương đảng Công nhân thống nhất Ba-lan, đang chuẩn bị xuất bản một bộ sách gồm nhiều quyển, nhan đề là « *Nhân dân Ba-lan và Cách mạng tháng Mười* ». Nội dung chủ yếu của bộ sách này là nêu rõ sự quan hệ mật thiết giữa các phong trào cách mạng của công nhân hai nước : Nga và Ba-lan. Viện cũng sẽ xuất bản một bộ sách biên soạn tập thể là bộ « *Ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đối với các nước Đông Âu* ».

BÁO CHÍ NƯỚC BẠN LIÊN TIẾP GIỚI THIỆU CÔNG TÁC SỬ HỌC VIỆT NAM

Lần trước, chúng tôi đã tóm tắt bài của tạp chí « *Đông-phương học* » Liên-xô giới thiệu 10 số đầu Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa. Gần đây, tạp chí Liên-xô *Những vấn đề lịch sử*, trong số 2 năm 1957, cũng đăng một bài dài giới thiệu nội dung những vấn đề thảo luận trong 12 số đầu Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa. Ở Trung-quốc, báo *Học thuật giới* của Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc, trong số tháng 4 năm 1957, cũng đăng bài giới thiệu cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Trong bài này, những ý kiến chính của các ông Trần Huy Liệu, Minh Tranh, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Nhị, Nguyễn Lương Bích đối với vấn đề dân tộc đều được giới thiệu đầy đủ.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

KẾT THÚC MỘT BƯỚC THẢO LUẬN VẤN ĐỀ PHÂN CHIA GIAI ĐOẠN TRONG CẬN ĐẠI SỬ TRUNG QUỐC

Tạp chí « Nghiên cứu sử học » xuất bản ở Bắc-kinh số 3 (tháng 4-57) vừa đây đã đăng 5 bài bàn về vấn đề phân chia giai đoạn trong cận đại sử Trung-quốc, là một vấn đề được tranh luận sôi nổi trong mấy năm qua. Đến nay, ý kiến của các nhà sử học đối với vấn đề này đã gần thống nhất, vì vậy, từ số sau trở đi, tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » sẽ không tiếp tục tổ chức thảo luận nữa.

Vấn đề phân chia giai đoạn trong cận đại sử Trung-quốc (80 năm lịch sử từ « Chiến tranh thuốc phiện » tới « Vận động Ngũ tứ ») đầu tiên, do ông Hồ Thằng nêu ra năm 1954. Ông phản đối một số nhà sử học trước kia đã căn cứ vào sự thay đổi hoàng đế mà phân chia giai đoạn thuần túy theo « chính biên », « cộng hòa » ... Ông cũng phản đối phương pháp dùng trong một số trước tác cận đại sử viết mấy năm gần đây, phương pháp này hoàn toàn vứt bỏ sự phân chia giai đoạn, chỉ trình bày những sự kiện lịch sử đột xuất, tương tự như thể « Kỷ sự bản mạt ». Theo ông, phương pháp đó làm lẫn lộn thứ tự trước sau của các sự kiện lịch sử, làm loãng nhiều hiện tượng lịch sử vốn gắn liền với nhau. Ông chủ trương tìm tòi một tiêu chuẩn phân chia giai đoạn có thể phản ánh một cách bản chất nhất quy luật phát triển của cận đại sử Trung-quốc.

Vấn đề này đã được thảo luận rất sôi nổi.

Những người chủ trương lấy *đấu tranh giai cấp* làm tiêu chuẩn, để phân chia giai đoạn, có Hồ Thằng, Đới Dật, Thiệu Tuần Chính, Vinh Mạnh Nguyên...

Ông Hồ Thằng cho rằng cận đại sử Trung-quốc là thời kỳ lịch sử đầy đấu tranh giai cấp. Ông phân tích kỹ các giai cấp mới đã nảy nở trong xã hội Trung-quốc như thế nào, quan hệ giữa các giai cấp đã biến hóa như thế nào, hình thức đấu tranh giai cấp phát triển ra sao. Vì vậy, ông đặc biệt chú ý tới những thời kỳ cao trào của cách mạng. Trước hết, ông chú ý tới cao trào

của 3 cuộc vận động cách mạng trong cận đại sử Trung-quốc, và nghiên cứu đặc điểm của mỗi thời kỳ cao trào, sau đó tìm ra giai đoạn phân khoảng giữa hai thời kỳ cao trào. Ông chủ trương chia cận đại sử Trung-quốc làm 7 giai đoạn.

Những người chủ trương lấy *sự biến hóa của tính chất mâu thuẫn chủ yếu của xã hội* làm tiêu chuẩn, có Tôn Thủ Nhiệm, Phạm Văn Lan... Tôn Thủ Nhiệm cho rằng xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến trong cận đại sử Trung-quốc là một xã hội đặc biệt có tính chất quá độ, cho nên khi phân chia giai đoạn cần phải đặc biệt chú ý tới sự biến hóa của tính chất xã hội, sự biến hóa của tính chất đấu tranh giai cấp, chứ không thể chỉ căn cứ vào các giai đoạn cao trào và thoái trào của đấu tranh giai cấp để làm tiêu chuẩn. Ông cho rằng cần phải chú ý tới sự biến hóa về tính chất trong quá trình đế quốc xâm lược và đế quốc câu kết với phong kiến. Tôn Thủ Nhiệm nêu ra rằng trong cận đại sử Trung-quốc đã có 3 hình thức mâu thuẫn chủ yếu khác nhau, ông chủ trương chia làm 4 giai đoạn.

Kim Xung Cập chủ trương rằng khi phân chia giai đoạn, cần phải *kết hợp biểu trưng của nền kinh tế xã hội (phương thức sản xuất) với biểu trưng của đấu tranh giai cấp mà khảo sát*. Ông cho rằng sự biến hóa của phương thức sản xuất, mối quan hệ lẫn nhau trong sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất quyết định sự biến hóa của sinh hoạt chính trị và ý thức xã hội... Nhưng ông cho rằng đấu tranh giai cấp cấp là đặc trưng chung của các xã hội có giai cấp, vì vậy khi phân chia giai đoạn cụ thể, trước hết cần làm cho rõ những biểu trưng về kinh tế. Ông chia cận đại sử Trung-quốc làm 5 giai đoạn.

Trong một bài đăng trên « Nghiên cứu lịch sử » số 3 này, Ông Lý Vinh Hoa cho rằng tiêu chuẩn phân chia giai đoạn lịch sử cần phải *xuất phát từ những đặc điểm của sự phát triển phương thức sản xuất, đấu tranh giai cấp, hình thái ý thức, chế độ Nhà nước*. Ông chủ trương chia cận đại sử Trung-quốc làm 3 giai đoạn : giai đoạn hình thành, giai đoạn đi sâu và giai đoạn đi đến tan rã của xã hội Trung-quốc nửa thuộc địa nửa phong kiến.

Trong thời gian thảo luận khá dài, đến nay nhiều nhà sử học Trung-quốc nhận định rằng tiêu chuẩn phân chia giai đoạn do những người thảo luận nêu ra thực tế không khác nhau nhiều lắm, có chăng chỉ là sự khác nhau về cách trình bày một nội dung giống nhau mà thôi. Vì vậy, nhiều nhà sử học chủ trương thôi không thảo luận vấn đề này nữa.

Về giới hạn của thời kỳ cận đại sử Trung-quốc, trước đây có người chủ trương từ « Chiến tranh thuốc phiện » đến « Vận động Ngũ-tứ ». Gần đây, nhiều nhà sử học như Lâm Đôn Khuê, Vinh Mạnh Nguyên... nêu ra chủ trương khác cho rằng thời kỳ cận đại sử Trung-quốc nên kéo dài tới khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa năm 1949.

TRONG LỊCH SỬ TRIỀU-TIÊN CÓ XÃ HỘI NÔ LỆ KHÔNG ?

Thời kỳ Tam quốc của Triều-tiên (Cao ly, Bách tê, Tân la) là xã hội nô lệ hay xã hội phong kiến ? Đó là một vấn đề đã được thảo luận từ lâu trong giới học thuật Triều-tiên.

Đại hội các nhà công tác khoa học xã hội Triều-tiên năm 1953 đã thảo luận vấn đề này. Sau đó, các nhà học giả có ý kiến khác nhau đã tranh luận sôi nổi.

Gần đây, Viện khoa học Triều-tiên đã tổ chức một cuộc thảo luận tập thể, tổng hợp kết quả thảo luận và nghiên cứu về vấn đề này.

Sau đây là sơ qua mấy nét về ý kiến tranh luận :

Ông *Kim Quang Trân*, hàn lâm dự khuyết cho rằng : vì tính chất đặc biệt trong sự phát triển kinh tế của Triều-tiên, Triều-tiên không trải qua chế độ nô lệ mà vào ngay chế độ phong kiến.

Lập luận của ông là : giai cấp bị bóc lột chủ yếu lúc đó là « hạ hộ » (下戸) mà « hạ hộ » thì không thể coi là nô lệ. Tuy về thời Tam quốc, ngoài « hạ hộ » còn có gia nô, nhưng riêng điều này không đủ để kết luận là thời Tam quốc thuộc xã hội nô lệ.

Theo ông, tính chất đặc biệt của Triều-tiên lúc đó chưa thể làm nảy nở cơ sở kinh tế « nô lệ sản xuất », « nô lệ lao động ».

Một mặt, thời Tam quốc của Triều-tiên, về sức sản xuất đã có thể sánh với Trung-quốc đã bước vào chế độ phong kiến ; mặt khác thời Tam quốc của Triều-tiên còn có thể tiến hơn Trung-quốc. Những đồ sắt do ngành khảo cổ tìm ra có thể chứng thực điều này.

Ông *Lý Thanh Nguyên*, hàn lâm dự khuyết, xác nhận lập luận của ông Kim Quang Trân. Ông nói rằng, tài liệu khảo cổ đã tìm được về thời Tam quốc chứng thực Triều-tiên thời ấy đã có đồ sắt, hơn nữa còn xuất khẩu sang Trung-quốc.

Ông còn căn cứ vào những sử liệu khác và phương pháp luận để chứng minh thời đại Tam quốc không phải là xã hội nô lệ.

Ông *Đỗ Hữu Hạo*, hàn lâm dự khuyết, phản đối ý kiến của ông Kim Quang Trân. Ông cho rằng, tuy ông Kim có căn cứ vào đặc điểm của Triều-tiên, nhưng lại nhận xét bằng phương pháp nghiên cứu xã hội nô lệ cổ điển của Hy-lạp và La-mã đời xưa.

Theo ông, trình độ sức sản xuất của Triều-tiên không cao hơn Trung-quốc, đồ sắt mà các ông Kim và Lý nói trên lại là do người Hán ngụ ở Triều-tiên làm ra.

Theo ông, không thể coi sự xuất hiện của đồ sắt tức là xã hội phong kiến. Không thể đơn thuần lấy đồ sắt để chứng minh xã hội phong kiến.

Giáo sư *Lý Năng Trực* cho rằng nghiên cứu chế độ nô lệ của Triều-tiên bằng mẫu mực của xã hội nô lệ cổ điển của Hy-lạp và La-mã, thì đó là một phương pháp sai lầm.

Ông cho rằng không thể bằng vào số nô lệ nhiều hay ít mà quyết định hình thái bóc lột. Theo ông, trong xã hội nô lệ phương Đông, nô lệ tương đối ít, đó là một đặc điểm của xã hội nô lệ phương Đông, cho nên có khi có thể lẫn giai đoạn đầu của xã hội nô lệ với giai đoạn cuối của thời kỳ công xã nguyên thủy.

Ông *Bạch Nam Vân* cũng chủ trương là Triều-tiên đã trải qua chế độ nô lệ.

Nhà Hàn lâm *Phác Thời Hanh* cho rằng không thể đồng loạt coi cả ba nước Cao ly, Bách tê, Tân la đều là xã hội nô lệ. Theo ông, Cao ly và Bách tê có thể coi là xã hội nô lệ, nhưng Tân la thì không qua chế độ nô lệ mà vào thẳng chế độ phong kiến.

Cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục.

VŨ TUẤT thuật
(theo báo Chiến hữu, Triều-tiên)

LIÊN XÔ THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN HỌC

Việc nghiên cứu Hán học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô mới được thành lập và bắt đầu hoạt động từ năm 1957 này.

Nhiệm vụ của Viện nghiên cứu Hán học là :

1) Nghiên cứu và biên soạn những trước tác khoa học về các vấn đề Trung-quốc như : kiến thiết quốc gia, kiến thiết kinh tế, kiến thiết văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, văn học, quan hệ quốc tế v.v...

2) Phiên dịch và xuất bản những tác phẩm cổ điển của Trung-quốc về lịch sử và văn học cùng những tác phẩm có giá trị về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội của Trung-quốc hiện nay.

Phương châm của Viện là hợp tác thật rộng rãi và chặt chẽ với tất cả các cơ quan khoa học của Trung-quốc và các nhà học giả Trung-quốc trong các vấn đề công tác của Viện.

Viện nghiên cứu Hán học Liên-xô gồm có các bộ phận như sau :

- 1) Lịch sử Trung-quốc.
- 2) Kinh tế Trung-quốc.
- 3) Các công cuộc kiến thiết quốc gia của nhân dân Trung-quốc.
- 4) Ngôn ngữ của các dân tộc ở Trung-quốc.
- 5) Văn học và văn hóa của các dân tộc ở Trung-quốc.
- 6) Những tác phẩm cổ điển của Trung-quốc.
- 7) Những tác phẩm về chính trị xã hội của Trung-quốc.
- 8) Tình hình hoạt động khoa học ở Trung-quốc.
- 9) Xuất bản.

Trong kế hoạch 5 năm và trong kế hoạch công tác năm 1957, Viện nghiên cứu Hán học Liên-xô đã đề ra một số vấn đề trọng yếu nhất của Trung-quốc hiện nay về lịch sử kinh tế, lịch sử ngữ ngôn, lịch sử văn học

và lịch sử văn hóa. Trong kế hoạch, Viện cũng đã đề ra cái trách nhiệm là phải hợp tác chặt chẽ với các Viện khác trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, với các Viện Hàn lâm của các nước cộng hòa Xô viết trong Liên bang, với các trường Đại học Liên-xô và với Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc.

Hàng năm, Viện sẽ cử những phái đoàn sang nghiên cứu tại Trung-quốc, đồng thời Viện sẽ mời các học giả, chuyên gia Trung-quốc sang Liên-xô giúp Viện trong việc nghiên cứu ngữ ngôn các dân tộc ở Trung-quốc và cùng tham gia biên soạn những trước tác khoa học.

Bắt đầu năm 1957, Viện nghiên cứu Hán học Liên-xô sẽ xuất bản một tờ tạp chí lấy tên là tạp chí « *Hán học Xô viết* », phát hành hai tháng một kỳ.

Viện dự định trong năm 1957 sẽ triệu tập một hội nghị gồm toàn thể các nhà nghiên cứu Hán học ở các cơ quan khoa học và các trường Đại học ở Liên-xô, để thảo luận về các vấn đề Hán học.

BA TẠP CHÍ LỊCH SỬ MỚI XUẤT BẢN Ở LIÊN-XÔ

Trong năm 1957, ở Liên-xô sẽ xuất bản thêm ba tờ tạp chí mới về lịch sử, tức là tạp chí « *Những vấn đề lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* », tạp chí « *Lịch sử Liên-xô* » và tạp chí « *Lịch sử cận đại và hiện đại* ».

Tạp chí *Những vấn đề lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* do Viện Mác-Lê-nin thuộc Ban chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Liên-xô xuất bản và do đồng chí G.D. Obitchkine làm chủ bút. Tạp chí sẽ phát hành hai tháng một kỳ.

Nhiệm vụ chủ yếu của tạp chí là nghiên cứu lịch sử đảng Cộng sản Liên-xô, đặc biệt là thời kỳ từ sau cách mạng tháng Mười, giúp đỡ các nhà công tác giáo dục và công tác tuyên truyền trong việc giảng dạy và tuyên truyền lịch sử Đảng. Tạp chí sẽ phê bình phân tích những trước thuật về lịch sử Đảng. Tạp chí sẽ phê bình phân tích những trước thuật về lịch sử Đảng, sẽ giới thiệu lịch sử các đảng Cộng sản và đảng Công nhân anh em cùng các phong trào công nhân toàn thế giới. Tạp chí còn có nhiệm vụ đăng lục tất cả những tài liệu văn kiện về lịch sử Đảng.

Tạp chí *Lịch sử Liên-xô* do Viện nghiên cứu lịch sử trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản. Tạp chí sẽ ra hai tháng một kỳ và do bác sĩ sử học M. P. Kim là chủ bút.

Nhiệm vụ chủ yếu của tạp chí *Lịch sử Liên-xô* là nghiên cứu các vấn đề thuộc về lịch sử Liên-xô, và đặc biệt chú trọng vào thời kỳ lịch sử xã hội Xô viết. Song song với việc nghiên cứu các vấn đề về lịch sử kinh tế xã hội, chính trị, văn hóa các dân tộc trong Liên-xô, tạp chí cũng đề cập tới những vấn đề lịch sử quân sự, lịch sử ngoại giao của Liên-xô cùng những vấn đề về khoa biên soạn lịch sử và các khoa phụ thuộc vào lịch sử. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của tạp chí là tổ chức những cuộc thảo luận về các vấn đề lịch sử Liên-xô và những cuộc phê bình những tác phẩm lịch sử xuất bản ở Liên-xô và ở ngoại quốc.

Tạp chí Lịch sử cận đại và hiện đại cũng do Viện nghiên cứu lịch sử trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản. Chủ bút là Viện sĩ thông tấn A. A. Gouber, nguyên Viện trưởng Viện Đông phương học Liên-xô. Nhiệm vụ của tạp chí là nghiên cứu những vấn đề lịch sử cận đại và hiện đại của các nước tư bản Tây Âu và châu Mỹ, các nước dân chủ nhân dân châu Âu, nghiên cứu lịch sử các phong trào công nhân thế giới và lịch sử ngoại giao quốc tế.

Tạp chí Lịch sử cận đại và hiện đại sẽ đặc biệt chú ý nghiên cứu lịch sử hai cuộc Đại chiến thế giới thứ I và thứ II, nghiên cứu ý nghĩa quốc tế của cách mạng tháng Mười vĩ đại và lịch sử tồn tại song song của hai hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của tạp chí là đấu tranh với những quan điểm lịch sử của giai cấp tư sản. Tạp chí sẽ tổ chức những cuộc thảo luận về những vấn đề lịch sử còn có nhiều ý kiến phân kỳ, và giới thiệu phê bình những sách sử xuất bản ở trong nước và ngoài nước. Tạp chí cũng sẽ giới thiệu với độc giả những hoạt động của các tổ chức khoa học ở Liên-xô và các nước ngoài. Tạp chí *Lịch sử cận đại và hiện đại* sẽ xuất bản hai tháng một kỳ như hai tạp chí nói trên.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT Ý KIẾN VỀ PHAN BỘI CHÂU

(Bàn cùng ông Tôn Quang Phiệt)

CHÚNG tôi đăng nguyên văn bài sau đây của ông Hải Thu bàn cùng ông Tôn Quang Phiệt về cụ Phan Bội Châu. Trong đó có một số vấn đề, chúng ta còn cần phải nghiên cứu và thảo luận nhiều. Trong khi đăng bài của ông Hải Thu, chúng tôi đợi những tiếng nói khác của các bạn đương nghiên cứu những phong trào đấu tranh cách mạng đầu thế kỷ thứ XX ở nước ta.

Tòa soạn Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa

*

TRONG cuốn « Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh » do Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956, ông Tôn Quang Phiệt đã giới thiệu cùng chúng ta những nhà ái quốc chân chính, những bậc tiền bối của cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam, đã góp những viên gạch xứng đáng làm nền móng để cùng chúng ta xây nên tòa lâu đài độc lập tự do quý báu ngày nay. Thành công của tập sách là căn bản. Nhưng riêng tôi nhận thấy có một vài vấn đề về nhận định cũng còn phải bàn lại kỹ hơn. Hôm nay trong phạm vi bài này, tôi chỉ phát biểu về phần : Phan Bội Châu và chỉ phát biểu một ý kiến về một vấn đề :

Xu hướng chính trị, tính chất giai cấp của một phong trào cách mạng giải phóng dân tộc của ta mà Phan Bội Châu là tiêu biểu và tôi tạm gọi là phong trào Phan Bội Châu.

Theo ý ông Tôn thì : *Phan Bội Châu dính với giai cấp phong kiến nhiều hơn giai cấp tư sản* (trang 133) *Phan Bội Châu muốn kéo tất cả giai cấp phong kiến trở lại đánh ngoại xâm. Phan Bội Châu có hy vọng kéo được họ* (trang 39) nghĩa là : theo ý ông Tôn : phong trào Phan Bội Châu căn bản là một phong trào do giai cấp phong kiến lãnh đạo.

Tôi muốn bàn lại cùng ông Tôn về điểm này.

Lẽ dĩ nhiên, sinh trưởng và hoạt động trong điều kiện của lịch sử nước ta cách đây 50 năm, Phan Bội Châu và các đồng chí chân chính của Phan không thể vượt hẳn ra ngoài phạm vi chi phối của giai cấp phong kiến được – từ tư tưởng đến chủ trương và hành động, Phan Bội Châu còn chịu ảnh hưởng rất nặng của giai cấp phong kiến. Nhưng, nếu ta chỉ nhìn vào chỗ : « Phan Bội Châu là con một nhà nho học lâu đời » hoặc thấy chủ trương dùng võ lực đánh đuổi đế quốc Pháp mà kết luận là *giai cấp phong kiến bấy giờ mới mất quyền thống trị nên có nhiều phần tử của họ* ¹²⁴ *đang cố giành quyền ấy bằng võ lực* (trang 133-134) thì cũng còn phải xét lại và nghiên cứu kỹ hơn.

Chúng ta hãy phân tích tính chất của giai cấp phong kiến lúc bấy giờ và đối chiếu cùng tính chất của phong trào Phan Bội Châu.

Qua mấy ngàn năm thống trị dân ta, giai cấp phong kiến với triều đình nhà Nguyễn thì vô cùng thối nát. Bộ phận đầu não trong giai cấp phong kiến mà triều nhà Nguyễn là đại diện, sau một thời kỳ kháng Pháp yếu ớt từ năm 1858 (Pháp đánh Đà-nẵng) đến 1884 với hiệp ước Patenôtre đã hoàn toàn đầu hàng thực dân và quay trở lại ôm chân chúng đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của ta. Chúng sợ nhân dân khởi nghĩa hơn là sợ đế quốc xâm lăng. Bộ phận ấy chỉ có thể đẻ ra những tên vua bù ổi như Đồng Khánh, Khải định, những tên quan chó săn đắc lực như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Tôn-thất Trạng ¹²⁵ v.v... Trong hàng ngũ này, cũng có một vài người nào đó, khá hơn trong một lúc nào đó cũng có ngoái đầu lại với dân với nước trong phút chốc rồi lại quay đầu theo chủ ngay.

Phan đã thấy rõ chân tướng của chúng và nói : « Mãn triều Trung-hoa và Nguyễn triều Việt-nam cũng một phường chó chết như nhau ». Chính Cường Để cũng đã phải thấy chúng là « giặc của dân » và phải tự xưng là « dân tộc hậu ». Phan Bội Châu không những không hy vọng lôi kéo chúng mà còn thấy chúng là kẻ thù của dân tộc. Hồi bị giam lỏng ở Bến Ngự (Huế), viết bài tựa cho cuốn « Lược truyện cụ Phan Tây Hồ » của Ngô Đức

Kế, Phan có nói : « Nước ta mấy ngàn năm nay, quyền vua ngang dọc, quyền quan cũng theo đó mà tăng lên. Tôn nhất không ai bằng một người, hèn nhất không ai bằng trăm họ – cái giá trị người mình chỉ xem nơi tờ giấy vàng giấy trắng mà định cao hạ. Việc đáng thương, đáng buồn cho thế đạo còn có gì hơn cái ấy nữa » không những triều đình nhà Nguyễn mà tất cả mọi chế độ quân chủ đều « đáng thương, đáng buồn cho thế đạo ». Phan đã thấy được tính chất phản động của bộ phận đầu não trong giai cấp phong kiến, thấy chúng đối lập với « trăm họ ».

Một bộ phận khác trong giai cấp phong kiến thời ấy, là những nhà nho có khí tiết, hấp thụ được truyền thống chống ngoại xâm anh dũng của dân tộc ta qua hàng ngàn năm lịch sử, không chịu khuất phục trước uy vũ của đế quốc và bọn chó săn của chúng. Bình thường thì họ không thêm cộng tác với giặc mà :

*Hổ sinh ra gặp thời này
An thân mệnh thế dẫu tay anh hùng
Ô danh cho dễ vấy vùng
Mình không phú quý mắt không vương hầu.* ¹²⁶

Tích cực và anh dũng hơn, họ chiêu tập binh mã, đánh chiếm một số địa phương (như Phan Đình Phùng), may ra gặp thời vận thì thu phục lại đất nước, phò minh chúa ; sa cơ thất thế thì đành một chết để giữ vững khí tiết « Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam » ¹²⁷. Rơi vào nanh vuốt của địch họ sẵn sàng phanh ngực ra chịu viên đạn kết thúc cuộc đời khí tiết của họ, chứ nhất thiết không chịu bị dụ dỗ đầu hàng làm thân trâu ngựa cho chúng. Thấy việc nghĩa họ ra tay làm, làm cho trọn đạo trung hiếu thân sống chết nào đâu thêm kể đến :

*Kiến nghĩa mình cam bất dũng vì
Toàn bằng trung hiếu tóc nam nhi
Thử thân sinh tử hà tu luận...* ¹²⁸

Phan Bội Châu có nhiều gần gũi với lớp phong kiến này và hy vọng lôi kéo họ vào phong trào cách mạng, chứ không có ý lôi kéo toàn bộ giai

cấp phong kiến như ông Tôn nói. Nhưng, từ tư tưởng đến chủ trương và hành động của Phan, cũng vẫn có nhiều điểm khác lớp này, mà là một số điểm căn bản.

Trước hết Phan có một tấm lòng yêu nước yêu dân nồng nhiệt, có chí căm thù không đội trời chung với thực dân Pháp và bọn Việt gian bán nước (tức là bộ phận đầu não trong giai cấp phong kiến). Ngoài 30 tuổi – tuổi mà giai cấp phong kiến cho là không nên vẫy vùng nữa – Phan mới có đủ điều kiện lăn mình vào sự nghiệp cách mạng hy vọng giải phóng cho dân tộc. Từ đấy là một cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù ; lúc quyết liệt, lúc hòa hoãn tạm thời, lúc hình thức này lúc hình thức khác, nhưng mục đích vẫn trước sau như một : đánh đuổi kẻ thù ra khỏi đất nước. Điểm này ông Tôn đã nói nhiều, xin miễn nhắc lại. Tôi chỉ nói thêm về chủ trương « Pháp Việt đề huề ». Chủ trương ấy sai hay đúng ? Đây chưa phải lúc bàn tới. Sai chăng là ở nhận thức vấn đề, chưa thấu triệt bản chất của địch, chưa đánh giá lường trước được kết quả ảnh hưởng của chủ trương ấy như thế nào. Không thể nghi ngờ lòng yêu nước của Phan được. Phan đã nói « Trong đời làm việc gì, cốt để ý đến mục đích, mong được thắng lợi ở phút cuối cùng, còn về thủ đoạn và phương châm thay đổi cũng không tiếc » – Thì đây là « một thủ đoạn, một phương châm » mà Phan cho là cần thiết lúc bấy giờ, để tranh thủ một thời kỳ hòa hoãn, khai thông dân trí, thức tỉnh hồn nước, chuẩn bị những đợt quyết liệt khác. Chủ trương « Pháp Việt đề huề » cũng như tán thành chủ trương bất bạo động của Gandhi, chỉ là đường lối mà Phan hy vọng thực hiện trong một thời kỳ nhất định để tạo điều kiện tiến lên nữa. Quyết không phải là chủ trương thủ tiêu đấu tranh cho độc lập dân tộc. Vả lại « đề huề » theo ý Phan là « đề huề » ngang hàng, ngang quyền với Pháp, chứ phải đâu như lối « đề huề » của bọn Bùi Quang Chiêu sau này, « đề huề » để cho thực dân và bọn tay sai tha hồ phè phỡn trên xương máu của dân ta. « Đề huề » là để « cố động cho trong nước có nhiều người du học, khi có nhiều tay trí thức, bấy giờ mới yêu cầu chính phủ bảo hộ, trả lại quyền tự trị, thành lập một dân quốc ¹²⁹ ». Bản chất chủ trương « Pháp Việt đề huề » là một chủ trương tích cực. Sau lúc nói

chuyện cùng tên Néron, Phan thấy rõ bản chất ngoan cố của địch nên lại rút ngay.

Phan và các đồng chí chân chính của Phan là những người yêu nước, yêu dân nồng nhiệt, căm thù địch sâu sắc. Phan thông cảm nỗi nhục nhã của người dân mất nước, nỗi đau khổ vì sưu cao thuế nặng, vì chết chóc, vì đời sống nô lệ của quần chúng ¹³⁰. Phan tiêu biểu cho ý chí quật khởi của dân tộc ta thời bấy giờ. Ý chí ấy không thể còn lại trong toàn bộ giai cấp phong kiến mặt trận, về căn bản đã ôm chân đế quốc. Có chăng, cũng chỉ ở trong một số ít người không thể tiêu biểu cho toàn bộ giai cấp phong kiến được.

Hơn nữa Phan Bội Châu và các đồng chí chân chính của Phan – nói tới Phan mà không nhắc đến các đồng chí chân chính của Phan thì không thấy được trọn vẹn tính chất của phong trào Phan Bội Châu, đây là khuyết điểm lớn của ông Tôn – có một niềm tin khá vững, một tinh thần lạc quan yêu đời khá mạnh.

Lòng tin và tinh thần lạc quan yêu đời đã chỉ đạo các hành động của Phan, khó khăn thất bại vẫn tìm cách bám lấy cuộc sống, tìm cách vượt mọi khó khăn nhằm mục đích giải phóng dân tộc mà đi tới. Phan đã nói :

*Thất bại giả thành công chi mẫu, đản cần hữu chí
Tắc nhất thiết sự vô bất khả vi* ¹³¹

(Thất bại là mẹ thành công, chỉ cần có chí
Nhất thiết không việc gì không làm nổi)

Hoặc :

*Khó khăn mọi việc là đá thử vàng
Nguy hiểm mọi đường là lò nung sắt*

Cả một tinh thần chiến đấu, một nhân sinh quan mới mà 30 năm sau một đảng viên cộng sản đã nhắc lại :

*Dậy mà đi dậy mà đi
Đừng tiếc nữa can chi mà tiếc mãi*

*Một lần ngã là bao lần bớt dại
Lượm thêm khôn một chút nữa trong người*
(Tố Hữu)

Niềm tin và tinh thần lạc quan đã giúp Phan bình tĩnh trước nguy hiểm :

*Nếu phải đường đời bằng phẳng hết
Anh hùng hào kiệt có hơn ai ? ¹³²*

Không những bình tĩnh mà còn coi thường và mỉa mai nguy hiểm. Lúc bị quân phiệt Trung-quốc bắt giam tại ngục Quảng-đông, Phan chắc chắn chết nhưng vẫn cười, mỉa mai và thách thức nhà tù :

*Chạy mỗi chân rồi hãy ở tù...
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu...*

Phan nói và làm được. Ở trong nhà tù Quảng-đông, Phan đã viết : « Ngục trung thư », lúc bị giam lỏng ở Bến Ngự vẫn cố viết sách báo để cổ động giáo dục đồng bào tinh thần yêu nước. Duy tân hội bị vỡ, Phan cố lập Việt-nam Quang phục hội v.v... Sự nghiệp của Phan chưa thành thì chúng ta hiện đương tiếp tục và đã thắng lợi vẻ vang dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, không thể vì sự nghiệp của Phan chưa thành mà cho niềm tin của Phan là « tựa hồ như mê tín » hoặc phủ nhận sự đóng góp quan trọng của Phan vào lịch sử cách mạng Việt-nam.

Một đồng chí của Phan là Trần Hữu Lực, trước viên đạn của kẻ thù kết thúc cuộc đời 21 tuổi của mình đã nói : « Giang sơn dĩ tử, ngô yên đắc dư sinh, thập niên lai, lệ kiếm ma đao, tráng chí thệ phù Hồng tổ quốc. Vũ dực vị thành, sự hốt nhiên trung bại, cửu tuyền hạ, điều binh luyện tướng hương hồn ám trợ thiếu niên quân ». (Giang sơn đã mất, ta há sống thừa, mười năm lẻ, rèn kiếm mài đao, chí khí quyết giúp nước non Hồng).

Lông cánh chưa thành, nửa chừng thất bại, dưới tuổi vàng, điều binh luyện tướng, hương hồn ngầm giúp lớp người trẻ).

Một quan niệm mới về sống và chết làm chúng ta liên hệ đến những lời nói của Phu-xích, một lãnh tụ cộng sản « viết dưới giá treo cổ ». Chứng tỏ Phan và các đồng chí của Phan thấy rõ việc mình làm sẽ đi tới đâu ; chết đi, để gương sáng cho đời sau noi theo ; sự việc chưa thành giao trách nhiệm cho kẻ khác kế tục. Không phải chết để « rũ sạch bụi trần » như quan niệm của giai cấp phong kiến. Thể hiện một niềm tin vững chắc vào tương lai và tiền đồ của dân tộc.

Niềm tin ấy phải chăng « tựa hồ như mê tín » ? Phải chăng chỉ là tin tưởng một cách đơn giản và không có cơ sở là « Chính nghĩa nhất định thắng, phi nghĩa nhất định bại » ? Không ! Niềm tin của Phan và các đồng chí có một cơ sở khá vững. Câu đối của Trần Hữu Lực kể trên là một dẫn chứng, hơn nữa bản thân Phan cũng thấy cơ sở của niềm tin ấy :

*Thương ôi ! Bách Việt giang san
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa* ¹³³

Hoặc : « Vốn xưa, mấy giòng chính thống, một cõi An-nam, vũ trụ thu về trong tám cõi, cơ đồ gây dựng mấy muôn năm ¹³⁴ ».

Phan nhìn vào dĩ vãng mà tin ở tương lai, nhìn vào « văn minh » của dân tộc, « khôn ngoan » của quần chúng mà tin ở việc mình làm, tin chắc một ngày kia đế quốc sẽ bị đánh bại.

Một niềm tin khá vững, một tinh thần lạc quan yêu đời khá mạnh và có căn cứ là bản chất của Phan và các đồng chí khác hẳn quan niệm và tính chất của toàn bộ giai cấp phong kiến trong thời kỳ sụp đổ.

Lẽ dĩ nhiên Phan là một con người phức tạp, có phức tạp mới là người, lúc vui lúc buồn, lúc hứng khởi lúc chán nản. Thể hiện một cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt giữa luồng tư tưởng phong kiến lạc hậu và các luồng tư tưởng mới khác trong bản thân Phan. Cuối cùng tin tưởng lạc quan yêu đời vẫn thắng. Đây là một đặc điểm mà từ Phan Thanh Giản đến Phan Đình Phùng ngay cả Đề Thám cũng không thấy biểu lộ.

Xuất phát từ lòng yêu nước yêu dân, từ chí căm thù địch, từ một niềm tin khá vững và có cơ sở, Phan Bội Châu chủ trương dùng vũ lực đánh đuổi đế quốc, tranh thủ độc lập cho quốc gia. Trong chủ trương dùng vũ lực của Phan có nhiều điểm khác phong trào Văn thân do giai cấp phong kiến lãnh đạo trước đây. Bộ phận tiến bộ nhất trong giai cấp phong kiến, trước sức mạnh của quân thù chỉ biết tập hợp một số quân đội đánh chiếm một vùng, đương đầu cùng địch cho đến lúc quân cùng tướng kiệt thì hết hy vọng. Cái khí tiết nhà nho và truyền thống chống xâm lăng của dân tộc hàng ngàn năm lưu lại đã giúp họ chiến đấu anh dũng. Nhưng họ không nhìn thấy được tiền đồ vì cái giai cấp mà họ dựa đã hết thời rồi. Phan Bội Châu tuy rất hâm mộ tài đức anh hùng của họ, nhưng không làm theo họ. Chính Phan đã nói trước tòa án đế quốc : « Ông Phan Đình Phùng thì từ bé tôi hâm mộ thật. Vì bấy giờ tôi đọc sách thánh hiền Á Đông mới học có hai chữ *trung quân*. Nhưng về sau tôi đọc ra các sách ngoài mới biết hai chữ *Ái quốc* còn nặng hơn hai chữ *trung quân* nên tôi vẫn trọng ông Phan Đình Phùng song không lấy việc ông làm là phải ¹³⁵ ». Và nếu Phan muốn làm như các nhà phong kiến thì đã « cứ ở ngay trong nước theo với Đề Thám cũng có thể làm được, có cần gì phải bỏ vợ bỏ con, bỏ nhà bỏ nước mà trốn đi ngoại quốc làm gì ». ¹³⁶

Phan cũng mơ ước « Trong tay có mấy vạn hải quân, mấy mươi vạn lục quân, binh tinh, lương túc, súng đủ đạn nhiều, tàu chiến có, tàu bay có, đường đường chính chính, đánh với Pháp » ¹³⁷. Nhưng để có được như thế Phan không dám làm vội vàng. Chính ông Tôn Quang Phiệt đã thấy : « Phan quan niệm một cuộc nổi dậy toàn quốc từ Nam chí Bắc, đuổi hết quân xâm lược, dành lại toàn bộ đất nước dựng lên một nước độc lập đường hoàng. Phan Bội Châu muốn vượt ra ngoài địa phương tiểu quy mô ». Không những muốn mà chính Phan đã hoạt động khắp trong toàn quốc vượt hẳn ra ngoài phạm vi địa phương tiểu quy mô của giai cấp phong kiến trước kia. Để thực hiện ước vọng đó, Phan đã phạm một sai lầm lớn – do ảo tưởng về chính trị và ảnh hưởng ỷ lại của giai cấp phong kiến – là đặt hy vọng vào viện trợ quân sự của Nhật-bản. Nhưng bên cạnh sai lầm đó Phan đã có

một số chủ trương, cống hiến nhiều cho cách mạng và đẩy cách mạng giải phóng dân tộc của ta tiến lên một bước cao hơn.

Đặc biệt Phan đã bắt đầu chú ý đến công tác chính trị, chứ không chỉ thuần túy về hoạt động quân sự hoặc ỷ lại vào viện trợ quân sự của nước ngoài như các nhà lãnh đạo phong kiến trước đây. Hoạt động chính trị của Phan thể hiện ở những điểm sau đây :

Phan bắt đầu biết thành lập các tổ chức chính trị. Từ Duy tân hội đến Việt-nam Quang phục hội, Phan đã lớn lên nhiều về ý thức chính trị, về kinh nghiệm tổ chức. Các tổ chức của Phan tuy chưa có xu hướng chính trị và tính chất giai cấp thật rõ rệt như Việt-nam Quốc dân đảng sau này, nhưng về Việt-nam Quang phục hội, chúng ta đã thấy mầm mống của một tổ chức giai cấp của một giai cấp mới xuất hiện, không còn là giai cấp phong kiến nữa.

Phan rất chú ý đến công tác tuyên truyền cổ động, nâng cao dân trí. Ngoài việc đưa học sinh xuất dương du học, Phan tranh thủ mọi cơ hội viết sách, làm thơ viết báo để cổ động cách mạng trong nước và giới thiệu cách mạng Việt-nam với nước ngoài. Khác hẳn giai cấp phong kiến chỉ muốn tìm hăm thơ văn trong thú ngâm vịnh tiêu khiển, Phan biết dùng thơ văn làm một lợi khí đấu tranh chính trị. Thơ văn của Phan phần nhiều bằng Hán văn và do các đồng chí dịch ra Việt văn theo thể song thất hoặc lục bát là thể rất dễ thâm nhập quần chúng. Đối tượng tuyên truyền của Phan nhằm các tầng lớp trên, kể cả bộ phận còn yêu nước trong giai cấp phong kiến, nhưng chủ yếu chưa hẳn đã là giai cấp phong kiến. Phan nói nhiều đến cảnh nước mất nhà tan, sưu cao thuế nặng, đói rét chết chóc để động viên lòng người ; mà những cảnh ấy thì trong giai cấp phong kiến ít người mắc phải. Trong việc tuyên truyền, Phan chú ý nhiều đến nữ giới, một đối tượng mà giai cấp phong kiến ít lúc nghĩ đến. Từ những câu hát phường vải hồi còn ở nhà đi học như :

Chị em cất gánh sơn hà

Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam.

Qua « Bản tường Trưng Trắc » đến « Nữ quốc dân tu tri », Phan giáo dục tinh thần yêu nước thương đồng bào cho chị em và kêu gọi chị em đứng dậy đánh giặc cứu nước.

Một điểm nữa cần chú ý : Phan đặt vấn đề « đoàn kết » khá quan trọng. Đối tượng đoàn kết có đến mười hạng người từ phú hào đến học sinh, binh lính v.v... Có người phê bình Phan đoàn kết lung tung, chưa biết lấy một tầng lớp làm nòng cốt. Lời phê bình ấy rất đúng. Nhưng ta chưa thể đòi hỏi ở Phan nhiều hơn những việc mà Phan đã làm. Vì con đường mà Phan đang đi là con đường tìm tòi của một giai cấp mới xuất hiện, khác với giai cấp phong kiến là một giai cấp có ý thức giai cấp rõ rệt, có nhiều kinh nghiệm thống trị. Phan quan tâm cả đến việc đoàn kết Trung Nam Bắc :

*...Đây Bắc, đây Trung một khối tình
Đất mướn chưa vùi ba thước trắng
Trời xưa chung đội chín tầng xanh...*¹³⁸

Đoàn kết Trung Nam Bắc còn thể hiện trong công tác tổ chức, trong Việt-nam Quang phục hội mỗi kỳ có một số người nhất định. Đối với các tổ chức, các cá nhân có xu hướng chống Pháp, Phan tuy chưa biết tập hợp vào một mặt trận thống nhất như lối làm của Đảng ta sau này, nhưng Phan đều hoan nghênh tất cả.

Yêu cầu trước mắt của Phan là đánh đổ đế quốc Pháp đã. Để đạt yêu cầu đó, Phan chủ trương vận động một cuộc nổi dậy từ Nam chí Bắc. Muốn vận động một cuộc nổi dậy như vậy, phải biết tổ chức quần chúng, tuyên truyền giáo dục, đoàn kết quần chúng. Những việc đó Phan đã bắt đầu làm và đã thu được một số kết quả, tuy kết quả còn ít và kinh nghiệm chưa được là bao. Dầu sao, đây cũng là những đóng góp mới của Phan vào phong trào cách mạng Việt-nam mà trước đây chưa có.

Sau lúc đánh đổ đế quốc sẽ tổ chức cai trị như thế nào ? Về điểm này Phan có nhiều lúng túng, trước và sau có nhiều chủ trương khác nhau, xét bề ngoài thì có lúc tựa hồ như đối lập nhau nữa là khác. Lúc đầu với Duy-

tân hội, Phan có ý muốn thành lập một chính thể quân chủ, nhưng chắc không phải quân chủ theo lối triều đình nhà Nguyễn. Hồi còn đi học, Phan đã không ưa chế độ nhà Nguyễn nên không chủ trương thi đỗ làm quan. Phan đưa Cường Để ra, trước là để có thêm một đồng chí, sau nữa mong thu hút các lực lượng văn thân còn sót lại, và các nhà nho học tôn quân mà Phan thấy cần phải lôi kéo và có hy vọng lôi kéo được. Thực ra thì vai trò Cường Để trong phong trào Phan Bội Châu cũng không quan trọng lắm. Các đồng chí của Phan cũng như quần chúng lúc bấy giờ nhìn ở Phan nhiều hơn là ở Cường Để. Trong thực tế Phan mới là hội chủ của Duy-tân hội và Việt-nam Quang phục hội. Ta không nên vin vào việc tôn Cường Để làm hội chủ để cho là Phan muốn lập lại một chế độ chuyên chế theo lối nhà Nguyễn.

Với Việt-nam Quang phục hội, chủ trương thành lập một « dân quốc » theo lối tư sản đã rõ rệt. Ông Tôn Quang Phiệt nhấn vào điểm Cường Để vẫn là hội trưởng để có ý nói Phan vẫn nhớ nhung chế độ quân chủ. Chưa hẳn thế. Giai cấp tư bản Nhật sau lúc nắm chính quyền vẫn để Minh-trị làm vua, nhưng chế độ Nhật-bản hồi Minh-trị không còn là chế độ thống trị của phong kiến như trước kia nữa. Không thể chỉ nhìn vào một người, hoặc thành phần xuất thân của một người chủ trì mà nhận định về xu hướng chính trị của cả một phong trào được. Đến như giai cấp tư sản Pháp sau ngày 14-7-1789 đã cướp chính quyền trong tay giai cấp phong kiến rồi mà vẫn còn phải giữ ngôi vua của Louis XVI trong một thời gian khá lâu, huống hồ là Phan Bội Châu chưa bao giờ được quản lý bộ máy nhà nước. Cái dân quốc mà Phan hình dung cũng còn trừu tượng và rất nhiều màu sắc phong kiến. Nhưng về căn bản không còn vua độc quyền độc tôn, không còn sự thống trị của giai cấp phong kiến, không còn sự đối lập giữa *một người và trăm họ* nữa.

Trên đây là một số đặc điểm về tư tưởng, chủ trương và thủ đoạn của Phan Bội Châu khác với giai cấp phong kiến về căn bản.

Vậy Phan Bội Châu thuộc vào giai cấp nào ? Dính với giai cấp nào nhiều ?

Hãy liếc qua xã hội Việt-nam lúc bấy giờ.

Vào cuối thế kỷ XIX, nước Pháp đã là một đế quốc khá cường thịnh (chứ không phải *đang tiến lên* chủ nghĩa đế quốc như ông Tôn đã nói ở trang 58). Để bóc lột dân ta nhiều hơn (do nền kinh tế của chúng phát triển hơn trước) để biến nước ta thành một thị trường độc chiếm của chúng, đế quốc Pháp chủ trương khai thác Việt-nam lần thứ nhất. Một số đường giao thông (đường sắt, đường rải đá, đường sông biển v.v...) được thiết lập, có xe lửa, tàu thủy, xe hơi chạy ; một số nhà máy nhỏ được xây dựng ¹³⁹, một số thành phố lớn lên hơn trước. Hàng hóa Pháp tràn vào nước ta, nhưng sức cạnh tranh cũng chưa mạnh lắm, nên một số tiểu công nghệ trong nước, nhờ giao thông thuận lợi, cũng phát đạt hơn trước. Việc buôn bán trong nước phát triển hơn lên ; một số ít người Việt-nam bắt đầu kinh doanh một số ít công kỹ nghệ nhỏ.

Một số người nước ta, nhờ buôn bán hàng Pháp, cộng tác với Pháp mà làm ăn khá hơn và có chút ít địa vị trong xã hội. Họ thấy người Pháp sang có lợi ; họ muốn yên ổn làm ăn, và không muốn một đế quốc khác chen chân vào với Pháp ở Việt-nam làm đảo lộn cả trật tự mà họ đương sống ; nhưng bên cạnh người Pháp họ vẫn thấy mình bị lép vế về mọi mặt. Đồng thời họ cũng cảm thấy nỗi tủi nhục của một dân tộc mất nước vì trong con người họ còn có ý thức dân tộc từ cha ông truyền lại. Họ muốn đồng vai đồng vế với Pháp. Còn giai cấp phong kiến thì chả lợi gì cho họ, mà từ tư tưởng đến phong tục tập quán chỉ kìm hãm họ. Cho nên họ thù phong kiến và muốn dựa vào Pháp để cải lương nước ta thành một nước đồng vai đồng vế cùng Pháp. Như thế họ được thoả mãn về mọi mặt – Đại diện chính trị của họ là Phan Chu Trinh. Bộ phận này là mầm mống của tư sản mại bán sau này. ¹⁴⁰

Một bộ phận khác, bộ phận kinh doanh công kỹ nghệ nhỏ, hoặc buôn bán những hàng hoá nội địa, trong việc làm ăn, bị tư bản Pháp cạnh tranh. Về chính trị họ bị chính thực dân và vua quan đàn áp – Họ thù đế quốc và bọn bán nước – Lòng ái quốc, chí khí chống xâm lăng của cha ông từ ngàn xưa còn lưu lại và chảy mạnh trong tâm huyết họ càng làm họ tủi nhục cho

thân phận của một người dân mất nước và nung nấu thêm lòng căm thù địch. Họ hưởng ứng Phan Bội Châu – Phan Bội Châu dựa vào họ và hướng họ tiến lên trên con đường hoạt động chính trị.

Bộ phận này sau tiến lên thành tư sản dân tộc.

Vì là một tầng lớp mới xuất hiện, nên kinh nghiệm chính trị chưa có bao nhiêu và còn bị hệ thống tư tưởng và quan niệm phong kiến chi phối rất nặng. Dần dà nhờ kinh nghiệm của bản thân, đồng thời học kinh nghiệm của các giai cấp tư sản đàn anh ở Pháp, Nhật đặc biệt là Trung-quốc họ tiến dần lên. Chính vì thế mà màu sắc tư sản ở Việt-nam Quang phục hội nổi lên rõ nét hơn ở Duy-tân hội. Từ Duy-tân hội đến Việt-nam Quang phục hội họ đã tiến lên một bước khá dài và lớn lên hơn nữa với Việt-nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học để rồi bị tiêu diệt hoàn toàn trong cuộc khởi nghĩa Yên-bái.

Tuy còn nặng màu sắc phong kiến, nhưng vì là một giai cấp mới, họ có những đặc điểm mới hơn và tiến bộ hơn giai cấp phong kiến trước kia.

Trước tiên, họ có bộ óc thực tế và có tổ chức hơn giai cấp phong kiến. Họ ít bảo thủ hơn và không khư khư ngồi ôm lấy cái khí tiết nhà nho, có lúc không có lợi. Làm việc họ « cốt để ý đến mục đích... còn về thủ đoạn và phương châm thay đổi cũng không tiếc » lắm. Lúc thấy còn một ít lực lượng quân sự của dư đảng Cần vương trước kia còn lại, họ chủ trương tổ chức gấp lực lượng quân sự, cầu cứu ngoại viện để đánh đổ đế quốc ; lúc không hy vọng được vào lực lượng quân sự nữa thì tạm thời « Pháp Việt đề huề » cũng được để « mong được thắng lợi ở phút cuối cùng ».

Họ lại có một nhãn quan rộng hơn giai cấp phong kiến – Không những họ chỉ nhìn vào trong nước, chỉ ý lại vào phong kiến Trung-quốc, mà họ còn nhìn ra ngoài, hy vọng vào cách mạng Tân hợi của Trung-hoa. Họ thấy hoạt động quân sự tiểu qui mô thì không có hy vọng gì, và họ bắt đầu một cuộc vận động và tổ chức chính trị có qui mô trong toàn quốc. Họ đã làm được một số việc nhất định. Đây là đặc điểm và cống hiến mới của họ để

đẩy cách mạng tiến lên một bước nữa. Đây là đặc điểm của phong trào Phan Bội Châu.

Hơn nữa, là một giai cấp mới, họ xông xáo hơn, lạc quan và tin tưởng ở tiền đồ giai cấp, dân tộc hơn là giai cấp phong kiến đương sụp đổ. ¹⁴¹

Cuối cùng về bộ máy nhà nước, họ hy vọng một *dân quốc*. Dân quốc sẽ có tổ chức như thế nào ? Họ chưa thấy cụ thể lắm. Chỉ biết là không còn quyền độc tôn của một ông vua nữa. Chữ *ái quốc* đã thay chữ *trung quân* rồi. Hai chữ ấy không còn là một nữa. Có người bảo : « Dân quốc của Phan chỉ là một thứ ngoại lai, học theo Trung-quốc ». Nếu không có một tầng lớp nào ở trong nước hưởng ứng thì nó đã bị bóp nghẹt từ bên kia cửa ải Nam-quan rồi. Nhưng, đường này, ít hay nhiều Việt-nam Quang phục hội cũng có một phần nào ảnh hưởng ở trong nước. Chứng tỏ đã có một tầng lớp ở trong nước hưởng ứng nó. Tầng lớp ấy chính là giai cấp tư sản dân tộc đương thành hình.

Và, Phan *dính* với giai cấp tư sản nhiều hơn là giai cấp phong kiến. Quá trình hoạt động của Phan và các đồng chí là một quá trình đấu tranh gay go và phức tạp, một mặt đấu tranh chống đế quốc Pháp xâm lược « do mâu thuẫn dân tộc thúc đẩy », một mặt đấu tranh nội bộ giữa hai luồng tư tưởng phong kiến và tư sản có sức ủng hộ của quần chúng lao động. Màu sắc phong kiến nổi ra bên ngoài rất dễ thấy ; tính chất tư sản âm ỷ, khó thấy hơn, nhưng căn bản hơn. Càng về sau, tính chất tư sản càng nổi lên rõ hơn. Nếu chỉ nhìn vào thời kỳ đầu, hoặc chỉ nhìn đơn thuần vào thành phần xuất thân của một số người trong phong trào Phan Bội Châu để kết luận là Phan *dính* với giai cấp phong kiến hơn là giai cấp tư sản thì không đánh giá đúng tính chất của toàn bộ một phong trào cách mạng giải phóng dân tộc mà Phan là tiêu biểu.

Một câu hỏi đặt ra : Phan Bội Châu hấp thụ tư tưởng tư sản từ đâu ? Sinh trưởng trong một địa phương mà Tôn-thất Trạng đã muốn làm cỏ tất cả vì phong trào cách mạng cao, Phan Bội Châu sớm có tinh thần yêu nước, yêu dân. Ông cũng muốn làm như những nhà lãnh đạo phong kiến trước

kia. Nhưng thấy cha ông càng làm càng thất bại. Cho nên ông cố tìm tòi cái mới. Một mặt ông giao thiệp khắp Trung Nam Bắc, một mặt tìm đọc sách, trong đó có một số sách của các nhà tư tưởng tư sản Âu Á dịch qua Hán văn. Trong sự tìm tòi đó, ông đã được hấp thụ tư tưởng tư sản, một mặt từ ngoài vào, một mặt trong tư tưởng quan niệm của từng lớp tư sản vừa nẩy mầm ở trong nước – Sau lúc xuất dương, ông lại được gặp Tôn Văn, Khuyển Dưỡng Nghị và các chính khách tư bản Nhật-bản, Trung-hoa. Xu hướng tư sản của Phan được củng cố thêm thì từng lớp trong nước cũng lớn lên hơn trước và hưởng ứng Phan.

Phan Bội Châu và bộ phận tư sản dân tộc vừa nẩy mầm đã gặp nhau.

Một điểm mà có lẽ tất cả chúng ta đều thống nhất là : phân tích xu hướng chính trị của phong trào Phan Bội Châu là để hiểu sâu về tính chất của phong trào, chứ không phải để nghi ngờ lòng yêu nước của Phan và nghi ngờ cống hiến của Phan Bội Châu cho cách mạng Việt-nam. Phan Bội Châu và các đồng chí chân chính của Phan là những bậc cách mạng tiền bối của chúng ta. Phan đã cùng các đồng chí nhen nhóm lại ngọn lửa cách mạng ở trong nước sau một thời kỳ chìm xuống, Phan đã làm cho các nước láng giềng Trung-quốc, Xiêm biết đến cách mạng Việt-nam, Phan đã đóng góp những chủ trương phương pháp mới cho cuộc vận động cách mạng trong nước, đẩy cách mạng tiến lên một bước cao hơn.

Ngày nay, nhắc đến Phan Bội Châu chúng ta kính cẩn nghiêng mình trước anh linh một vị tiền bối.

Ngày 31 tháng 3 năm 1957

HẢI THU

VẤN ĐỀ ĐẶT CHỮ CHO CÁC DÂN TỘC CHƯA CÓ VĂN TỰ

NƯỚC ta là một nước có nhiều dân tộc. Có những dân tộc đông người như dân tộc Kinh chiếm đại bộ phận dân số trong nước. Có dân tộc rất ít người như dân tộc U-ni ở Tây-bắc. Trình độ của các dân tộc cũng chênh lệch nhau nhiều. Trong việc kiến thiết đất nước và đẩy mạnh xã hội tiến lên, các dân tộc đều có nhiệm vụ và quyền lợi như nhau. Để làm tròn nhiệm vụ, các dân tộc chậm tiến cần phải có sự giúp đỡ về nhiều mặt. Việc thành lập khu vực tự trị là một trong những điều kiện thuận tiện làm cho các dân tộc thiểu số được tiến bộ. Nhưng hiện nay ngoài dân tộc Kinh, còn có nhiều dân tộc ở nước ta chưa có văn tự riêng để diễn tả ý nghĩ, lời nói của mình. Dân tộc Thái và một hai dân tộc khác có chữ riêng nhưng chưa thống nhất và hoàn bị. Tình trạng này nhất định sẽ hạn chế sự phát triển của các dân tộc đó về các mặt chính trị, kinh tế và văn hoá. Do đó việc đặt văn tự cho các dân tộc miền núi đã là một nhiệm vụ quan trọng. Công tác này đang được Ban Dân tộc trung ương và Bộ Giáo dục nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu thực hiện đã gặp rất nhiều khó khăn trở ngại về mặt khách quan và chủ quan.

Ở nước ta, các dân tộc chưa có văn tự đều ở miền núi, đường giao thông chưa được mở mang, đi lại khó khăn, nhà ở lẻ tẻ, ít khi tiếp xúc với nhau, kinh tế còn nặng tính chất tự cấp tự túc. Do hoàn cảnh như vậy nên ngôn ngữ rất nghèo nàn phải mượn nhiều tiếng Kinh hoặc tiếng Trung-quốc, phát âm cũng lại rất khác nhau, nhưng không cứ trong một tỉnh mà ngay trong một huyện cùng một thứ mà miền Nam lại phát âm khác, miền Bắc phát âm khác, có khi còn gọi khác hẳn đi. Thí dụ : Cùng chỉ nghĩa đi học có nơi gọi là *pây son*, nơi là *pây ton*, nơi là *pây thon*. Nhưng *ton* có vùng nghĩa là thiện, vậy nếu đọc là *pây ton* thì nghĩa sẽ là đi thiện ; để chỉ con ếch có nơi đã gọi là *tun pạng pú* nơi là *cáy rục*, có nơi là *tua chấp chú*, để chỉ cái thuổng có nơi gọi là *mạc no*, có nơi gọi là *mạc thêm*.

Còn về mặt chủ quan thì ta có những khó khăn sau đây :

- Công tác mới mẻ, cán bộ có kinh nghiệm rất ít. Nhiều cán bộ – kể cả cán bộ dân tộc thiểu số và cán bộ ngành giáo dục chưa thấm nhuần đầy đủ chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ, chưa nhìn thấy lợi ích lâu dài nên tỏ vẻ không hoan nghênh về việc đặt văn tự cho đồng bào miền núi, có đồng chí còn tỏ ra không tán thành cho rằng tiếng Tày không thống nhất, viết theo tiếng nói của nơi này nơi kia lại không hiểu cho nên cứ học chữ phổ thông là được rồi, vì chữ Quốc ngữ dễ học, người Tày biết tiếng Kinh diễn tả ý nghĩ lời nói của mình bằng chữ Quốc ngữ cũng không có gì trở ngại lắm.

Ta chưa thấy rằng chỉ có văn tự của dân tộc mới diễn tả được ý nghĩ, lời nói của dân tộc mình một cách sâu sắc, đầy đủ hơn. Nhiều đồng bào miền núi ở rẻo cao học viết bằng chữ Quốc ngữ nhưng hàng ngày lại nói chuyện với nhau bằng tiếng địa phương do đó chữ Quốc ngữ rất ít có tác dụng đối với họ, họ đi học không thấy phấn khởi, trái lại còn có người cho là một tai nạn. Chính vì lý do trên mà việc thanh toán nạn mù chữ ở các rẻo cao vấp phải một trở ngại khá lớn vì họ cảm thấy học chữ Quốc ngữ là chưa cần thiết đối với họ. Và lại, nói cho đúng ra, các dân tộc miền núi không có chữ riêng thì chúng ta lấy gì mà xoá nạn mù chữ cho họ ?

Ở một số địa phương trước đây theo chỉ thị của Bộ Giáo dục đã áp dụng việc dùng chữ Quốc ngữ phiên âm ra tiếng Tày để dạy thí nghiệm trong một vài lớp. Việc này rồi không được trên theo dõi giúp đỡ nên rồi bị bỏ qua đi làm cho các giáo viên kém tin tưởng cho là việc thí nghiệm không thành công. Các học sinh học ở các lớp được dùng làm nơi thí nghiệm khi học lên lớp trên thì lại giảng bằng tiếng Kinh và viết bằng chữ Quốc ngữ do đó lại mất một thời gian bỏ ngỡ. Vì vậy, nhiều em và cả gia đình các em đã cho là vì học tiếng Tày nên kém.

Do các khó khăn trở ngại trên, việc nghiên cứu đặt chữ viết cho các dân tộc chưa có văn tự cần làm một cách thận trọng, và phải làm cho mọi người thật thông suốt ý nghĩa mục đích trước hết là trong hàng ngũ cán bộ có trách nhiệm.

Trong công tác xây dựng văn tự, tôi có mấy ý kiến sau đây :

1) Trong hoàn cảnh hiện nay đối với các dân tộc chưa có văn tự ở nước ta thì dân tộc Tày là dân tộc đông người hơn cả, so với các dân tộc thiểu số khác, dân tộc Tày ở một trình độ tương đối cao hơn, số cán bộ là người Tày tương đối nhiều do đó ta có điều kiện để sau này phát triển văn tự Tày một cách thuận lợi sâu rộng. Vì vậy, cần đặt vấn đề nghiên cứu văn tự cho dân tộc Tày trước.

2) Do tiếng Tày không thống nhất về từ ngữ, về phát âm cho nên khi nghiên cứu, đặt văn tự ta cần chọn một địa phương nào tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá tương đối phát triển, tiếng nói ở địa phương đó tương đối thống nhất, khi nói với người địa phương khác cũng hiểu được. Ta sẽ dùng tiếng địa phương đó làm tiếng tiêu chuẩn để xây dựng văn tự. Theo ý kiến của tôi, ta nên chọn một vài xã gần thị xã Bắc-cạn thuộc huyện Bạch-thông, tỉnh Bắc-cạn khu tự trị Việt Bắc làm tiếng tiêu chuẩn vì :

- Tôi đã từng ở Bắc-cạn, Hải-ninh, Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên là nơi có đồng bào Tày ở. Khi dùng tiếng Bạch-thông nói chuyện với đồng bào Tày ở các tỉnh kia họ đều hiểu, nhưng trái lại họ nói tôi chỉ nghe lồm bồm, chỗ được chỗ không.

- Bạch-thông ở trung tâm Bắc-cạn, các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá đều phát triển hơn các nơi khác trong tỉnh.

- Bắc-cạn ở trung tâm Việt Bắc, nơi đồng bào Tày tập trung khá đông ; không pha nhiều tiếng Trung-quốc như Lạng-sơn, Cao-bằng, Hải-ninh (giáp biên giới), không pha tiếng Kinh nhiều như vùng giáp với đồng bào Kinh (Nhiều nơi giáp với dân tộc Kinh, con dao không gọi là mạt-pị-ạ mà gọi là mạt dao) do đó nhiều vùng thuộc Lạng-sơn, Cao-bằng về mặt chính trị, kinh tế, văn hoá tuy có cao hơn Bạch-thông một chút song không thể dùng làm tiếng tiêu chuẩn được.

3) Một đặc điểm nữa là : vì đường giao thông không thuận tiện, nền kinh tế còn lạc hậu, do đó tiếng Tày còn nghèo nàn, nhiều tiếng phải mượn của tiếng Kinh để diễn tả. Nhiều tiếng nay người Tày đã dùng quen và phát

âm theo lối của họ. Vì thế, trong khi nghiên cứu đặt văn tự cho người Tày, ta phải làm thế nào cho giữa chữ Tày và chữ phổ thông không có sự cách biệt gì nhiều quá làm trở ngại cho việc học chữ quốc ngữ đã trở thành chữ phổ thông của toàn quốc. Có một số ý kiến cho rằng chữ Quốc ngữ có nhiều chỗ cần phải sửa đổi cho nên khi đặt văn tự cho người Tày không cần thiết phải dựa theo chữ quốc ngữ. Còn những tiếng mà tiếng Tày mượn của tiếng Kinh thì vẫn dùng, nhưng sẽ viết theo văn tự mới của người Tày như tiếng cà-phê, mét, ga, v.v... ta mượn của tiếng Pháp nhưng không viết theo lối Pháp như café, mètre, gare, v.v... Theo ý tôi, khi nghiên cứu đặt văn tự mới cho người Tày cố nhiên ta cần tránh những chỗ chưa hợp lý mà chữ quốc ngữ đã mắc, nhưng không nên đặt một thứ chữ khác hẳn với chữ phổ thông, làm cho người Tày sau khi đọc xong chữ của mình lại phải học chữ Quốc ngữ một cách vất vả như chữ ngoại quốc trong khi về ngôn ngữ tiếng Tày có nhiều chỗ giống tiếng Kinh. Những tiếng đã mượn của tiếng Kinh thì khi đặt văn tự cũng cần đặt theo lối phát âm của người Tày. Như vậy, vừa làm cho chữ Tày được hợp lý, vừa tạo điều kiện cho người Tày dễ dàng học chữ Quốc ngữ là chữ phổ thông trong toàn quốc.

4) Khi văn tự đã đặt xong, cần chú ý đem áp dụng thử trong một số lớp. Việc thí nghiệm này không thể bó hẹp trong phạm vi hai, ba lớp trong một vùng nhất định, mà phải ở nhiều vùng, nhiều lớp khác nhau, (miền thấp, miền rẻo cao, miền giáp biên giới, nơi đồng bào Tày và Nùng ở xen kẽ với nhau, trong lớp bình dân học vụ, lớp phổ thông, vỡ lòng, v.v...).

5) Để chuẩn bị cho việc phổ biến văn tự Tày được tốt nên tuyên truyền cho đồng bào miền núi, trước hết trong hàng ngũ cán bộ dân tộc thiểu số để cán bộ và nhân dân phấn khởi tích cực tham gia xây dựng văn tự cho dân tộc mình, đồng thời hăng hái tham gia đi học chữ của dân tộc.

6) Khi việc thí nghiệm đã làm xong, cần xúc tiến ngay việc tập trung một số giáo viên ở các tỉnh có dân tộc Tày về phương pháp cấu tạo văn tự mới. Đoạn giao cho các giáo viên đó có nhiệm vụ biên soạn các tài liệu giáo khoa theo văn tự mới. Những giáo viên này khi trở về địa phương sẽ đảm nhiệm việc huấn luyện cho các giáo viên khác. Như vậy, giáo viên học

tập xong là có ngay tài liệu giáo khoa về áp dụng. Không nên phổ biến suông, tài liệu không có, việc dùng văn tự mới trở thành vấn đề nơi nào làm được thì làm, không có thì thôi. Cố nhiên lúc đầu hãy soạn tài liệu cho cấp I.

Vì tiếng Tày mỗi nơi nói một khác, nên khi gặp tiếng nào mà địa phương khác khó phân biệt được một cách rõ ràng nên chưa thêm tiếng của địa phương đó bằng hai dấu ngoặc (). Nếu phân biệt không xa cách quá, đọc lên có thể hiểu được thì không cần chưa thêm vào. Vì thế việc soạn tài liệu phải tập thể do nhiều địa phương cùng gom sức ; nếu không tác dụng của tài liệu nhất định bị hạn chế. Đồng thời, chú ý tổ chức phổ biến văn tự mới ở các cơ quan khu, tỉnh, huyện, nơi cần áp dụng văn tự Tày. Sau một thời gian áp dụng, cần tổ chức rút kinh nghiệm.

KẾT LUẬN

Công tác ngôn ngữ văn tự – nhất là công tác đặt văn tự cho một dân tộc – đối với ta là một việc rất mới mẻ và có rất nhiều khó khăn, do đó chúng ta không thể đòi hỏi ngay một lúc nó phải hoàn bị, hợp lý. Trong quá trình áp dụng, ta sẽ tiếp tục giải quyết các khó khăn mắc mứu do thực tế đẻ ra. Chữ viết của bất cứ dân tộc nào trên thế giới cũng đều trải qua một quá trình như vậy, ngay chữ Quốc ngữ của ta đã là một bằng chứng rõ rệt. Với chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng và Chính phủ, nhất định chúng ta sẽ làm tròn nhiệm vụ khó khăn đó.

ĐAN ĐỨC LỢI
Nha Bình Dân học vụ

SẮP XUẤT BẢN
SƠ THẢO LỊCH SỬ
VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I

Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng
do Ngành Văn
trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

biên soạn

Trọn bộ 5 quyển

Mỗi quyển 300 trang

Khổ sách 16 x 24

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản – Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng – 9, phố Văn-miếu, Hà-nội

Giá : 1000đ.

ĐÃ XUẤT BẢN

SƠ THẢO ĐỊA LÝ VIỆT NAM

PHẦN THỨ NHẤT

LÊ XUÂN PHƯƠNG chủ biên
NGUYỄN VIỆT và HƯỚNG TÂN cộng tác

Cuốn *Sơ thảo địa lý Việt Nam* trình bày về địa lý tự nhiên nước Việt-nam : Vị trí, lịch sử cấu tạo, địa hình, bờ biển, khí hậu, sông ngòi, cỏ cây và tài nguyên.

Sách gồm có : 11 bản đồ chi tiết vị trí, địa chất, hình thế, khoáng sản nước Việt-nam.

- 14 hình vẽ và thiết đồ.
- 22 bức ảnh về danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử nước nhà.

Mỗi mục có nghiên cứu từng loại sự kiện địa lý phân tích mối tương quan giữa hoàn cảnh thiên nhiên và sinh hoạt xã hội, rút ra tính chất thống nhất giữa các hiện tượng địa lý từng địa phương và trong cả nước.

*

TIẾNG CƯỜI VIỆT NAM

TẬP 1 của VĂN TÂN

Tiếng cười Việt-nam nghiên cứu và phê bình toàn bộ văn học trào phúng của Việt-nam từ thời nước Việt-nam có văn học cho đến ngày nay. Trong nghiên cứu và phê bình, *Tiếng cười Việt-nam* chú ý tìm cho ra giai cấp tính của các thứ văn học trào phúng, nhằm nhận định giá trị và ý nghĩa của loại văn học ấy. Sau cùng *Tiếng cười Việt-nam* xét về vai trò của văn học trào phúng trong xã hội Việt-nam, nêu rõ nhiệm vụ của văn học trào phúng trong lịch sử văn học Việt-nam và trong xã hội Việt-nam tương lai.



Notes

[←1]

Theo chúng tôi, *Giông tổ* phải viết là *Dông tổ* mới đúng phép chính tả.

[↩ 2]

Tên một nhân vật trong *Số đỏ* chữ viết tắt của những tiếng « Tôi yêu phụ nữ ».

Những năm 1937, 1938, 1939 Vũ Trọng Phụng có đi lại với các nhóm cộng sản công khai như nhóm *Thời thế*, *Thời báo*, *Tin tức*, *Đời nay*, và quen biết các đồng chí Trường Chinh, Trần Huy Liệu v.v... Kẽ viết bài này đã gặp Vũ Trọng Phụng ở tòa báo Tin tức cơ quan của nhóm Cộng sản công khai tại phố Henri d'Orléans tức phố Phùng Hưng bây giờ.

[← 4]

Ở đây nói là về *nội dung giai cấp*, tức là yêu cầu quyền lợi của một giai cấp.

[\[← 5\]](#)

Năm quý-dậu.

[\[←6\]](#)

Khâm sai đại thần Nguyễn Tri Phương.

[←7]

Con Nguyễn Tri Phương là phò mã Nguyễn Lâm bị tử trận.

[\[← 8\]](#)

Nam-định, Hưng-yên, Ninh-bình, Hải-dương.

[←9]

Hoàng Kế Viêm, thống đốc các đạo quân Nam triều ở Bắc-kỳ.

[\[← 10\]](#)

Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen.

[\[← 11\]](#)

Sông Ngâu là sông nhánh ở tả ngạn sông Thao chảy qua Lao-kai.

[\[← 12\]](#)

Ý nói Tự-đức nhiều tuổi, chính sự lòng lẻo.

[\[← 13\]](#)

Chỗ góc tây nam đường Cột-cờ.

[\[← 14\]](#)

Hoàng Diệu.

[\[← 15\]](#)

Lên Sơn-tây và sang Bắc-ninh.

[\[← 16\]](#)

Huyện Thọ-xuân, sở tại Hà-nội.

[\[← 17\]](#)

Điện chính ở hành cung.

[\[← 18\]](#)

Gái đĩ.

[\[← 19\]](#)

Hoàng Kế Viêm, tiết chế quân sự của triều đình.

[← 20]

Cờ đen.

[\[← 21\]](#)

Sơn-tây – Hưng-hóa.

[\[← 22\]](#)

Dày, Kẽ, Vẽ, Vòng, Phùng đều là những làng ở phía tây Hà-nội.

[\[← 23\]](#)

Dày, Kẽ, Vẽ, Vòng, Phùng đều là những làng ở phía tây Hà-nội.

[\[← 24\]](#)

Dày, Kẽ, Vẽ, Vòng, Phùng đều là những làng ở phía tây Hà-nội.

[\[← 25\]](#)

Thuộc Hà-dông.

[\[← 26\]](#)

Một huyện thuộc tỉnh Hà-nam, ở phía nam Hà-nội.

[\[↩ 27\]](#)

Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

[\[← 28\]](#)

Quân nhà Thanh.

[\[← 29\]](#)

Bà có con hay rể làm quan với Pháp.

[\[← 30\]](#)

Dư luận lúc ấy cho rằng quân Pháp (Tây) có tàu chiến nên đánh thủy giỏi ; còn quân Thanh (chú khách) thì đánh bộ giỏi.

[\[← 31\]](#)

Dư luận lúc ấy cho rằng quân Pháp (Tây) có tàu chiến nên đánh thủy giỏi ; còn quân Thanh (chú khách) thì đánh bộ giỏi.

[\[← 32\]](#)

Lâm-thao.

[\[← 33\]](#)

Đoan-hùng.

[\[← 34\]](#)

Thuộc tỉnh Yên-bái.

[\[← 35\]](#)

Một vũ khí chiến đấu của quân Cờ-đen là lá cờ to có treo nhiều lưới câu để chụp bắt địch.

[\[← 36\]](#)

Trồng cọc giữa sông để chọc thủng tàu địch.

[\[← 37\]](#)

Quân Thanh đóng ở Sơn-tây, Hưng-hóa.

[\[← 38\]](#)

Quân Thanh đóng ở Sơn-tây, Hưng-hóa.

[\[← 39\]](#)

Tục ngữ : tháng chín thì quýt đỏ tròn...

[\[← 40\]](#)

Đến.

[\[← 41\]](#)

Nghĩa là bài ca ghi công và tội trong cuộc thất thủ Hà-nội.

[\[← 42\]](#)

1882.

[\[← 43\]](#)

Vào lúc 6, 7 giờ sáng.

[\[← 44\]](#)

Phòng bị trước.

[\[← 45\]](#)

Thề quân.

[\[← 46\]](#)

Giết kẻ thù.

[\[← 47\]](#)

Khí giận xông lên đến mũi.

[\[← 48\]](#)

Quý trắng, chỉ vào giặc Pháp.

[\[← 49\]](#)

Tình trạng thắng lợi.

Kẻ gian làm phản ở trong. Theo chuyện thuật lại, thì trong lúc quân ta, dưới sự điều khiển của Hoàng Diệu, đương hăng hái chiến đấu, bỗng kho thuốc súng trong thành bùng nổ vì có kẻ gian đốt. Còn Pháp thì nói đại bác nó bắn trúng vào kho thuốc súng nên cháy.

[\[← 51\]](#)

Theo quan niệm ngày trước, người bày tội ăn lộc của vua, đến khi có việc thì phải dốc lòng báo đền ơn vua.

[\[← 52\]](#)

Thành Thăng-long, tức Hà-nội.

[\[← 53\]](#)

Chết vì nghĩa.

[\[← 54\]](#)

Nguyễn Tri Phương.

[\[← 55\]](#)

Hoàng Diệu.

[\[← 56\]](#)

Những người đứng đầu bên văn và bên võ.

[\[← 57\]](#)

Áo, mũ, râu, hớt, trông ra đáng lắm.

[\[← 58\]](#)

Giữ mình.

[\[← 59\]](#)

Từ tối đến sáng.

[\[← 60\]](#)

Lúc ấy, xác Hoàng Diệu quàn ở trường học, người ta định nếu tìm thấy xác Lê Văn Trình thì cùng chôn vào đấy.

[\[← 61\]](#)

Tham sống, sợ chết.

[\[← 62\]](#)

Tham sống, sợ chết.

[\[← 63\]](#)

Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng.

[\[← 64\]](#)

Trong số tên kẻ sĩ (người có học thức) thì cũng là người lớn (có danh vọng).

[\[← 65\]](#)

Trong số tên kẻ sĩ (người có học thức) thì cũng là người lớn (có danh vọng).

[\[← 66\]](#)

Bình giặc Tây.

[\[← 67\]](#)

Nghiên cứu tình huống.

[\[← 68\]](#)

Mẹ già.

[\[← 69\]](#)

Nhịn ăn. Hoảng Hữu Xứng khi bị bắt đã nhịn ăn rồi lại thôi.

[\[← 70\]](#)

Chết trung, chỉ vào Hoàng Diệu.

[\[← 71\]](#)

Ấn sát.

[\[← 72\]](#)

Cành vàng lá ngọc, họ nhà vua.

[\[← 73\]](#)

Cành vàng lá ngọc, họ nhà vua.

[\[← 74\]](#)

Sắp đặt việc nhà nước.

[\[← 75\]](#)

Khoảng giữa trên trời dưới đất.

[\[← 76\]](#)

Giao thiệp riêng với giặc Pháp.

[\[← 77\]](#)

Hợp bản.

Sau khi Hoàng Diệu chết, Tôn-thất Bá được giặc Pháp giao nhận tỉnh thành, Bá dâng sớ cho Tự đức nói Hoàng Diệu vì khiêu khích người Pháp nên gây ra chiến sự.

[\[← 79\]](#)

Hoàng Diệu. Ý nói giao xuống dưới âm cho Hoàng Diệu xét xử.

[\[← 80\]](#)

Bố chánh.

[\[← 81\]](#)

Hạng người nhiều tuổi.

[\[← 82\]](#)

Núi Tản-viên.

[\[← 83\]](#)

Chiếu chỉ nhà vua.

[\[← 84\]](#)

Nơi Hoàng Diệu tự tử.

[\[← 85\]](#)

Ý nói bóng đã chiều rồi không thể đem về trưa (ngọ) được nữa.

[\[← 86\]](#)

Năm 1873.

[\[← 87\]](#)

Có bản chép là : nào ai...

Thành bị hạ, Hoàng Hữu Xứng trốn vào hành cung, ôm nằm ở đó.

Thành bị hạ, Hoàng Hữu Xứng trốn vào hành cung, ôm nằm ở đó.

[\[← 90\]](#)

Sống thừa.

[\[← 91\]](#)

Phan Văn Tuyển chạy lên Hoài-đức và Sơn-tây.

[\[← 92\]](#)

Phan Văn Tuyển chạy lên Hoài-đức và Sơn-tây.

[\[← 93\]](#)

Bổ chánh.

[\[← 94\]](#)

Tai mắt.

[\[← 95\]](#)

Trách nhiệm bảo vệ thành.

[\[← 96\]](#)

Hai câu 3 và 4 không rõ lắm.

[\[← 97\]](#)

Làng Mọc.

[\[← 98\]](#)

Tên Phong làm thông ngôn cho tướng Pháp Henri Rivière.

[\[← 99\]](#)

Trường Tây ở đồn thủy.

[\[← 100\]](#)

4 câu 3, 4, 5, 6, vừa thất luật, vừa không rõ.

[\[← 101\]](#)

Núi Thái-sơn và lông chim hồng, nhắc lại ý câu : có cái chết nặng như núi Thái, có cái chết nhẹ như lông chim hồng.

[\[← 102\]](#)

Núi Thái-sơn và lông chim hồng, nhắc lại ý câu : có cái chết nặng như núi Thái, có cái chết nhẹ như lông chim hồng.

[\[← 103\]](#)

Hứa thân cho nước.

[\[← 104\]](#)

Bốn cách tự tử đều không chết : thắt cổ, trẫm mình, uống thuốc độc, giết mình bằng khí giới.

[\[← 105\]](#)

Dịch :

Trời nóng, sương lạnh rõ khí tiết.

Núi nùng, sông Nhị dựng cương thường.

[\[← 106\]](#)

Sống thừa.

[\[← 107 \]](#)

Đứng trước một cảnh ngộ cần phải tỏ khí tiết lớn lao của mình thì không có cái gì đoạt được (Luận ngữ).

[\[← 108\]](#)

Tổng đốc.

[\[← 109\]](#)

Dịch :

Đầy triều mũ áo xanh hồng đỏ,

Báo nước quên mình chỉ một ngai.

[\[← 110\]](#)

Dịch :

Đầy triều mũ áo xanh hồng đỏ,

Báo nước quên mình chỉ một ngai.

[\[← 111\]](#)

Ý nói gặp thời làm quan thì dễ, gặp nghĩa quên mình mới khó.

[\[← 112\]](#)

Lúc vội vàng.

[\[← 113\]](#)

Quý trắng, chỉ vào giặc Pháp.

[\[← 114\]](#)

Sự giáo hoá của nhà vua.

[\[← 115\]](#)

Thành bị vây không quân tiếp viện.

[\[← 116\]](#)

Núi Nùng.

[\[← 117\]](#)

Dịch :

Người sinh từ trước ai không chết.

Chết vì việc nước, chết cương thường.

[\[← 118\]](#)

Dịch :

Người sinh từ trước ai không chết.

Chết vì việc nước, chết cương thường.

[\[← 119\]](#)

Để tiếng thơ lại.

Bài này không biết của ai dịch, thấy đăng trong quyển « Các văn cổ về Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu » của ông Hoàng Xuân Hãn, chúng tôi có sửa lại mấy chữ như « cự lực » đổi là sách cũ, « thâm sinh » là sống thừa, « anh hùng đến thế » là « anh hùng đến đấy ».

[\[← 121\]](#)

Như trên. Chúng tôi trích y nguyên văn, chỉ đổi hai chữ « thị phi » là « phải trái ».

[\[← 122\]](#)

Ý nói trong khi sống đã mang một tinh thần quyết tử.

[\[← 123\]](#)

Như trên.

[\[← 124\]](#)

Ý muốn nói : trong đó có Phan Bội Châu.

Tổng đốc Nghệ-an thời Phan Bội Châu, đã đề nghị cùng Pháp làm cỏ hai tỉnh Nghệ Tĩnh để dẹp tắt phong trào cách mạng vì : « Hữu Nghệ Tĩnh bất phú, vô Nghệ Tĩnh bất bần ».

[\[← 126\]](#)

Thơ của Trần Kế Xương.

[\[← 127\]](#)

Nguyễn Đình Chiểu khóc Trương Định.

Thơ của Hồ Huấn Nghiệp lúc sắp bị giặc giết, Trần Văn Giàu dịch :

Thấy nghĩa lòng nào lại dám ngờ

Làm trai trung hiếu trọn niềm thờ

Thân này sống chết đâu thềm kể...

[\[← 129\]](#)

Lời cãi của Phan trước tòa án thực dân Pháp ở Hà-nội.

[\[← 130\]](#)

Độc thơ văn của Phan thấy rất rõ điểm này.

[\[← 131\]](#)

Trong bài « Lời khuyên đồng bào ».

[\[← 132\]](#)

Thơ an ủi một người bạn lúc bị tù ở ngục Quảng-đông.

[\[← 133\]](#)

« Hải ngoại huyết thư ».

[\[← 134\]](#)

« Tỉnh quốc dân phú ».

[\[← 135\]](#)

Lời cãi của Phan trước tòa án thực dân Pháp ở Hà-nội.

[\[← 136\]](#)

Lời cãi của Phan trước tòa án thực dân Pháp ở Hà-nội.

[\[← 137\]](#)

Lời cãi của Phan trước tòa án thực dân Pháp ở Hà-nội.

[\[← 138\]](#)

Thơ đề dưới bức ảnh chụp chung cùng Nguyễn Ngọc Dư người Bắc-bộ.

[\[← 139\]](#)

1894 : khánh thành ba nhà máy dệt ở Hà-nội, Nam-định, Hải-phòng.

[\[← 140\]](#)

Bộ phận tư sản mại bản lúc mới thành hình thì còn có chủ trương tốt càng về sau càng ôm chân đế quốc và câu kết với phong kiến.

Tin tưởng và lạc quan của Phan xuất phát từ tư tưởng tư sản, nhưng còn có sự hỗ trợ mạnh của luồng tư tưởng của quần chúng lao động nữa. Phan có nhiều quan hệ với quần chúng lao động : cha và bản thân Phan là học trò nghèo, phải dậy học nuôi thân và nuôi gia đình. Bản thân Phan lúc còn đi học cũng như lúc ở Nhật, Trung-quốc, Xiêm cùng thường đi lại giao thiệp với quần chúng lao động, được họ giúp đỡ và che chở.

Table of Contents

GIỚI SỬ HỌC VIỆT NAM PHẢI CÓ ĐẠI BIỂU TRONG ĐẠI HỘI
QUỐC TẾ CÁC NHÀ SỬ HỌC
BÀ VIỆN SĨ A.M. PANKRATOVA TỪ TRẦN
VŨ TRỌNG PHỤNG QUA « GIÔNG TỐ », « VỖ ĐÊ » VÀ « SỔ ĐỎ »
TÌM HIỂU « GIA HUẤN CA »

NGƯỜI PHỤ NỮ CỔ HỦ TRONG GIA ĐÌNH PHONG KIẾN
QUÝ TỘC

MỘT QUAN NIỆM VỀ ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ :
HÌNH THỨC PHONG KIẾN TÍNH, NỘI DUNG CÓ NHIỀU
YẾU TỐ NHÂN DÂN TÍNH

MỘT QUAN NIỆM VỀ NHÂN SINH HAY LÀ TƯ TƯỞNG
NHÂN ĐẠO, BÁC ÁI CỦA NHÂN DÂN TRONG THỜI
LOẠN LẠC

KẾT LUẬN

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

II. XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG DIỆU VÀ
THÀNH HÀ-NỘI THẤT THỦ

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ CHUẨN BỊ KỶ
NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG BA LAN CHUẨN BỊ
KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

BÁO CHÍ NƯỚC BẠN LIÊN TIẾP GIỚI THIỆU CÔNG TÁC
SỬ HỌC VIỆT NAM

KẾT THÚC MỘT BƯỚC THẢO LUẬN VẤN ĐỀ PHÂN CHIA
GIÁI ĐOẠN TRONG CẬN ĐẠI SỬ TRUNG QUỐC

TRONG LỊCH SỬ TRIỀU-TIÊN CÓ XÃ HỘI NÔ LỆ KHÔNG
?

LIÊN XÔ THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN HỌC

BA TẬP CHÍ LỊCH SỬ MỚI XUẤT BẢN Ở LIÊN-XÔ
Ý KIẾN TRAO ĐỔI
MỘT Ý KIẾN VỀ PHÂN BỘI CHÂU
VẤN ĐỀ ĐẶT CHỮ CHO CÁC DÂN TỘC CHƯA CÓ VĂN
TỰ